

Mục lục

PHẦN I	4
NGUYÊN TẮC, CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ TOÁN CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	4
I. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG DỰ TOÁN.....	4
II. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ TOÁN	4
PHẦN II	6
XÂY DỰNG DỰ TOÁN CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	6
I. XÁC ĐỊNH CHI PHÍ NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	6
1. Xác định các đầu mục chi phí được nêu trong nhiệm vụ lập quy hoạch.....	6
2. Xác định chi phí hoạt động trực tiếp nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh	7
3. Xác định chi phí hoạt động gián tiếp nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh	7
4. Tổng hợp chi phí nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh.....	10
II. XÁC ĐỊNH CHI PHÍ LẬP DỰ ÁN QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	10
1. Xác định chi phí cho gói công việc số 01: Lập quy hoạch tỉnh	14
1.1. Định mức chi phí hoạt động trực tiếp	14
1.2. Định mức chi phí hoạt động gián tiếp.....	15
2. Xác định chi phí cho gói công việc số 02: Lập các nội dung đề xuất thuộc các ngành/phân ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đô thị, sử dụng đất, tài nguyên và môi trường.....	19
2.1. Định mức chi phí hoạt động trực tiếp	19
2.2. Định mức chi phí hoạt động gián tiếp.....	21
3. Xác định chi phí cho gói công việc số 03: Lập các nội dung đề xuất thuộc lĩnh vực kinh tế	22
3.1. Định mức chi phí hoạt động trực tiếp	22
3.2. Định mức chi phí hoạt động gián tiếp.....	24
4. Xác định chi phí cho gói công việc số 04: Lập các nội dung đề xuất thuộc lĩnh vực văn hóa – xã hội.....	25
4.1. Định mức chi phí hoạt động trực tiếp	25
4.2. Định mức chi phí hoạt động gián tiếp.....	26
5. Xác định chi phí cho gói công việc số 05: Lập các nội dung đề xuất cấp huyện. 27	
5.1. Định mức chi phí hoạt động trực tiếp	27
5.2. Định mức chi phí hoạt động gián tiếp.....	29

6. Xác định chi phí cho gói công việc số 06: Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)	30
6.1. Định mức chi phí hoạt động trực tiếp	30
6.2. Định mức chi phí hoạt động gián tiếp	30
7. Xác định chi phí cho gói công việc số 07: Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu	33
III. CHI PHÍ QUẢN LÝ	33
IV. CHI PHÍ DỰ PHÒNG	34
V. CHI PHÍ KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VÀ CHI PHÍ THẨM TRA, PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN	35
VI. TỔNG HỢP CHI PHÍ DỰ ÁN QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	35
PHỤ LỤC	38
PHỤ LỤC 1	39
Xác định chi phí nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	39
1. Xác định chi phí hoạt động trực tiếp nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh	39
2. Xác định chi phí hoạt động gián tiếp nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh	40
PHỤ LỤC 2	46
Phụ lục 2.1. Xác định chi phí cho gói công việc số 01: Lập quy hoạch tỉnh	47
1. Định mức chi phí hoạt động trực tiếp	47
2. Định mức chi phí hoạt động gián tiếp	69
3. Tổng hợp chi phí thực hiện gói công việc số 01	76
Phụ lục 2.2. Xác định chi phí cho gói công việc số 02: Lập các nội dung đề xuất thuộc các ngành/phân ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đô thị, sử dụng đất, tài nguyên và môi trường	78
1. Định mức trực tiếp cho hoạt động lập nội dung đề xuất	78
2. Định mức gián tiếp cho hoạt động lập nội dung đề xuất	96
3. Tổng hợp chi phí thực hiện gói công việc số 02	98
Phụ lục 2.3. Xác định chi phí cho gói công việc số 03: Lập các nội dung đề xuất thuộc lĩnh vực kinh tế	100
1. Định mức trực tiếp cho hoạt động lập nội dung đề xuất	100
2. Định mức gián tiếp cho hoạt động lập nội dung đề xuất	115
3. Tổng hợp chi phí thực hiện gói công việc số 03	117
Phụ lục 2.4. Xác định chi phí cho gói công việc số 04: Lập các nội dung đề xuất thuộc lĩnh vực văn hóa – xã hội	119
1. Định mức trực tiếp cho hoạt động lập nội dung đề xuất	119

2. Định mức gián tiếp cho hoạt động lập nội dung đề xuất.....	126
3. Tổng hợp chi phí thực hiện gói công việc số 04	128
Phụ lục 2.5. Xác định chi phí cho gói công việc số 05: Lập các nội dung đề xuất cấp huyện.....	129
1. Định mức trực tiếp cho hoạt động lập nội dung đề xuất	129
2. Định mức gián tiếp cho hoạt động lập nội dung đề xuất.....	144
3. Tổng hợp chi phí thực hiện gói công việc số 05	146
Phụ lục 2.6. Xác định chi phí cho gói công việc số 06: Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)	148
1. Định mức chi phí hoạt động trực tiếp.....	148
2. Định mức chi phí hoạt động gián tiếp	149
Phụ lục 2.7. Xác định chi phí cho gói công việc số 07:.....	154
1. Xác định chi phí	154
2. Tổng hợp chi phí thực hiện gói công việc số 07	157
PHỤ LỤC 3.....	158
Xác định chi phí quản lý dự án quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	158
1. Xác định chi phí quản lý dự án.....	158
2. Tổng hợp chi phí thực hiện.....	160
PHỤ LỤC 4.....	161
Xác định chi phí dự phòng	161
1.Xác định chi phí dự phòng	161
2. Tổng hợp chi phí dự phòng	162
PHỤ LỤC 5.....	161
Xác định Chi phí kiểm toán độc lập và chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	165
1. Xác định Chi phí kiểm toán độc lập và chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	165
2. Tổng hợp chi phí thực hiện.....	166

PHẦN I
NGUYÊN TẮC, CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ TOÁN
CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG DỰ TOÁN

- Chi phí lập quy hoạch phải được tính đúng, tính đủ, phù hợp với đặc điểm, tính chất và yêu cầu từng loại công việc được xác định trong nhiệm vụ quy hoạch.
- Việc xây dựng dự toán chi phí phải đảm bảo bao quát toàn bộ các nội dung công việc sẽ triển khai trong quá trình lập nhiệm vụ quy hoạch và có tính đến những phát sinh có thể sẽ xảy ra.
- Việc xây dựng dự toán chi phí phải đảm bảo có căn cứ và tuân thủ các quy định của pháp luật về các định mức đối với từng nội dung có liên quan.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ TOÁN

- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.
- Quyết định số 878/QĐ-TTg ngày 15/07/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban chỉ đạo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Quyết định số 708/QĐ-BKHĐT ngày 11/5/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Thông tư liên tịch số 50/2012/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2012 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn cơ chế tài chính và mức chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.
- Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước;
- Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ

có sử dụng ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP của Chính phủ về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch;

- Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức trong hoạt động quy hoạch;

- Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng.

- Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước.

PHẦN II
XÂY DỰNG DỰ TOÁN CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. XÁC ĐỊNH CHI PHÍ NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Xác định các đầu mục chi phí được nêu trong nhiệm vụ lập quy hoạch

Theo Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức trong hoạt động quy hoạch, chi phí xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 bao gồm chi phí cho hoạt động trực tiếp và chi phí cho hoạt động gián tiếp. Nội dung các chi phí trong nhiệm vụ lập quy hoạch được liệt kê cụ thể tại bảng 1.

Bảng 1: Chi tiết các mục chi phí trong nhiệm vụ lập quy hoạch

TT	Nội dung
A	Chi phí cho hoạt động trực tiếp (thuê chuyên gia tư vấn nhiệm vụ lập QH)
1	Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh
2	Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh
3	Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất
4	Xây dựng các dự thảo văn bản trình thẩm định và phê duyệt
B	Chi phí cho hoạt động gián tiếp
I	Chi phí lựa chọn tổ chức tư vấn nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh (nhà thầu)
1	Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển
2	Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu
3	Chi phí đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất
4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu
II	Chi phí tổ chức hội thảo xin ý kiến về nhiệm vụ lập quy hoạch
1	Chủ trì
2	Thư ký
3	Chuyên gia phản biện (Trình bày ý kiến phản biện tại buổi hội thảo)
4	Đại biểu tham dự
5	Nước uống
6	Tài liệu
III	Chi phí hội đồng thẩm định
1	Chủ tịch hội đồng thẩm định
2	Thư ký hội đồng thẩm định

TT	Nội dung
3	Ủy viên thường trực hội đồng thẩm định
4	Thành viên hội đồng thẩm định
5	Tài liệu
6	Nước uống
7	Cơ quan lập quy hoạch tham dự hội đồng thẩm định
IV	Chi phí khảo sát
1	Tiền thuê phòng nghỉ
2	Phụ cấp lưu trú
3	Thuê phương tiện đi lại
4	In ấn tài liệu phục vụ khảo sát

2. Xác định chi phí hoạt động trực tiếp nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh

Định mức cho nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh chuẩn được quy định tại mục A, phụ lục VIII, Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch, không bao gồm định mức cho hoạt động gián tiếp (chi phí lựa chọn tổ chức tư vấn nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh, chi phí lựa chọn đơn vị tư vấn, chi phí khảo sát, chi phí tổ chức hội thảo xin ý kiến về nhiệm vụ quy hoạch và chi phí hội đồng thẩm định). Dự toán chi phí hoạt động trực tiếp nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh An Giang được tính bằng cách lấy giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia nhân với số ngày công theo quy định của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019.

3. Xác định chi phí hoạt động gián tiếp nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh

3.1. Chi phí lựa chọn tổ chức tư vấn nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh (nhà thầu)

Việc xác định chi phí trong quá trình lựa chọn tổ chức tư vấn xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh căn cứ vào Điều 9 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Cụ thể như sau:

(1) Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển:

a) Chi phí lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển được tính bằng 0,05% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 30.000.000 đồng;

b) Chi phí thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển được tính bằng 0,03% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 30.000.000 đồng.

(2) Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu:

a) Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được tính bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng;

b) Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được tính bằng 0,05% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng.

(3) Chi phí đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất:

a) Chi phí đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển được tính bằng 0,05% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 30.000.000 đồng;

b) Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất được tính bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng.

c) Đối với trường hợp thuê tư vấn đấu thầu thực hiện công việc nêu trên, việc xác định chi phí dựa trên các nội dung và phạm vi công việc, thời gian thực hiện, năng lực kinh nghiệm của chuyên gia tư vấn và các yếu tố khác.

(4) Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu kể cả trường hợp không lựa chọn được nhà thầu được tính bằng 0,05% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng.

3.2. Chi phí tổ chức hội thảo xin ý kiến về nhiệm vụ lập quy hoạch

Việc xác định chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, xin ý kiến về dự thảo nhiệm vụ lập quy hoạch căn cứ vào số lượng các buổi hội thảo cần tổ chức để lấy ý kiến đối với các nội dung cần thiết đã được xác định trong phần nhiệm vụ. Trên cơ sở dự tính số lượng người tham dự, để tính toán chi phí thực hiện nội dung này, bao gồm các chi phí:

(1) Chi phí chủ trì hội thảo, hội nghị, buổi tọa đàm;

(2) Chi phí thư ký hội thảo, hội nghị, buổi tọa đàm;

(3) Chi phí thành viên tham dự hội thảo;

(4) Chi phí in ấn tài liệu lấy ý kiến;

(5) Chi phí nước uống.

Căn cứ Thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước và Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị để xây dựng chi phí tổ chức hội thảo xin ý kiến về nhiệm vụ lập quy hoạch.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư số 55/2015/TTLT -BTC-BKHCN dự toán chi hội thảo khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu định mức xây dựng dự toán chi thù lao tối đa tham gia hội thảo khoa học như sau:

- Người chủ trì: 1.500.000 đồng/buổi hội thảo.
- Thư ký hội thảo: 500.000 đồng/buổi hội thảo.
- Báo cáo viên trình bày tại hội thảo: 2.000.000 đồng/báo cáo.
- Thành viên tham gia hội thảo: 200.000 đồng/thành viên/buổi hội thảo.

Theo quy định tại khoản 1, Điều 6; điểm b, khoản 2, Điều 7 và khoản 3, Điều 12 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị các mức chi phục vụ cho tổ chức hội thảo xin ý kiến về nhiệm vụ lập quy hoạch được thể hiện như sau:

- Chi phụ cấp lưu trú: 200.000 đồng/ngày/người.
- Chi thuê phòng nghỉ: 350.000 đồng/ngày/người.
- Chi giải khát giữa giờ: 20.000 đồng/người/buổi hội thảo.

Căn cứ nội dung, tiến độ công việc xây dựng nhiệm vụ, đề xuất tổ chức 02 buổi hội thảo xin ý kiến của Ban Chỉ đạo, các Sở, ngành và các đơn vị trong tỉnh trong việc hoàn thiện nhiệm vụ và dự toán chi phí trước khi cơ quan lập quy hoạch trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định.

3.3. Chi phí Hội đồng thẩm định

Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, số lượng đại diện của cơ quan lập quy hoạch tham dự buổi thẩm định và các chi phí cần thiết để phục vụ Hội đồng thẩm định để xây dựng dự toán chi phí. Trong đó:

- Dự kiến số lượng thành viên hội đồng và chuyên gia về quy hoạch: 30 người;
- Dự kiến số lượng đại diện cơ quan lập quy hoạch: 8 người.

3.4. Chi phí khảo sát

Việc xác định chi phí khảo sát phục vụ cho nhiệm vụ lập quy hoạch căn cứ vào số lượng các chuyên khảo sát làm việc giữa đơn vị tư vấn với các Sở, UBND cấp huyện, các đơn vị có liên quan. Như vậy, dự kiến có 3 đợt khảo sát và làm việc với các Sở, UBND cấp huyện, các đơn vị có liên quan, gồm: (1) làm việc với các Sở để trao đổi thống nhất các nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch tỉnh; (2) làm việc với 11 UBND cấp huyện để trao đổi thống nhất các nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch tỉnh; (3) làm việc bổ sung với các Sở, UBND cấp huyện để thống nhất số lượng nội dung đề xuất cuối cùng tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

Trên cơ sở dự tính số lượng đợt và số lượng chuyên gia khảo sát thực tế và làm việc trao đổi với các Sở, UBND cấp huyện để tính toán chi phí thực hiện nội dung này, bao gồm các chi phí: (1) Chi phí thuê phòng nghỉ; (2) Phụ cấp lưu trú; (3) Thuê phương tiện đi lại (bao gồm thuê phương tiện khứ hồi từ Tp. HCM đến

An Giang và thuê phương tiện khảo sát thực tế các huyện, thị xã, thành phố); (4) In ấn tài liệu phục vụ khảo sát, làm việc (tài liệu trao đổi với các Sở, UBND cấp huyện về nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch tỉnh).

4. Tổng hợp chi phí nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh

Trên cơ sở tính toán các loại chi phí trực tiếp và gián tiếp phục vụ cho nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, dự toán tổng chi phí xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh (bao gồm thuế) là **906.060.000** đồng (*bằng chữ: Chín trăm lẻ sáu triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng*), cụ thể:

Bảng 2: Tổng hợp chi phí nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh

STT	Nội dung	Chi phí (VND)
	Tổng chi phí = (A) + (B)	906.060.000
A	Chi phí trực tiếp (bao gồm thuế)	491.700.000
1	Chi phí trực tiếp (chưa thuế)	447.000.000
2	Thuế giá trị gia tăng (VAT) 10%	44.700.000
B	Chi phí gián tiếp	414.360.000
1	Chi phí lựa chọn đơn vị tư vấn	7.000.000
2	Chi phí tổ chức hội thảo xin ý kiến	177.800.000
3	Chi phí hội đồng thẩm định	94.860.000
4	Chi phí khảo sát	134.700.000

II. XÁC ĐỊNH CHI PHÍ LẬP DỰ ÁN QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Dự án Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 bao gồm các khối công việc cụ thể như sau: (1) lập quy hoạch tỉnh, (2) lập các nội dung đề xuất (36 nội dung đề xuất), (3) lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC).

Căn cứ vào đặc điểm, tính chất cụ thể của từng nội dung công việc, 3 khối công việc nêu trên được phân chia thành các gói công việc như sau:

- Gói công việc số 01: Lập quy hoạch tỉnh
- Gói công việc số 02: Lập các nội dung đề xuất thuộc các ngành/phân ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đô thị, sử dụng đất, tài nguyên và môi trường.
- Gói công việc số 03: Lập các nội dung đề xuất thuộc lĩnh vực kinh tế.
- Gói công việc số 04: Lập các nội dung đề xuất thuộc lĩnh vực văn hóa - xã hội.

- Gói công việc số 05: Lập các nội dung đề xuất cấp huyện.
- Gói công việc số 06: Lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)
- Gói công việc số 07: Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu

Chi phí lập dự án Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được dự toán trên cơ sở 07 gói công việc nêu trên.

Bảng 3: Danh mục các gói công việc trong dự án Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Tên gói công việc
I	Gói công việc số 01: Lập quy hoạch tỉnh
1	Lập quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
II	Gói công việc số 02: Lập các nội dung đề xuất thuộc các ngành/phân ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đô thị, sử dụng đất, tài nguyên và môi trường
1	Phương án phát triển giao thông vận tải trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
2	Phương án phát triển ngành thông tin và truyền thông trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
3	Phương án quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
4	Phương án phát triển hạ tầng cấp nước, thoát nước, chống ngập lụt tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
5	Phương án phát triển thủy lợi, đê điều, phương án phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
6	Phương án phát triển tổng thể về năng lượng, điện lực trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
7	Phương án xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
8	Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
9	Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
10	Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Tên gói công việc
III	Gói công việc số 03: Gói thầu lập các nội dung đề xuất thuộc lĩnh vực kinh tế
1	Phương án phát triển khu vực nông lâm thủy sản trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
2	Phương án phát triển các ngành công nghiệp trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
3	Lập phương án phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
4	Phương án phát triển ngành thương mại trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
5	Phương án phát triển ngành du lịch trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
6	Phương án phát triển các ngành dịch vụ sản xuất kinh doanh tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
7	Phương án xây dựng danh mục các dự án và thứ tự ưu tiên đầu tư trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
8	Phương án về chiến lược phát triển, các khâu đột phá của tỉnh, liên kết, hợp tác, kết nối giữa tỉnh An Giang với các tỉnh, thành trong vùng KTTĐ vùng ĐBSCL
9	Phương án tổ chức các hoạt động phát triển KT-XH dọc hành lang kinh tế Long Xuyên - Châu Thành - Châu Phú - Châu Đốc - Tịnh Biên – Tri Tôn - Thoại Sơn trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
10	Phương án tổ chức các hoạt động phát triển KT-XH tại các khu vực cù lao như: Chợ Mới, Phú Tân, Tân Châu, An Phú trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
IV	Gói công việc số 04: Lập các nội dung đề xuất thuộc lĩnh vực văn hóa - xã hội
1	Phương án phát triển ngành văn hóa, thể thao trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
2	Phương án phát triển ngành giáo dục, đào tạo trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
3	Phương án phát triển ngành khoa học công nghệ trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
4	Phương án phát triển ngành y tế trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Tên gói công việc
5	Phương án phát triển ngành lao động, thương binh và xã hội trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
V	Gói công việc số 05: Lập các nội dung đề xuất cấp huyện
1	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội Tp. Long Xuyên trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
2	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội Tp. Châu Đốc trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
3	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện An Phú trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
4	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội TX. Tân Châu trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
5	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Phú Tân trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
6	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Châu Phú trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
7	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Tịnh Biên trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
8	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Tri Tôn trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
9	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Châu Thành trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
10	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Chợ Mới trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
11	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Thoại Sơn trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
VI	Gói công việc số 06: Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)
1	Đánh giá môi trường chiến lược Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
VII	Gói công việc số 07: Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu

STT	Tên gói công việc
1	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu dự án Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

1. Xác định chi phí cho gói công việc số 01: Lập quy hoạch tỉnh

1.1. Định mức chi phí hoạt động trực tiếp

Chi phí hoạt động trực tiếp là chi phí để thuê các mức chuyên gia được quy định tại khoản 8 Điều 3 Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn định mức cho hoạt động quy hoạch để thực hiện các nội dung công việc sau:

Bảng 4: Các đầu mục chi phí hoạt động trực tiếp lập quy hoạch

STT	Nội dung
1	Thu thập và xử lý tài liệu, số liệu
2	Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của địa phương
3	Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn
4	Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển tỉnh
5	Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh
6	Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm các hoạt động
7	Xây dựng các nội dung cụ thể theo Quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch
8	Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện
9	Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện
10	Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh
11	Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn tỉnh
12	Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra
13	Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh
14	Xây dựng danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện
15	Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch
16	Xây dựng hệ thống bản đồ
17	Xây dựng báo cáo quy hoạch
18	Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch tỉnh
19	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch

Định mức cho lập Quy hoạch tỉnh được dự toán căn cứ vào khoản 6, Điều 6 Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch. Chi phí cho từng nội dung công việc trên được tính bằng cách lấy giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia nhân với số ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh chuẩn nhân với hệ số K của tỉnh An Giang (Hệ số K được tính như sau: $K_{AG} = H_{1T} \times H_{2T} \times H_{3T} \times K_1$).

1.2. Định mức chi phí hoạt động gián tiếp

Chi phí hoạt động gián tiếp được xác định theo quy định tại khoản 1, Điều 7 Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019. Các đầu mục chi phí này được xác định theo bảng sau:

Bảng 5: Các đầu mục chi phí hoạt động gián tiếp trong lập quy hoạch tỉnh

STT	Nội dung
1	Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng về quy hoạch
2	Chi phí thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch
3	Chi phí công bố quy hoạch
4	Chi phí khảo sát thực tế bổ sung

1.2.1. Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng về quy hoạch

a) Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn

Việc xác định chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng căn cứ vào số lượng các cuộc hội thảo cần tổ chức để lấy ý kiến đối với các nội dung cần thiết đã được xác định trong phần nhiệm vụ. Trên cơ sở dự tính số lượng người tham dự, để tính toán chi phí thực hiện nội dung này, bao gồm các chi phí: (1) Chi phí chủ trì hội thảo, hội nghị, buổi tọa đàm; (2) Chi phí thư ký hội thảo, hội nghị, buổi tọa đàm; (3) Chi phí thành viên tham dự hội thảo; (4) Chi phí in ấn tài liệu lấy ý kiến; (5) Chi phí nước uống.

Căn cứ Thông tư số 55/2015/TTLT -BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước. Theo quy định tại khoản 5 Điều 7 dự toán chi hội thảo khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu định mức xây dựng dự toán chi thù lao tối đa tham gia hội thảo khoa học như sau:

- Người chủ trì: 1.500.000 đồng/buổi hội thảo.
- Thư ký hội thảo: 500.000 đồng/buổi hội thảo.
- Thành viên tham gia hội thảo: 200.000 đồng/thành viên/buổi hội thảo.
- Chi phí nước uống: 20.000 đồng/người/buổi hội thảo

- Chi phí in ấn tài liệu: Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, hệ thống bảng biểu, bản đồ: 300.000 đồng/bộ tài liệu.

Bảng 6: Dự kiến số lượng các hội thảo, hội nghị và sản phẩm yêu cầu

STT	Nội dung hội thảo, hội nghị	Sản phẩm
1	Xin ý kiến Ban Chỉ đạo, các đơn vị có liên quan trong tỉnh, đơn vị lập nhiệm vụ quy hoạch về kế hoạch triển khai lập quy hoạch, làm rõ nội dung các định hướng lớn được đề ra trong nhiệm vụ và thống nhất về cách thức phối hợp giữa đơn vị tư vấn và các đơn vị có liên quan trong tỉnh trong quá trình triển khai.	- Lộ trình triển khai quy hoạch; - Báo cáo làm rõ các nội dung được đề ra trong nhiệm vụ Quy hoạch.
2	Xin ý kiến Ban Chỉ đạo, UBND tỉnh xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ hiệu quả của quy hoạch; đề xuất điều chỉnh bổ sung nội dung quy hoạch do các cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng (Hội nghị tích hợp quy hoạch)	- Báo cáo dự thảo các nội dung đề xuất; - Báo cáo giải trình, tiếp thu và tổng hợp các ý kiến của các đại biểu tham dự.
3	Xin ý kiến của Ban Chỉ đạo, các Sở, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị trong tỉnh về báo cáo quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 (dự thảo lần 1)	- Báo cáo dự thảo lần 1 quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 - Báo cáo giải trình, tiếp thu và tổng hợp các ý kiến của các đại biểu tham dự.
4	Xin ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh và các đơn vị trong tỉnh về báo cáo quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 (dự thảo lần 2)	- Báo cáo dự thảo lần 2 quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 - Báo cáo giải trình, tiếp thu và tổng hợp các ý kiến của các đại biểu tham dự.
5	Xin ý kiến chỉ đạo của Thường vụ Tỉnh ủy và các đơn vị trong tỉnh về báo cáo quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 (dự thảo lần 3) trước khi trình Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh.	- Báo cáo dự thảo lần 3 quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 - Sản phẩm quy hoạch được hoàn thiện (các sản phẩm theo quy định). - Báo cáo giải trình, tiếp thu và tổng hợp các ý kiến của các đại biểu tham dự.

STT	Nội dung hội thảo, hội nghị	Sản phẩm
6	Báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 (dự thảo lần 4)	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo dự thảo lần 4 quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 - Sản phẩm quy hoạch được hoàn thiện (các sản phẩm theo quy định). - Báo cáo giải trình, tiếp thu các ý kiến của các đại biểu tham dự.

b) Chi phí xin ý kiến các đơn vị có liên quan theo yêu cầu về hồ sơ dự án Quy hoạch tỉnh

- Chi phí xin ý kiến các đơn vị có liên quan theo yêu cầu: Để sản phẩm của dự án được hoàn thiện và đảm bảo đủ các bước, trình tự theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2017 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch. Cơ quan lập quy hoạch cần tiến hành xin ý kiến các đơn vị sau:

+ Xin ý kiến các Phòng, Ban trong Sở Kế hoạch và Đầu tư để hoàn thiện dự thảo lần đầu;

+ Xin ý kiến các Sở, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị có liên quan trong tỉnh;

+ Xin ý kiến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;

+ Xin ý kiến Hội đồng Nhân dân tỉnh;

+ Xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ;

+ Xin ý kiến UBND các tỉnh trong vùng ĐBSCL gồm: Hậu Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long và 3 tỉnh liền kề, gồm: Đồng Tháp, Tp. Cần Thơ, Kiên Giang.

1.2.2. Chi phí thẩm định quy hoạch

a) Chi phí phiên họp thẩm định quy hoạch tỉnh

Chi phí phiên họp thẩm định quy hoạch tỉnh bao gồm: (1) Chi phí chủ tịch Hội đồng; (2) Chi phí thư ký hội đồng; (3) Chi phí thành viên Hội đồng; (4) Chi phí nhận xét thành viên Hội đồng; (5) Chi phí nhận xét chuyên gia phản biện; (6) Chi phí đại biểu tham dự Hội nghị; (7) Chi phí in ấn tài liệu; (8) Chi phí nước uống.

Chi phí phiên họp thẩm định quy hoạch tỉnh được dự tính theo điểm 4, Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

b) Chi phí cho hoạt động thẩm định các nội dung tại Điều 32 Luật Quy hoạch

Chi phí đối với hoạt động thẩm định nội dung quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xác định theo quy định Phụ lục XI Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch. Chi phí này bao gồm chi phí chuyên gia để thẩm định các nội dung sau:

Bảng 7: Các đầu mục chi phí thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch

STT	Nội dung
1	Đánh giá, thẩm định sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt
2	Đánh giá, thẩm định việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch quy định tại Điều 16 của Luật Quy hoạch
3	Đánh giá, thẩm định việc tích hợp các nội dung quy hoạch do Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan được phân công thực hiện
4	Đánh giá, thẩm định sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP

1.2.4. Chi phí công bố quy hoạch

Sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh An Giang sẽ lựa chọn hình thức công bố quy hoạch trên nguyên tắc tiết kiệm, phổ biến sâu rộng đến các thành phần, đơn vị có liên quan trong tỉnh, các doanh nghiệp đầu tư trong và ngoài tỉnh quan tâm tới nội dung của quy hoạch. Các hình thức công bố quy hoạch tỉnh có thể lựa chọn theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 về quy định chi tiết một số Điều của Luật Quy hoạch. Dự kiến, tỉnh sẽ lựa chọn theo hình thức tổ chức hội thảo công bố quy hoạch trong đó thành phần là các đơn vị, cá nhân, tổ chức, người dân, doanh nghiệp và các đơn vị quan tâm trong và ngoài tỉnh.

1.2.5. Chi phí khảo sát bổ sung

Việc xác định chi phí khảo sát bổ sung phục vụ cho lập quy hoạch tỉnh căn cứ vào số lượng các đợt làm việc giữa đơn vị tư vấn với các Sở, UBND cấp huyện, các đơn vị có liên quan và khảo sát thực tế ở các huyện, thị xã và thành phố trên địa bàn tỉnh. Như vậy, dự kiến sẽ có 10 đợt khảo sát và làm việc với các Sở, UBND cấp huyện, các đơn vị có liên quan, gồm các nội dung: làm việc với các Sở để trao đổi thống nhất các nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch tỉnh; làm việc với 11 UBND cấp huyện để trao đổi thống nhất các nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch tỉnh; làm việc bổ sung với các Sở, UBND cấp huyện; khảo sát thực tế, đi cơ sở tại các xã, huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở dự tính số đợt và số lượng chuyên gia khảo sát thực tế và làm việc trao đổi với các Sở, UBND cấp huyện để tính toán chi phí thực hiện nội dung này, bao gồm các chi phí: (1) Chi phí thuê phòng nghỉ; (2) Phụ cấp lưu trú; (3) Thuê phương tiện đi lại (bao gồm thuê phương tiện khứ hồi từ Tp. HCM đến An Giang và thuê phương tiện khảo sát thực tế các huyện, thị xã, thành phố); (4) In ấn tài liệu phục vụ khảo sát, làm việc (tài liệu trao đổi với các Sở, UBND cấp huyện về nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch tỉnh).

2. Xác định chi phí cho gói công việc số 02: Lập các nội dung đề xuất thuộc các ngành/phân ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đô thị, sử dụng đất, tài nguyên và môi trường

2.1. Định mức chi phí hoạt động trực tiếp

Định mức chi phí hoạt động trực tiếp cho các nội dung đề xuất thuộc các ngành/phân ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đô thị, sử dụng đất, tài nguyên và môi trường được xác định tại Phụ lục X, Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn định mức cho hoạt động quy hoạch để thực hiện các nội dung công việc sau:

Bảng 8: Các đầu mục chi phí hoạt động trực tiếp lập nội dung đề xuất

STT	Nội dung
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu
5	Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu
6	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch
7	Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất
8	Hoàn thiện nội dung đề xuất

Theo mục 3, Phụ lục I của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn định mức cho hoạt động quy hoạch, định mức chi phí hoạt động trực tiếp cho xây dựng nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh (CĐXT) được xác định như sau:

$$C_{\text{ĐXT}} = C_{\text{chuẩnĐXT}} \times K_1 \times K_3$$

Các nội dung đề xuất thuộc các ngành/phân ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đô thị, sử dụng đất, tài nguyên và môi trường thuộc gói công việc này được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 9: Danh mục các nội dung đề xuất thuộc gói công việc số 02

STT	Tên nội dung đề xuất	Cơ quan đề xuất	Ngành/phân Ngành/địa bàn
1	Phương án phát triển giao thông vận tải trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Giao thông vận tải	Ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật
2	Phương án phát triển ngành thông tin và truyền thông trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Thông tin và Truyền thông	Ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật
3	Phương án quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Xây dựng	Ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật
4	Phương án phát triển hạ tầng cấp nước, thoát nước, chống ngập lụt tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Xây dựng	Ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật
5	Phương án phát triển thủy lợi, đê điều, phương án phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật
6	Phương án phát triển tổng thể về năng lượng, điện lực trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Công thương	Ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật
7	Phương án xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Xây dựng	Vùng liên huyện
8	Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Tài nguyên và Môi trường	Ngành sử dụng đất
9	Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Tài nguyên và Môi trường	Ngành môi trường

STT	Tên nội dung đề xuất	Cơ quan đề xuất	Ngành/phân Ngành/địa bàn
10	Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Tài nguyên và Môi trường	Ngành môi trường

2.2. Định mức chi phí hoạt động gián tiếp

Chi phí hoạt động gián tiếp của gói công việc số 02 được xác định theo quy định tại khoản 1, Điều 7 Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/05/2019. Các đầu mục chi phí này được xác định theo bảng sau:

Bảng 10: Các đầu mục chi phí hoạt động gián tiếp trong gói công việc số 02

STT	Nội dung
1	Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia về các nội dung đề xuất
2	Chi phí thẩm định các nội dung đề xuất do cơ quan lập quy hoạch tổ chức

2.2.1. Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia về nội dung đề xuất

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước để xác định chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng.

Việc xác định chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng căn cứ vào số lượng các buổi hội thảo cần tổ chức để lấy ý kiến đối với các nội dung cần thiết đã được xác định trong phần nhiệm vụ. Trên cơ sở dự tính số lượng người tham dự, để tính toán chi phí thực hiện nội dung này, bao gồm các chi phí: (1) Chi phí chủ trì hội thảo, hội nghị, buổi tọa đàm; (2) Chi phí thư ký hội thảo, hội nghị, buổi tọa đàm; (3) Chi phí thành viên tham dự hội thảo; (4) Chi phí in ấn tài liệu lấy ý kiến; (5) Chi phí nước uống.

Bảng 11: Dự kiến số lượng các hội thảo, hội nghị và sản phẩm yêu cầu

STT	Nội dung hội thảo, hội nghị	Sản phẩm
1	Xin ý kiến của Cơ quan lập quy hoạch về báo cáo nội dung đề xuất (dự thảo lần 1)	- Báo cáo dự thảo lần 1 - Báo cáo giải trình, tiếp thu và tổng hợp các ý kiến của các đại biểu tham dự.

STT	Nội dung hội thảo, hội nghị	Sản phẩm
2	Xin ý kiến của Ban Chỉ đạo, các Sở, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị trong tỉnh về báo cáo nội dung đề xuất (dự thảo lần 2)	- Báo cáo dự thảo lần 2 - Báo cáo giải trình, tiếp thu và tổng hợp các ý kiến của các đại biểu tham dự.

2.2.2. Chi phí thẩm định nội dung đề xuất do cơ quan lập quy hoạch tổ chức

Phiên họp thẩm định báo cáo các nội dung đề xuất do cơ quan lập quy hoạch tổ chức. Chi phí phiên họp thẩm định quy hoạch tỉnh được dự tính theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

Chi phí phiên họp thẩm định bao gồm: (1) Chi phí chủ tịch Hội đồng; (2) Chi phí thư ký hội đồng; (3) Chi phí thành viên Hội đồng; (4) Chi phí nhận xét thành viên Hội đồng; (5) Chi phí chuyên gia phản biện; (6) Chi phí nhận xét chuyên gia phản biện; (7) Chi phí đại biểu tham dự Hội nghị; (8) Chi phí in ấn tài liệu; (9) Chi phí nước uống.

3. Xác định chi phí cho gói công việc số 03: Lập các nội dung đề xuất thuộc lĩnh vực kinh tế

3.1. Định mức chi phí hoạt động trực tiếp

Định mức chi phí hoạt động trực tiếp cho các nội dung đề xuất thuộc các lĩnh vực kinh tế được xác định tại Phụ lục X, Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn định mức cho hoạt động quy hoạch để thực hiện các nội dung công việc sau:

Bảng 12: Các đầu mục chi phí hoạt động trực tiếp lập nội dung đề xuất

STT	Nội dung
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu
5	Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu
6	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch
7	Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất
8	Hoàn thiện nội dung đề xuất

Theo mục 3, Phụ lục I của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn định mức cho hoạt động quy hoạch, định mức chi phí hoạt động trực tiếp cho xây dựng nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh (CĐXT) được xác định như sau:

$$C_{\text{ĐXT}} = C_{\text{chuẩnĐXT}} \times K_1 \times K_3$$

Các nội dung đề xuất thuộc lĩnh vực kinh tế thuộc gói công việc này được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 13: Danh mục các nội dung đề xuất thuộc gói công việc số 03

STT	Tên nội dung đề xuất	Cơ quan đề xuất	Ngành/phân ngành
1	Phương án phát triển khu vực nông lâm thủy sản trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ngành kinh tế
2	Phương án phát triển các ngành công nghiệp trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Công thương	Ngành kinh tế
3	Lập phương án phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Ban quản lý khu kinh tế	Ngành kinh tế
4	Phương án phát triển ngành thương mại trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Công thương	Ngành kinh tế
5	Phương án phát triển ngành du lịch trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Ngành kinh tế
6	Phương án phát triển các ngành dịch vụ sản xuất kinh doanh tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ngành kinh tế
7	Phương án xây dựng danh mục các dự án và thứ tự ưu tiên đầu tư trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ngành khác
8	Phương án về chiến lược phát triển, các khâu đột phá của tỉnh, liên kết, hợp tác, kết nối giữa tỉnh An Giang với các tỉnh, thành trong vùng KTTĐ vùng ĐBSCL	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ngành kinh tế
9	Phương án tổ chức các hoạt động phát triển KT-XH dọc hành lang kinh tế Long Xuyên - Châu Thành - Châu Phú - Châu Đốc - Tịnh Biên – Tri Tôn	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Vùng liên huyện

STT	Tên nội dung đề xuất	Cơ quan đề xuất	Ngành/phân ngành
	– Thoại Sơn trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		
10	Phương án tổ chức các hoạt động phát triển KT-XH tại các khu vực cù lao như: Chợ Mới, Phú Tân, Tân Châu, An Phú trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Vùng liên huyện

3.2. Định mức chi phí hoạt động gián tiếp

Chi phí hoạt động gián tiếp của gói công việc số 03 được xác định theo quy định tại khoản 1, Điều 7 Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/05/2019. Các đầu mục chi phí này được xác định theo bảng sau:

Bảng 14: Các đầu mục chi phí hoạt động gián tiếp trong gói công việc số 03

STT	Nội dung
1	Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia về các nội dung đề xuất
2	Chi phí thẩm định các nội dung đề xuất do cơ quan lập quy hoạch tổ chức

3.2.1. Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia về nội dung đề xuất

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước để xác định chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng.

Bảng 15: Dự kiến số lượng các hội thảo, hội nghị và sản phẩm yêu cầu

STT	Nội dung hội thảo, hội nghị	Sản phẩm
1	Xin ý kiến của Cơ quan lập quy hoạch về báo cáo nội dung đề xuất (dự thảo lần 1)	- Báo cáo dự thảo lần 1 - Báo cáo giải trình, tiếp thu và tổng hợp các ý kiến của các đại biểu tham dự.

STT	Nội dung hội thảo, hội nghị	Sản phẩm
2	Xin ý kiến của Ban Chỉ đạo, các Sở, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị trong tỉnh về báo cáo nội dung đề xuất (dự thảo lần 2)	- Báo cáo dự thảo lần 2 - Báo cáo giải trình, tiếp thu và tổng hợp các ý kiến của các đại biểu tham dự.

3.2.2. Chi phí thẩm định nội dung đề xuất do cơ quan lập quy hoạch tổ chức

Phiên họp thẩm định báo cáo các nội dung đề xuất do cơ quan lập quy hoạch tổ chức. Chi phí phiên họp thẩm định quy hoạch tỉnh được dự tính theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

4. Xác định chi phí cho gói công việc số 04: Lập các nội dung đề xuất thuộc lĩnh vực văn hóa – xã hội

4.1. Định mức chi phí hoạt động trực tiếp

Định mức chi phí hoạt động trực tiếp cho các nội dung đề xuất thuộc các lĩnh vực văn hóa - xã hội được xác định tại Phụ lục X, Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn định mức cho hoạt động quy hoạch để thực hiện các nội dung công việc sau:

Bảng 16: Các đầu mục chi phí hoạt động trực tiếp lập nội dung đề xuất

STT	Nội dung
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu
5	Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu
6	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch
7	Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất
8	Hoàn thiện nội dung đề xuất

Theo mục 3, Phụ lục I của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn định mức cho hoạt động quy hoạch, định mức chi phí hoạt động trực tiếp cho xây dựng nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh (CĐXT) được xác định như sau:

$$C_{ĐXT} = C_{chuẩnĐXT} \times K_1 \times K_3$$

Các nội dung đề xuất thuộc lĩnh vực văn hóa – xã hội thuộc gói công việc này được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 17: Danh mục các nội dung đề xuất thuộc gói công việc số 04

STT	Tên nội dung đề xuất	Cơ quan đề xuất	Ngành/phân Ngành/địa bàn
1	Phương án phát triển ngành văn hóa, thể thao trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Ngành xã hội
2	Phương án phát triển ngành giáo dục, đào tạo trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Giáo dục và Đào tạo	Ngành xã hội
3	Phương án phát triển ngành khoa học công nghệ trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Khoa học và Công nghệ	Ngành xã hội
4	Phương án phát triển ngành y tế trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Y tế	Ngành xã hội
5	Phương án phát triển ngành lao động, thương binh và xã hội trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Ngành xã hội

4.2. Định mức chi phí hoạt động gián tiếp

Chi phí hoạt động gián tiếp của gói công việc số 04 được xác định theo quy định tại khoản 1, Điều 7 Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/05/2019. Các đầu mục chi phí này được xác định theo bảng sau:

Bảng 18: Các đầu mục chi phí hoạt động gián tiếp trong gói công việc số 04

STT	Nội dung
1	Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia về các nội dung đề xuất
2	Chi phí thẩm định các nội dung đề xuất do cơ quan lập quy hoạch tổ chức

4.2.1. Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia về nội dung đề xuất

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước để xác định chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng.

Bảng 19: Dự kiến số lượng các hội thảo, hội nghị và sản phẩm yêu cầu

STT	Nội dung hội thảo, hội nghị	Sản phẩm
1	Xin ý kiến của Cơ quan lập quy hoạch về báo cáo nội dung đề xuất (dự thảo lần 1)	- Báo cáo dự thảo lần 1 - Báo cáo giải trình, tiếp thu và tổng hợp các ý kiến của các đại biểu tham dự.
2	Xin ý kiến của Ban Chỉ đạo, các Sở, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị trong tỉnh về báo cáo nội dung đề xuất (dự thảo lần 2)	- Báo cáo dự thảo lần 2 - Báo cáo giải trình, tiếp thu và tổng hợp các ý kiến của các đại biểu tham dự.

4.2.2. Chi phí thẩm định nội dung đề xuất do cơ quan lập quy hoạch tổ chức

Phiên họp thẩm định báo cáo các nội dung đề xuất do cơ quan lập quy hoạch tổ chức. Chi phí phiên họp thẩm định quy hoạch tính được dự tính theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

5. Xác định chi phí cho gói công việc số 05: Lập các nội dung đề xuất cấp huyện

5.1. Định mức chi phí hoạt động trực tiếp

Định mức chi phí hoạt động trực tiếp cho các nội dung đề xuất cấp huyện được xác định tại Phụ lục X, Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn định mức cho hoạt động quy hoạch để thực hiện các nội dung công việc sau:

Bảng 20: Các đầu mục chi phí hoạt động trực tiếp lập nội dung đề xuất

STT	Nội dung
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu
5	Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu
6	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch
7	Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất
8	Hoàn thiện nội dung đề xuất

Theo mục 3, Phụ lục I của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn định mức cho hoạt động quy hoạch, định mức chi phí hoạt động trực tiếp cho xây dựng nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh (CĐXT) được xác định như sau:

$$C_{\text{ĐXT}} = C_{\text{chuẩnĐXT}} \times K_1 \times K_3$$

Các nội dung đề xuất cấp huyện thuộc gói công việc này được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 21: Danh mục các nội dung đề xuất thuộc gói công việc số 05

STT	Tên nội dung đề xuất	Cơ quan đề xuất	Ngành/phân Ngành/địa bàn
1	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội Tp. Long Xuyên trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	UBND Tp. Long Xuyên	Thành phố trực thuộc tỉnh
2	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội Tp. Châu Đốc trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	UBND Tp. Châu Đốc	Thành phố trực thuộc tỉnh
3	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện An Phú trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	UBND huyện An Phú	Huyện biên giới
4	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội TX. Tân Châu trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	UBND TX. Tân Châu	Thị xã thuộc tỉnh
5	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Phú Tân trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	UBND huyện Phú Tân	Giáp ranh TP Châu Đốc
6	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Châu Phú trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	UBND huyện Châu Phú	Giáp ranh TP Châu Đốc
7	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Tịnh Biên trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	UBND huyện Tịnh Biên	Giáp ranh TP Châu Đốc
8	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Tri Tôn trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	UBND huyện Tri Tôn	Huyện biên giới
9	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	Giáp ranh Tp. Long Xuyên

STT	Tên nội dung đề xuất	Cơ quan đề xuất	Ngành/phân Ngành/địa bàn
	trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		
10	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Chợ Mới trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	UBND huyện Chợ Mới	Giáp ranh Tp. Long Xuyên
11	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Thoại Sơn trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	UBND huyện Thoại Sơn	Giáp ranh Tp. Long Xuyên

5.2. Định mức chi phí hoạt động gián tiếp

Chi phí hoạt động gián tiếp của gói công việc số 05 được xác định theo quy định tại khoản 1, Điều 7 Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/05/2019. Các đầu mục chi phí này được xác định theo bảng sau:

Bảng 22: Các đầu mục chi phí hoạt động gián tiếp trong gói công việc số 05

STT	Nội dung
1	Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia về các nội dung đề xuất
2	Chi phí thẩm định các nội dung đề xuất do cơ quan lập quy hoạch tổ chức

5.2.1. Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia về nội dung đề xuất

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước để xác định chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng.

Bảng 23: Dự kiến số lượng các hội thảo, hội nghị và sản phẩm yêu cầu

STT	Nội dung hội thảo, hội nghị	Sản phẩm
1	Xin ý kiến của Cơ quan lập quy hoạch về báo cáo nội dung đề xuất (dự thảo lần 1)	- Báo cáo dự thảo lần 1 - Báo cáo giải trình, tiếp thu và tổng hợp các ý kiến của các đại biểu tham dự.

STT	Nội dung hội thảo, hội nghị	Sản phẩm
2	Xin ý kiến của Ban Chỉ đạo, các Sở, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị trong tỉnh về báo cáo nội dung đề xuất (dự thảo lần 2)	- Báo cáo dự thảo lần 2 - Báo cáo giải trình, tiếp thu và tổng hợp các ý kiến của các đại biểu tham dự.

5.2.2. Chi phí thẩm định nội dung đề xuất do cơ quan lập quy hoạch tổ chức

Phiên họp thẩm định báo cáo các nội dung đề xuất do cơ quan lập quy hoạch tổ chức. Chi phí phiên họp thẩm định quy hoạch tỉnh được dự tính theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

6. Xác định chi phí cho gói công việc số 06: Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)

6.1. Định mức chi phí hoạt động trực tiếp

Định mức chi phí hoạt động trực tiếp xây dựng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được thực hiện căn cứ vào Thông tư liên tịch số 50/2012/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2012 của Bộ Tài Chính và Bộ Tài nguyên & Môi trường về hướng dẫn cơ chế tài chính và mức chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược. Nội dung chi lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược bao gồm:

(1) Xây dựng đề cương; thu thập tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, môi trường, kinh tế - xã hội có liên quan phục vụ việc lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

(2) Điều tra, khảo sát thực địa phục vụ việc lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (không bao gồm việc lấy mẫu, phân tích mẫu, nếu có).

(3) Thuê chuyên gia tư vấn; thuê khoán chuyên môn thực hiện các nội dung theo yêu cầu của việc lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

(4) Tổ chức hội nghị, hội thảo, tham vấn các cơ quan liên quan và cộng đồng.

(5) Phân tích, đánh giá, dự báo về các tác động môi trường.

(6) Chi phí khác liên quan trực tiếp đến lập, chỉnh sửa báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (nếu có).

6.2. Định mức chi phí hoạt động gián tiếp

Chi phí hoạt động gián tiếp được xác định theo quy định tại khoản 1, Điều 7 Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/05/2019. Các đầu mục chi phí này được xác định theo bảng sau:

Bảng 24: Các đầu mục chi phí hoạt động gián tiếp trong lập quy hoạch tỉnh

STT	Nội dung
1	Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia
2	Chi phí thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược
3	Chi phí khảo sát thực tế bổ sung

6.2.1. Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước để xác định chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng.

Việc xác định chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng căn cứ vào số lượng các buổi hội thảo cần tổ chức để lấy ý kiến đối với các nội dung cần thiết đã được xác định trong phần nhiệm vụ. Trên cơ sở dự tính số lượng người tham dự, để tính toán chi phí thực hiện nội dung này, bao gồm các chi phí: (1) Chi phí chủ trì hội thảo, hội nghị, buổi tọa đàm; (2) Chi phí thư ký hội thảo, hội nghị, buổi tọa đàm; (3) Chi phí thành viên tham dự hội thảo; (4) Chi phí in ấn tài liệu lấy ý kiến; (5) Chi phí nước uống.

Bảng 25: Dự kiến số lượng các hội thảo, hội nghị và sản phẩm yêu cầu

STT	Nội dung hội thảo, hội nghị	Sản phẩm
1	Xin ý kiến của Ban Chỉ đạo, các Sở, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị trong tỉnh về báo cáo đánh giá môi trường chiến lược tỉnh (dự thảo lần 1)	- Báo cáo dự thảo lần 1 - Báo cáo giải trình, tiếp thu và tổng hợp các ý kiến của các đại biểu tham dự.
2	Xin ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh và các đơn vị trong tỉnh về báo cáo đánh giá môi trường chiến lược tỉnh (dự thảo lần 2)	- Báo cáo dự thảo lần 2 - Báo cáo giải trình, tiếp thu và tổng hợp các ý kiến của các đại biểu tham dự.
3	Xin ý kiến chỉ đạo của Thường vụ Tỉnh ủy và các đơn vị trong tỉnh về đánh giá môi trường chiến lược tỉnh (dự thảo lần 3) trước khi trình Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.	- Báo cáo dự thảo lần 3 - Sản phẩm báo cáo ĐMC được hoàn thiện (các sản phẩm theo quy định). - Báo cáo giải trình, tiếp thu và tổng hợp các ý kiến của các đại biểu tham dự.

6.2.2. Chi phí thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

a) Chi phí phiên họp thẩm định

Chi phí phiên họp thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược dự tính theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

Chi phí phiên họp thẩm định bao gồm: (1) Chi phí chủ tịch Hội đồng; (2) Chi phí thư ký hội đồng; (3) Chi phí thành viên Hội đồng; (4) Chi phí nhận xét thành viên Hội đồng; (5) Chi phí nhận xét chuyên gia phản biện; (6) Chi phí đại biểu tham dự Hội nghị; (7) Chi phí in ấn tài liệu; (8) Chi phí nước uống.

b) Chi phí cho hoạt động thẩm định các nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược tỉnh

Các nội dung thẩm định của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xác định tại khoản 2, Điều 1, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ. Vận dụng Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch để xác định chi phí thẩm định các nội dung. Chi phí này bao gồm chi phí chuyên gia để thẩm định các nội dung sau:

Bảng 26: Các đầu mục chi phí thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

STT	Nội dung
1	Cơ sở pháp lý được sử dụng để lập chiến lược, quy hoạch và thực hiện đánh giá môi trường chiến lược;
2	Các phương pháp được sử dụng thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (bao gồm phương pháp sử dụng, cách sử dụng phương pháp);
3	Các quan điểm, mục tiêu, chủ trương, giải pháp về bảo vệ môi trường liên quan đến chiến lược, quy hoạch nêu trong báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
4	Các vấn đề môi trường chính đã được dự báo, nhận dạng khi triển khai thực hiện chiến lược, quy hoạch;
5	Các đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính;
6	Các đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện chiến lược, quy hoạch;
7	Các giải pháp được đề xuất để duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính;
8	Các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của chiến lược, quy hoạch được đề xuất bổ sung, điều chỉnh; các vấn đề môi trường đã được nhận diện nhưng chưa được điều chỉnh trong chiến lược, quy hoạch;
9	Những vấn đề cần phải tiếp tục nghiên cứu, phân tích trong quá trình thực hiện chiến lược, quy hoạch.

6.2.3. Chi phí khảo sát bổ sung

Việc xác định chi phí khảo sát bổ sung phục vụ cho lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược tỉnh căn cứ vào số lượng các đợt làm việc giữa đơn vị tư vấn với các Sở, UBND cấp huyện, các đơn vị có liên quan và khảo sát thực tế ở

các huyện, thị xã và thành phố trên địa bàn tỉnh. Như vậy, dự kiến sẽ có 3 đợt khảo sát và làm việc với các Sở, UBND cấp huyện, các đơn vị có liên quan, gồm các nội dung: làm việc với các Sở UBND cấp huyện để trao đổi thống nhất về nội dung báo cáo; khảo sát thực tế, đi cơ sở tại các xã, huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở dự tính số đợt và số lượng chuyên gia khảo sát thực tế và làm việc trao đổi với các Sở, UBND cấp huyện để tính toán chi phí thực hiện nội dung này, bao gồm các chi phí: (1) Chi phí thuê phòng nghỉ; (2) Phụ cấp lưu trú; (3) Thuê phương tiện đi lại (bao gồm thuê phương tiện khứ hồi từ Tp. HCM đến An Giang và thuê phương tiện khảo sát thực tế các huyện, thị xã, thành phố); (4) In ấn tài liệu phục vụ khảo sát, làm việc (tài liệu trao đổi với các Sở, UBND cấp huyện)

7. Xác định chi phí cho gói công việc số 07: Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu

Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu được xác định theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Các khoản chi phí này gồm:

- Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu: Được xác định giá trị bằng 0,1% giá gói thầu (tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng).

- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu: Được xác định giá trị bằng 0,05% giá trị gói thầu (tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng).

- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất: Được xác định giá trị bằng 0,1% giá trị gói thầu (tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng).

- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Được xác định giá trị bằng 0,05% giá trị gói thầu (tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng).

Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu được thực hiện cho 6 gói công việc nêu trên theo quy định.

III. CHI PHÍ QUẢN LÝ

Chi phí quản lý dự án quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thực hiện theo khoản 2, Điều 25, Chương IV, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, chi phí quản lý thực hiện nhiệm vụ quy hoạch thực hiện theo quy định về chi phí quản lý dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng.

IV. CHI PHÍ DỰ PHÒNG

Căn cứ khoản 2 và khoản 3, Điều 27 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, chi phí dự phòng là một khoản chi phí trong tổng mức đầu tư dự án; chi phí dự phòng gồm chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh và chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian thực hiện dự án.

Căn cứ điểm g, khoản 5, Điều 27 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, chi phí dự phòng cho công việc có thể phát sinh thêm và trượt giá trong thời gian triển khai thực hiện dự án được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng mức đầu tư của dự án.

Căn cứ Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu có quy định về mức chi phí dự phòng. Chi phí dự phòng do chủ đầu tư xác định theo tính chất từng gói thầu nhưng không được vượt mức tối đa do pháp luật chuyên ngành quy định.

Theo pháp luật chuyên ngành về xây dựng, cụ thể là Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng, chi phí dự phòng xác định tối đa không quá 10% tổng mức đầu tư của dự án¹.

Dự án quy hoạch tỉnh là dự án lần đầu tiên thực hiện theo Luật Quy hoạch năm 2017 nên khối lượng công việc phát sinh khá phức tạp. Do đó, chi phí dự phòng được tính bằng 10% của tổng các chi phí (mức tối đa theo quy định của pháp luật), bao gồm:

- Chi phí lập 07 gói công việc trong dự án Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Chi phí quản lý.

Chi phí dự phòng được sử dụng trong các trường hợp sau:

- Chi phí phát sinh trong quá trình triển khai dự án phục vụ việc lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch ngoài các chi phí đã được nêu trong phần dự toán.

- Chi phí thực tế chi cho các nội dung làm căn cứ để tính chi phí dự phòng lớn hơn chi phí được lập.

- Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có quyết định của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

¹ Được hướng dẫn chi tiết tại mục 6, Phụ lục số 3, Thông tư 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng

V. CHI PHÍ KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VÀ CHI PHÍ THẨM TRA, PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN

Chi phí kiểm toán độc lập và chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được xác định theo quy định tại điểm a và điểm g, khoản 1 Điều 20 Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước.

VI. TỔNG HỢP CHI PHÍ DỰ ÁN QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Tổng dự toán chi phí dự án lập dự án quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau thuế) là: **56.834.405.310 đồng** (*Bằng chữ: Năm mươi sáu tỷ, tám trăm ba mươi bốn triệu, bốn trăm lẻ năm ngàn ba trăm mười đồng*)

Bảng 27: Tổng hợp chi phí dự án Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Nội dung	Tổng chi phí (VND)	Thuế VAT (10%)	Tổng chi phí sau thuế VAT (VND)	Nội dung chi tiết tại
A	CHI PHÍ LẬP NHIỆM VỤ QUY HOẠCH	861.360.000	44.700.000.0	906.060.000	Phụ lục 1
1	Chi phí trực tiếp	447.000.000	44.700.000	491.700.000	
2	Chi phí gián tiếp	414.360.000		414.360.000	
B	CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH TỈNH	44,984,958,315	4,498,495,831	49,483,454,146	Phụ lục 2
I	Gói công việc số 01: Lập quy hoạch tỉnh	16.934.900.769	1.693.490.077	18.628.390.846	Phụ lục 2.1
1	Chi phí trực tiếp	13.651.373.077	1.365.137.308	15.016.510.385	
2	Chi phí gián tiếp	3.283.527.692	328.352.770	3.611.880.462	
II	Gói công việc số 02: Lập các nội dung đề xuất thuộc các ngành/phân ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đô thị, sử dụng đất, tài nguyên và môi trường	8.325.955.192	832.595.519	9.158.550.712	Phụ lục 2.2
1	Chi phí trực tiếp	7.128.155.192	712.815.519	7.840.970.712	
2	Chi phí gián tiếp	1.197.800.000	119.780.000	1.317.580.000	
III	Gói công việc số 03: Lập các nội dung đề xuất thuộc lĩnh vực kinh tế	6,324,212,981	632,421,298	6,956,634,279	Phụ lục 2.3
1	Chi phí trực tiếp	5,126,412,981	512,641,298	5,639,054,279	
2	Chi phí gián tiếp	1.197.800.000	119.780.000	1.317.580.000	
IV	Gói công việc số 04: Lập các nội dung đề xuất thuộc lĩnh vực văn hóa - xã hội	2,307,704,327	230,770,433	2,538,474,760	Phụ lục 2.4
1	Chi phí trực tiếp	1,708,804,327	170,880,433	1,879,684,760	
2	Chi phí gián tiếp	598.900.000	59.890.000	658.790.000	

STT	Nội dung	Tổng chi phí (VND)	Thuế VAT (10%)	Tổng chi phí sau thuế VAT (VND)	Nội dung chi tiết tại
V	Gói công việc số 05: Lập các nội dung đề xuất cấp huyện	9,983,659,087	998,365,909	10,982,024,995	Phụ lục 2.5
1	Chi phí trực tiếp	8,666,079,087	866,607,909	9,532,686,995	
2	Chi phí gián tiếp	1.317.580.000	131.758.000	1.449.338.000	
VI	Gói công việc số 06: Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược tỉnh An Giang (ĐMC)	995.392.289	99.539.229	1.094.931.518	Phụ lục 2.6
1	Chi phí trực tiếp	576.072.289	57.607.229	633.679.518	
2	Chi phí gián tiếp	419.320.000	41.932.000	461.252.000	
VII	Gói công việc số 07: Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu	113,133,670	11,313,367	124,447,037	Phụ lục 2.7
1	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	74,561,649	7,456,165	82,017,814	
2	Thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu	38,572,020	3,857,202	42,429,222	
C	CHI PHÍ QUẢN LÝ	967,524,464	96,752,446	1,064,276,910	Phụ lục 3
D	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	4,595,248,278	459,524,828	5,054,773,106	Phụ lục 4
E	CHI PHÍ KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VÀ THẨM TRA PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN	302,844,029	22,997,120	325,841,149	Phụ lục 5
1	Chi phí kiểm toán độc lập	229,971,195	22,997,120	252,968,315	
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	72,872,834		72,872,834	
	TỔNG (A + B + C +D + E)	51,711,935,085	5,122,470,225	56,834,405,310	

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

Xác định chi phí nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

1. Xác định chi phí hoạt động trực tiếp nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh

Định mức cho nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh chuẩn được quy định tại mục A, phụ lục VIII, Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch, không bao gồm định mức cho hoạt động gián tiếp (chi phí lựa chọn tổ chức tư vấn nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh, chi phí lựa chọn đơn vị tư vấn, chi phí khảo sát, chi phí tổ chức hội thảo xin ý kiến về nhiệm vụ quy hoạch và chi phí hội đồng thẩm định). Dự toán chi phí hoạt động trực tiếp nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh An Giang được thực hiện qua các bước:

a) Xác định giá trị ngày công cho các hạng chuyên gia

Xác định giá trị ngày công cho các hạng chuyên gia được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2, Điều 4 Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về Quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước, cụ thể như sau:

- Giá trị ngày công $CG1 = 40.000.000/26 \times 1,3 = 2.000.000$ đồng/ngày;
- Giá trị ngày công $CG2 = 30.000.000/26 \times 1,3 = 1.500.000$ đồng/ngày;
- Giá trị ngày công $CG3 = 20.000.000/26 \times 1,3 = 1.000.000$ đồng/ngày;
- Giá trị ngày công $CG4 = 15.000.000/26 \times 1,3 = 750.000$ đồng/ngày.

b) Lập bảng định mức chi tiết cho các hoạt động nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh An Giang theo hướng dẫn tại mục A, Phụ lục VIII, kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019, cụ thể như sau:

Bảng 1.PL1: Định mức chi tiết cho các hoạt động nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh An Giang

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi áp dụng cho nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh	Sử dụng chuyên gia	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp (VND) (1)x(3)
			(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH					447.000.000
1	Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh	CG1, CG2, CG3, CG4	30	CG2	1.500.000	45.000.000

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi áp dụng cho nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh	Sử dụng chuyên gia	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp (VND) (1)x(3)
			(1)	(2)	(3)	(4)
2	Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh					329.000.000
a	Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch					256.500.000
a.1	Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch	CG2, CG3	7	CG2	1.500.000	10.500.000
a.2	Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3	25	CG1	2.000.000	50.000.000
a.3	Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	35	CG1	2.000.000	70.000.000
a.4	Nội dung chính của quy hoạch và nội dung đề xuất	CG1, CG2, CG3, CG4	50	CG1	2.000.000	100.000.000
a.5	Đánh giá môi trường chiến lược	CG1, CG2, CG3	8	CG1	2.000.000	16.000.000
a.6	Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	5	CG1	2.000.000	10.000.000
b	Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch	CG2, CG3, CG4	15	CG2	1.500.000	22.500.000
c	Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3	25	CG1	2.000.000	50.000.000
3	Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất	CG2, CG4	30	CG2	1.500.000	45.000.000
4	Xây dựng các dự thảo văn bản trình thẩm định và phê duyệt	CG1, CG3	14	CG1	2.000.000	28.000.000

Từ kết quả tính toán ở trên, tổng chi phí nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh An Giang được xác định như sau:

Bảng 2.PL1: Tổng chi phí hoạt động trực tiếp nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh An Giang

TT	NỘI DUNG	Chi phí (VND)
1	Định mức cho nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh An Giang	447.000.000
2	Thuế giá trị gia tăng (VAT) 10%	44.700.000
	Tổng chi phí (1) + (2)	491.700.000

2. Xác định chi phí hoạt động gián tiếp nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh

2.1. Chi phí lựa chọn tổ chức tư vấn nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh (nhà thầu)

Việc xác định chi phí trong quá trình lựa chọn tổ chức tư vấn xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh căn cứ vào Điều 9 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Cụ thể như sau:

Bảng 3.PL1: Tổng hợp chi phí lựa chọn tổ chức tư vấn nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh

STT	Nội dung	Định mức % so với tổng chi phí trực tiếp nhiệm vụ lập QH (%)	Thành tiền tính theo định mức % so với tổng chi phí trực tiếp nhiệm vụ lập QH (VND)	Thành tiền tính theo giá trị tối thiểu theo khoản 2,3,4,5 điều 9, nghị định 63/2014/NĐ-CP (VND)
	Tổng		2114310	7.000.000
1	Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển		393360	2.000.000
1.1	Chi phí lập hồ sơ	0,05	245850	1.000.000
1.2	Chi phí thẩm định hồ sơ	0,03	147510	1.000.000
2	Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu		737550	2.000.000
2.1	Chi phí lập hồ sơ	0,1	491700	1.000.000
2.2	Chi phí thẩm định hồ sơ	0,05	245850	1.000.000
3	Chi phí đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất		737550	2.000.000
3.1	Chi phí đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển	0,05	245850	1.000.000
3.2	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất	0,1	491700	1.000.000
4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,05	245850	1.000.000

Kết quả tính toán xác định chi phí trong quá trình lựa chọn tổ chức tư vấn xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh theo định mức % so với tổng chi phí trực tiếp nhiệm vụ lập QH ở các bước đều nhỏ hơn giá trị tối thiểu được quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 của Điều 9 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP. Do đó, chi phí trong quá trình lựa chọn tổ chức tư vấn nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh được lấy ở mức giá trị tối thiểu theo quy định cho mỗi bước là 1.000.000 đồng.

Vậy tổng chi phí trong quá trình lựa chọn tổ chức tư vấn nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh là 7.000.000 đồng.

2.2. Chi phí tổ chức hội thảo xin ý kiến về nhiệm vụ lập quy hoạch

Việc xác định chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, xin ý kiến về dự thảo nhiệm vụ lập quy hoạch căn cứ vào số lượng các buổi hội thảo cần tổ chức để lấy ý kiến đối với các nội dung cần thiết đã được xác định trong phần nhiệm vụ. Trên cơ sở

dự tính số lượng người tham dự, để tính toán chi phí thực hiện nội dung này, bao gồm các chi phí:

- (1) Chi phí chủ trì hội thảo, hội nghị, buổi tọa đàm;
- (2) Chi phí thư ký hội thảo, hội nghị, buổi tọa đàm;
- (3) Chi phí thành viên tham dự hội thảo;
- (4) Chi phí in ấn tài liệu lấy ý kiến;
- (5) Chi phí nước uống.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước và Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị để xây dựng chi phí tổ chức hội thảo xin ý kiến về nhiệm vụ lập quy hoạch.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN dự toán chi hội thảo khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu định mức xây dựng dự toán chi thù lao tối đa tham gia hội thảo khoa học như sau:

- Người chủ trì: 1.500.000 đồng/buổi hội thảo.
- Thư ký hội thảo: 500.000 đồng/buổi hội thảo.
- Báo cáo viên trình bày tại hội thảo: 2.000.000 đồng/báo cáo.
- Thành viên tham gia hội thảo: 200.000 đồng/thành viên/buổi hội thảo.

Theo quy định tại khoản 1, Điều 6; điểm b, khoản 2, Điều 7 và khoản 3, Điều 12 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị các mức chi phục vụ cho tổ chức hội thảo xin ý kiến về nhiệm vụ lập quy hoạch được thể hiện như sau:

- Chi phụ cấp lưu trú: 200.000 đồng/ngày/người.
- Chi thuê phòng nghỉ: 350.000 đồng/ngày/người.
- Chi giải khát giữa giờ: 20.000 đồng/người/buổi hội thảo.

Căn cứ nội dung, tiến độ công việc xây dựng nhiệm vụ, đề xuất tổ chức 02 buổi hội thảo xin ý kiến của Ban Chỉ đạo, các Sở, ngành và các đơn vị trong tỉnh trong việc hoàn thiện nhiệm vụ và dự toán chi phí trước khi cơ quan lập quy hoạch trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định.

Căn cứ thành phần tham dự hội thảo, số lượng các buổi hội thảo, chi phí tổ chức hội thảo phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh An Giang được xác định như sau:

Bảng 4.PL1: Chi phí tổ chức hội thảo xin ý kiến về nhiệm vụ quy hoạch tỉnh

STT	Nội dung	Số lượng	Số buổi	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				(VND)	(VND)	
	Tổng chi phí				177.800.000	
1	Chủ trì	1	4	1.500.000	6.000.000	Thông tư số 55/2015/TTLT - BTC-BKHCN
2	Thư ký	1	4	500.000	2.000.000	Thông tư số 55/2015/TTLT - BTC-BKHCN
3	Đại biểu tham dự	98	4	200.000	78.400.000	Thông tư số 55/2015/TTLT - BTC-BKHCN
4	Giải khát giữa giờ	100	4	20.000	8.000.000	Thông tư số 40/2017/TT-BTC
5	Thuê Hội trường	1	4	8.000.000	32.000.000	Theo hóa đơn thực tế
6	Tài liệu	100	4	60.000	24.000.000	Theo hóa đơn thực tế
7	Chi phí chuyên gia phản biện (02 chuyên gia)				27.400.000	
7.1	Bài trình bày ý kiến phản biện đối với nội dung nhiệm vụ = 04 báo cáo x 2.000.000 đồng/báo cáo				8.000.000	Thông tư số 40/2017/TT-BTC
7.2	Tiền thuê xe đưa rước chuyên gia từ TP.HCM về TP.Long Xuyên và ngược lại = 3.700.000 đồng/lượt x 2 lượt x 2 đợt				14.800.000	Theo hóa đơn thực tế
7.3	Tiền phòng nghỉ chuyên gia = 2 người x 350.000 đồng/người/đêm x 2 đợt				1.400.000	Thông tư số 40/2017/TT-BTC
7.4	Phụ cấp lưu trú = 2 người x 200.000 đồng/ngày x 4 ngày x 2 đợt				3.200.000	Thông tư số 40/2017/TT-BTC

2.3. Chi phí Hội đồng thẩm định

Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, số lượng đại diện của cơ quan lập quy hoạch tham dự buổi thẩm định và các chi phí cần thiết để phục vụ Hội đồng thẩm định để xây dựng dự toán chi phí. Trong đó:

- Dự kiến số lượng thành viên hội đồng và chuyên gia về quy hoạch: 30 người;
- Dự kiến số lượng đại diện cơ quan lập quy hoạch: 8 người.

Bảng 5.PL1: Tổng hợp chi phí Hội đồng thẩm định

STT	Nội dung	Số lượng	Số buổi	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
	Tổng chi phí				94.860.000	
1	Chủ tịch hội đồng	1	1	1.500.000	1.500.000	Thông tư số 55/2015/TTLT - BTC-BKHCN
2	Thành viên hội đồng	18	1	1.000.000	18.000.000	Thông tư số 55/2015/TTLT - BTC-BKHCN
3	Tài liệu	38	1	100.000	3.800.000	Theo thực tế
4	Giải khát giữa giờ	38	1	20.000	760.000	Thông tư số 40/2017/TT-BTC
5	Đại diện cơ quan lập quy hoạch tỉnh				70.800.000	
5.1	Tiền vé máy bay: = 8 người x 4.000.000 đồng/lượt x 2 lượt				64.000.000	Theo thực tế
5.2	Tiền phòng nghỉ: = 8 người x 450.000 đồng/ngày/người phòng x 1 đêm				3.600.000	Thông tư số 40/2017/TT-BTC
5.3	Phụ cấp lưu trú: = 8 người x 200.000 đồng/ngày x 2 ngày				3.200.000	Thông tư số 40/2017/TT-BTC

2.4. Chi phí khảo sát

Việc xác định chi phí khảo sát phục vụ cho nhiệm vụ lập quy hoạch căn cứ vào số lượng các chuyến khảo sát làm việc giữa đơn vị tư vấn với các Sở, UBND cấp huyện, các đơn vị có liên quan. Như vậy, dự kiến có 3 đợt khảo sát và làm việc với các Sở, UBND cấp huyện, các đơn vị có liên quan, gồm: (1) làm việc với 11 Sở để trao đổi thống nhất các nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch tỉnh; (2) làm việc với 11 UBND cấp huyện để trao đổi thống nhất các nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch tỉnh; (3) làm việc bổ sung với các Sở, UBND cấp huyện để thống nhất số lượng nội dung đề xuất cuối cùng tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

Trên cơ sở dự tính số lượng đợt và số lượng chuyên gia khảo sát thực tế và làm việc trao đổi với các Sở, UBND cấp huyện để tính toán chi phí thực hiện nội dung này, bao gồm các chi phí: (1) Chi phí thuê phòng nghỉ; (2) Phụ cấp lưu trú; (3) Thuê phương tiện đi lại (bao gồm thuê phương tiện khứ hồi từ Tp. HCM đến An Giang và thuê phương tiện khảo sát thực tế các huyện, thị xã, thành phố); (4) In ấn tài liệu phục vụ khảo sát, làm việc (tài liệu trao đổi với các Sở, UBND cấp huyện về nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch tỉnh).

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị. Chi phí khảo sát được dự toán như sau:

Bảng 6.PL1: Chi phí khảo sát

STT	Nội dung	Số lượng	Số đợt	Số ngày/đợt	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	Tổng chi phí					134.700.000
1	Chi phí thuê phòng nghỉ	10	3	4	350.000	42.000.000
2	Phụ cấp lưu trú	10	3	5	200.000	30.000.000
3	Thuê phương tiện khứ hồi từ Tp. HCM đến An Giang	1	3		7.400.000	22.200.000
4	Thuê phương tiện khảo sát thực tế các huyện, thị xã, thành phố (thuê theo ngày)	1	3	5	2.000.000	30.000.000
5	In ấn tài liệu phục vụ khảo sát, làm việc	35	3		100.000	10.500.000

3. Tổng hợp chi phí nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh

Trên cơ sở tính toán các loại chi phí trực tiếp và gián tiếp phục vụ cho nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, dự toán tổng chi phí xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh (bao gồm thuế) là **906.060.000** đồng (*bằng chữ: Chín trăm lẻ sáu triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng*), cụ thể:

Bảng 7.PL1: Tổng hợp chi phí nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh

STT	Nội dung	Chi phí (VND)
	Tổng chi phí = (A) + (B)	906.060.000
A	Chi phí trực tiếp (bao gồm thuế)	491.700.000
1	Chi phí trực tiếp (chưa thuế)	447.000.000
2	Thuế giá trị gia tăng (VAT) 10%	44.700.000
B	Chi phí gián tiếp	414.360.000
1	Chi phí lựa chọn đơn vị tư vấn	7.000.000
2	Chi phí tổ chức hội thảo xin ý kiến	177.800.000
3	Chi phí hội đồng thẩm định	94.860.000
4	Chi phí khảo sát	134.700.000

PHỤ LỤC 2

Xác định chi phí Dự án lập quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Phụ lục 2.1. Xác định chi phí cho gói công việc số 01: Lập quy hoạch tỉnh

1. Định mức chi phí hoạt động trực tiếp

Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tỉnh chuẩn được quy định tại mục B, phụ lục VIII, Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch, không bao gồm định mức cho hoạt động gián tiếp. Như vậy để dự toán định mức cho lập Quy hoạch tỉnh An Giang, thực hiện các bước như sau:

a) Xác định hệ số K của tỉnh An Giang:

$$K_{AG} = H_{1T} \times H_{2T} \times H_{3T} \times K_1$$

Tính đến thời điểm năm 2019, tỉnh An Giang có quy mô dân số là 1907,401 ngàn người; diện tích 3536,8 km², tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá hiện hành) 84.460 tỷ đồng (Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2019).

H_{1T} : Hệ số quy mô dân số tỉnh = $\log(1907,401)/\log(1400) = 1,04$.

H_{2T} : Hệ số quy mô diện tích tỉnh = $\log(3536,8)/(\log(5000)) = 0,96$.

H_{3T} : Hệ số quy mô kinh tế tỉnh = $\log(84460)/\log(75000) = 1,01$.

K_1 : Hệ số địa bàn được xác định tại Phụ lục XII của Thông tư này. Do An Giang có thành phố Long Xuyên được Thủ tướng Chính phủ công nhận là đô thị loại I trực thuộc tỉnh (Quyết định số 1078/QĐ-TTg ngày 23/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ) nên $K_1 = 1,05$.

Vậy hệ số K của tỉnh An Giang: $K_{AG} = 1,04 \times 0,96 \times 1,01 \times 1,05 = 1,06$.

b) Xác định giá trị ngày công cho các hạng chuyên gia

Xác định giá trị ngày công cho các hạng chuyên gia được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2, Điều 4 Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về Quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước, cụ thể như sau:

		Ngày	Tuần		Tháng	
CG1	40.000.000	2.000.000	11.076.923	1.846.154	40.000.000	1.538.462
CG2	30.000.000	1.500.000	8.307.692.3	1.384.615	30.000.000	1.153.846
CG3	20.000.000	1.000.000	5.538.462	923.077	20.000.000	769.231
CG4	15.000.000	750.000	4.153.846	692.308	15.000.000	576.923

c) Lập bảng định mức chi tiết cho các hoạt động lập quy hoạch tỉnh An Giang theo hướng dẫn tại mục 4, Phụ lục I, kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019, cụ thể như sau:

**Bảng 1.PL2.1: Tổng hợp chi phí cho các hoạt động trực tiếp
lập quy hoạch tỉnh An Giang**

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K áp dụng đối với tỉnh An Giang	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh An Giang (1) x (3)	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp của chuyên gia (VND) (4) x (5)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH							13.651.373.077
1	Thu thập và xử lý tài liệu, số liệu							746.280.769
a	Thu thập tài liệu, số liệu ban đầu	CG2, CG3, CG4	63	CG4	1,06	66,8	576.923	38.526.923
b	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin trực tiếp của tỉnh							92.546.154
b.1	Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, dữ liệu	CG2, CG3, CG4	57	CG4	1,06	60,4	576.923	34.857.692
b.2	Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, dữ liệu về không gian	CG2, CG3, CG4	57	CG4	1,06	60,4	576.923	34.857.692
b.3	Xử lý, tổng hợp số liệu, dữ liệu (phân nhóm số liệu, dữ liệu)	CG1, CG2, CG3, CG4	28	CG3	1,06	29,7	769.231	22.830.769
c	Thu thập và xử lý thông tin bên ngoài, cấp trên tác động đến tỉnh							156.553.846
c.1	Bối cảnh và các yếu tố không gian tác động trực tiếp có tác động chủ yếu đến tỉnh: kết nối giao thông, kết nối lưu vực sông, kết nối các hành lang kinh tế, liên kết vùng chức năng	CG2, CG3, CG4	53	CG3	1,06	56,2	769.231	43.215.385
c.2	Bối cảnh và các yếu tố về chính sách, thị trường tác động đến quá trình phát triển của tỉnh	CG2, CG3, CG4	53	CG3	1,06	56,2	769.231	43.215.385
c.3	Các yếu tố chủ yếu về biến đổi khí hậu tác động đến tỉnh	CG2, CG3, CG4	53	CG3	1,06	56,2	769.231	43.215.385
c.4	Kiểm chứng, đánh giá mức độ tin cậy của nguồn thông tin	CG1, CG2, CG3, CG4	22	CG2	1,06	23,3	1.153.846	26.907.692

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K áp dụng đối với tỉnh An Giang	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh An Giang (1) x (3)	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp của chuyên gia (VND) (4) x (5)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
d	Thu thập tài liệu, số liệu bổ sung							55.038.462
d.1	Rà soát số liệu, dữ liệu yêu cầu thu thập điều tra bổ sung	CG2, CG3, CG4	45	CG4	1,06	47,7	576.923	27.519.231
d.2	Rà soát số liệu, dữ liệu yêu cầu thu thập điều tra bổ sung các hợp phần	CG2, CG3, CG4	45	CG4	1,06	47,7	576.923	27.519.231
đ	Xử lý, tổng hợp tài liệu, số liệu							403.615.385
đ.1	Xử lý tổng hợp các thông tin và phân hồi các thông tin được cung cấp từ các hợp phần.	CG1, CG2, CG3, CG4	90	CG3	1,06	95,4	769.231	73.384.615
đ.2	Xử lý tổng hợp thông tin về hiện trạng không gian	CG2, CG3, CG4	45	CG3	1,06	47,7	769.231	36.692.308
đ.3	Xử lý thông tin hiện trạng sử dụng tài nguyên	CG2, CG3, CG4	45	CG3	1,06	47,7	769.231	36.692.308
đ.4	Xử lý thông tin về hiện trạng dân số, lao động- việc làm, y tế, giáo dục, văn hóa	CG2, CG3, CG4	45	CG3	1,06	47,7	769.231	36.692.308
đ.5	Xử lý thông tin về hiện trạng môi trường	CG2, CG3, CG4	45	CG3	1,06	47,7	769.231	36.692.308
đ.6	Xử lý thông tin về hiện trạng về kinh tế	CG2, CG3, CG4	45	CG3	1,06	47,7	769.231	36.692.308
đ.7	Xử lý thông tin về hiện trạng phát triển đô thị và nông thôn	CG2, CG3, CG4	45	CG3	1,06	47,7	769.231	36.692.308
đ.8	Xử lý thông tin về hiện trạng phát triển các khu chức năng tổng hợp	CG2, CG3, CG4	45	CG3	1,06	47,7	769.231	36.692.308
đ.9	Xử lý thông tin về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	CG2, CG3, CG4	45	CG3	1,06	47,7	769.231	36.692.308
đ.10	Xử lý thông tin về hiện trạng hạ tầng xã hội	CG2, CG3, CG4	45	CG3	1,06	47,7	769.231	36.692.308
2	Phân tích, đánh giá, dự báo về các							591.969.231

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K áp dụng đối với tỉnh An Giang	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh An Giang (1) x (3)	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp của chuyên gia (VND) (4) x (5)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của địa phương							
a	Phân tích, tổng hợp đánh giá về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên	CG2, CG3, CG4	80	CG3	1,06	84,8	769.231	65.230.769
b	Phân tích, tổng hợp đánh giá về điều kiện xã hội	CG2, CG3, CG4	80	CG3	1,06	84,8	769.231	65.230.769
c	Phân tích, tổng hợp đánh giá điều kiện về tài nguyên thiên nhiên và môi trường	CG2, CG3, CG4	120	CG3	1,06	127,2	769.231	97.846.154
d	Phân tích, đánh giá vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng và quốc gia	CG1, CG2, CG3	120	CG1	1,06	127,2	1.538.462	195.692.308
đ	Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh							102.738.462
đ.1	Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc tế tác động đến phát triển tỉnh	CG2, CG3, CG4	47	CG3	1,06	49,8	769.231	38.323.077
đ.2	Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc gia, vùng tác động đến phát triển tỉnh	CG2, CG3, CG4	52	CG3	1,06	55,1	769.231	42.400.000
đ.3	Các yếu tố tác động từ các tỉnh, khu vực lân cận	CG2, CG3, CG4	27	CG3	1,06	28,6	769.231	22.015.385
e	Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	80	CG3	1,06	84,8	769.231	65.230.769
3	Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn							2.024.600.000
a	Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế và thực trạng phát triển các ngành nông	CG2, CG3, CG4	150	CG3	1,06	159,0	769.231	122.307.692

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K áp dụng đối với tỉnh An Giang	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh An Giang (1) x (3)	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp của chuyên gia (VND) (4) x (5)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	ngành, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh; khả năng huy động nguồn lực							
b	Đánh giá thực trạng các ngành và lĩnh vực xã hội của tỉnh gồm dân số, lao động, việc làm, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, khoa học và công nghệ	CG2, CG3, CG4	120	CG3	1,06	127,2	769.231	97.846.154
c	Đánh giá tiềm năng đất đai và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của tỉnh	CG2, CG3, CG4	120	CG3	1,06	127,2	769.231	97.846.154
d	Đánh giá thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hệ thống đô thị và nông thôn, các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh							731.400.000
d.1	Xác định, khoanh vùng các đối tượng lãnh thổ đã được khai thác chủ yếu cho các hoạt động kinh tế, xã hội	CG2, CG3, CG4	72	CG3	1,06	76,3	769.231	58.707.692
d.2	Đánh giá sự phù hợp về bố trí không gian các khu chức năng, cực tăng trưởng, các tuyến hạ tầng kỹ thuật tỉnh và công trình hạ tầng xã hội cấp tỉnh, các khu chức năng đặc thù	CG2, CG3, CG4	102	CG3	1,06	108,1	769.231	83.169.231
d.3	Sự phù hợp về quy mô phát triển các	CG1, CG2,	114	CG3	1,06	120,8	769.231	92.953.846

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K áp dụng đối với tỉnh An Giang	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh An Giang (1) x (3)	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp của chuyên gia (VND) (4) x (5)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	công trình quan trọng cấp tỉnh	CG3, CG4						
d.4	Sự phù hợp về sức chứa lãnh thổ	CG1, CG2, CG3, CG4	406	CG2	1,06	430,4	1.153.846	496.569.231
đ	Xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết; phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức							975.200.000
đ.1	Xác định những tồn tại, hạn chế cần được giải quyết	CG1, CG2, CG3, CG4	222	CG1	1,06	235,3	1.538.462	362.030.769
đ.2	Tổng hợp đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (SWOT)	CG1, CG2, CG3, CG4	376	CG1	1,06	398,6	1.538.462	613.169.231
4	Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển tỉnh							639.261.538
a	Xây dựng tư tưởng chủ đạo, tổ chức tham vấn từ đó xác định quan điểm quy hoạch							119.046.154
a.1	Xây dựng quan điểm về phát triển tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	33	CG1	1,06	35,0	1.538.462	53.815.385
a.2	Xây dựng quan điểm về tổ chức, sắp xếp không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	40	CG1	1,06	42,4	1.538.462	65.230.769
b	Xây dựng kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển tỉnh							156.553.846

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K áp dụng đối với tỉnh An Giang	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh An Giang (1) x (3)	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp của chuyên gia (VND) (4) x (5)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
b.1	Xây dựng các kịch bản phát triển tỉnh	CG1, CG2, CG3	48	CG1	1,06	50,9	1.538.462	78.276.923
b.2	Luận chứng lựa chọn kịch bản phát triển	CG1, CG2, CG3	48	CG1	1,06	50,9	1.538.462	78.276.923
c	Mục tiêu tổng quát phát triển tỉnh trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 20 đến 30 năm	CG1, CG2, CG3	35	CG1	1,06	37,1	1.538.462	57.076.923
d	Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch							249.507.692
d.1	Đề xuất các mục tiêu về kinh tế gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3	33	CG2	1,06	35,0	1.153.846	40.361.538
d.2	Đề xuất các mục tiêu về xã hội gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3	33	CG2	1,06	35,0	1.153.846	40.361.538
d.3	Đề xuất các mục tiêu về môi trường, quốc phòng, an ninh (gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch)	CG2, CG3	33	CG2	1,06	35,0	1.153.846	40.361.538
d.4	Đề xuất các chỉ tiêu theo nhóm tổng hợp chung	CG2, CG3	35	CG2	1,06	37,1	1.153.846	42.807.692

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K áp dụng đối với tỉnh An Giang	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh An Giang (1) x (3)	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp của chuyên gia (VND) (4) x (5)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
d.5	Đề xuất các chỉ tiêu về không gian	CG2, CG3	35	CG2	1,06	37,1	1.153.846	42.807.692
d.6	Đề xuất các chỉ tiêu tổng hợp theo các nội dung đề xuất	CG2, CG3	35	CG2	1,06	37,1	1.153.846	42.807.692
đ	Xác định các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.	CG1, CG2, CG3	35	CG1	1,06	37,1	1.538.462	57.076.923
5	Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh							189.576.923
a	Xác định ngành quan trọng của tỉnh và mục tiêu phát triển	CG1, CG2, CG3, CG4	51	CG1	1,06	54,1	1.538.462	83.169.231
b	Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển ngành quan trọng của tỉnh	CG2, CG3, CG4	49	CG2	1,06	51,9	1.153.846	59.930.769
c	Đề xuất giải pháp phát triển ngành quan trọng của tỉnh	CG2, CG3, CG4	38	CG2	1,06	40,3	1.153.846	46.476.923
6	Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm các hoạt động							473.330.769
a	Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	59	CG2	1,06	62,5	1.153.846	72.161.538
b	Xác định phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng	CG1, CG2, CG3, CG4	64	CG1	1,06	67,8	1.538.462	104.369.231
c	Xây dựng phương án tổ chức không gian các hoạt động	CG1, CG2,	59	CG1	1,06	62,5	1.538.462	96.215.385

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K áp dụng đối với tỉnh An Giang	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh An Giang (1) x (3)	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp của chuyên gia (VND) (4) x (5)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	kinh tế - xã hội của tỉnh, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển	CG3, CG4						
d	Đề xuất phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện	CG1, CG2, CG3, CG4	59	CG1	1,06	62,5	1.538.462	96.215.385
đ	Lựa chọn phương án sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện	CG1, CG2, CG3, CG4	64	CG1	1,06	67,8	1.538.462	104.369.231
7	Xây dựng các nội dung cụ thể theo Quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch							1.027.384.615
a	Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, bao gồm: Phương án phát triển đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đã được xác định trong quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển đô thị tỉnh lỵ và các thành phố, thị xã, thị trấn trên địa bàn; phương án phát triển hệ thống khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du	CG1, CG2, CG3	120	CG1	1,06	127,2	1.538.462	195.692.308

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K áp dụng đối với tỉnh An Giang	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh An Giang (1) x (3)	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp của chuyên gia (VND) (4) x (5)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển các cụm công nghiệp; phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư; xác định khu quân sự, an ninh; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực							
b	Phương án phát triển mạng lưới giao thông, bao gồm: Phương án phát triển mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ, đường sắt; các tuyến đường thủy nội địa và đường hàng hải; sân bay quốc tế, quốc gia; mạng lưới đường bộ, đường thủy liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc	CG1, CG2, CG3	120	CG1	1,06	127,2	1.538.462	195.692.308

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K áp dụng đối với tỉnh An Giang	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh An Giang (1) x (3)	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp của chuyên gia (VND) (4) x (5)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	gia, quy hoạch vùng trên địa bàn, mạng lưới đường tỉnh							
c	Phương án phát triển mạng lưới cấp điện, bao gồm: Phương án phát triển các công trình cấp điện và mạng lưới truyền tải điện đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới điện truyền tải và lưới điện phân phối	CG1, CG2, CG3	75	CG1	1,06	79,5	1.538.462	122.307.692
d	Phương án phát triển mạng lưới viễn thông, bao gồm: Phương án phát triển các tuyến viễn thông quốc tế, quốc gia, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật kỹ thuật viễn thông thụ động; công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia và công trình viễn thông của tỉnh	CG1, CG2, CG3	90	CG1	1,06	95,4	1.538.462	146.769.231
đ	Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước bao gồm: Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, mạng lưới cấp nước quy mô vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch	CG1, CG2, CG3	75	CG1	1,06	79,5	1.538.462	122.307.692

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K áp dụng đối với tỉnh An Giang	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh An Giang (1) x (3)	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp của chuyên gia (VND) (4) x (5)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới thủy lợi, cấp nước liên huyện							
e	Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, bao gồm: Phương án phát triển các khu xử lý chất thải nguy hại cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới thủy lợi, cấp nước liên huyện	CG1, CG2, CG3	75	CG1	1,06	79,5	1.538.462	122.307.692
g	Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm: Phương án phát triển các dự án hạ tầng xã hội cấp quốc gia, cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; các thiết chế văn hoá, thể thao, du lịch, trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm và các công trình hạ tầng xã hội khác của tỉnh	CG1, CG2, CG3	75	CG1	1,06	79,5	1.538.462	122.307.692
8	Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện							953.184.615
a	Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	68	CG1	1,06	72,1	1.538.462	110.892.308

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K áp dụng đối với tỉnh An Giang	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh An Giang (1) x (3)	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp của chuyên gia (VND) (4) x (5)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
b	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất, bao gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh gồm: đất trồng cây lâu năm; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở ngoại giao; đất cụm công nghiệp; đất thương mại - dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh gồm đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao, đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông; cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	CG1, CG2, CG3, CG4	68	CG1	1,06	72,1	1.538.462	110.892.308

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K áp dụng đối với tỉnh An Giang	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh An Giang (1) x (3)	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp của chuyên gia (VND) (4) x (5)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
c	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng gồm khu sản xuất nông nghiệp, khu lâm nghiệp, khu du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu phát triển công nghiệp, khu đô thị, khu thương mại - dịch vụ, khu dân cư nông thôn	CG2, CG3, CG4	77	CG2	1,06	81,6	1.153.846	94.176.923
d	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b mục này đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	CG2, CG3, CG4	90	CG2	1,06	95,4	1.153.846	110.076.923
đ	Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 thực hiện trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	CG2, CG3, CG4	77	CG2	1,06	81,6	1.153.846	94.176.923
e	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	CG2, CG3, CG4	77	CG2	1,06	81,6	1.153.846	94.176.923

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K áp dụng đối với tỉnh An Giang	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh An Giang (1) x (3)	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp của chuyên gia (VND) (4) x (5)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
g	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;	CG2, CG3, CG4	77	CG2	1,06	81,6	1.153.846	94.176.923
h	Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	CG1, CG2, CG3, CG4	200	CG2	1,06	212,0	1.153.846	244.615.385
9	Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện							268.669.231
a	Xác định phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của từng vùng liên huyện, vùng huyện	CG2, CG3, CG4	73	CG2	1,06	77,4	1.153.846	89.284.615
b	Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư tại từng vùng liên huyện, vùng huyện	CG2, CG3, CG4	70	CG3	1,06	74,2	769.231	57.076.923
c	Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo từng vùng liên huyện, vùng huyện.	CG1, CG2, CG3, CG4	75	CG1	1,06	79,5	1.538.462	122.307.692
10	Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh							636.407.692
a	Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	82	CG3	1,06	86,9	769.231	66.861.538

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K áp dụng đối với tỉnh An Giang	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh An Giang (1) x (3)	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp của chuyên gia (VND) (4) x (5)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
b	Phương án về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia	CG2, CG3, CG4	163	CG2	1,06	172,8	1.153.846	199.361.538
c	Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, bản đồ, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh	CG1, CG2, CG3, CG4	68	CG2	1,06	72,1	1.153.846	83.169.231
d	Phương án về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia trên địa bàn tỉnh	CG1, CG2, CG3, CG4	68	CG2	1,06	72,1	1.153.846	83.169.231
đ	Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên	CG2, CG3, CG4	90	CG3	1,06	95,4	769.231	73.384.615

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K áp dụng đối với tỉnh An Giang	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh An Giang (1) x (3)	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp của chuyên gia (VND) (4) x (5)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	tỉnh và tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia							
e	Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	90	CG3	1,06	95,4	769.231	73.384.615
g	Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải liên huyện	CG2, CG3, CG4	70	CG3	1,06	74,2	769.231	57.076.923
11	Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn tỉnh							195.692.308
a	Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	70	CG2	1,06	74,2	1.153.846	85.615.385
b	Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác; khu vực thăm dò khai thác được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp	CG2, CG3, CG4	90	CG2	1,06	95,4	1.153.846	110.076.923
12	Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra							232.384.615

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K áp dụng đối với tỉnh An Giang	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh An Giang (1) x (3)	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp của chuyên gia (VND) (4) x (5)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
a	Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước	CG2, CG3, CG4	95	CG2	1,06	100,7	1.153.846	116.192.308
b	Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước	CG2, CG3, CG4	50	CG2	1,06	53,0	1.153.846	61.153.846
c	Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra	CG2, CG3, CG4	45	CG2	1,06	47,7	1.153.846	55.038.462

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K áp dụng đối với tỉnh An Giang	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh An Giang (1) x (3)	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp của chuyên gia (VND) (4) x (5)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
13	Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh							218.930.769
a	Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn	CG2, CG3, CG4	45	CG3	1,06	47,7	769.231	36.692.308
b	Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai	CG1, CG2, CG3, CG4	84	CG2	1,06	89,0	1.153.846	102.738.462
c	Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	35	CG2	1,06	37,1	1.153.846	42.807.692
d	Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	45	CG3	1,06	47,7	769.231	36.692.308
14	Xây dựng danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện							170.823.077
a	Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3	35	CG3	1,06	37,1	769.231	28.538.462
b	Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án							142.284.615
b.1	Luận chứng về khả năng đáp ứng về nguồn lực	CG2, CG3	95	CG3	1,06	100,7	769.231	77.461.538

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K áp dụng đối với tỉnh An Giang	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh An Giang (1) x (3)	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp của chuyên gia (VND) (4) x (5)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
b.2	Xác định danh mục các dự án ưu tiên từ ngân sách và danh mục thu hút đầu tư cấp tỉnh theo thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án	CG1, CG2, CG3, CG4	53	CG2	1,06	56,2	1.153.846	64.823.077
15	Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch							464.769.231
a	Giải pháp về huy động vốn đầu tư	CG2, CG3, CG4	60	CG2	1,06	63,6	1.153.846	73.384.615
b	Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	CG2, CG3, CG4	60	CG2	1,06	63,6	1.153.846	73.384.615
c	Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ	CG2, CG3, CG4	60	CG2	1,06	63,6	1.153.846	73.384.615
d	Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển	CG2, CG3, CG4	60	CG2	1,06	63,6	1.153.846	73.384.615
đ	Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn	CG2, CG3, CG4	60	CG2	1,06	63,6	1.153.846	73.384.615
e	Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3,	60	CG1	1,06	63,6	1.538.462	97.846.154
16	Xây dựng hệ thống bản đồ							2.804.107.692
a	Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành							117.415.385
a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành	CG2, CG3, CG4	72	CG3	1,06	76,3	769.231	58.707.692
a.2	Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian	CG2, CG3, CG4	72	CG3	1,06	76,3	769.231	58.707.692

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K áp dụng đối với tỉnh An Giang	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh An Giang (1) x (3)	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp của chuyên gia (VND) (4) x (5)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh							
b	Biên tập hệ thống bản đồ sản phẩm cuối cùng							2.686.692.308
b.3.1	Các bản đồ về hiện trạng phát triển	CG2, CG3, CG4	145	CG2	1,06	153,7	1.153.846	177.346.154
b.3.2	Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	CG2, CG3, CG4	145	CG2	1,06	153,7	1.153.846	177.346.154
b.3.3	Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	CG3, CG4	172	CG3	1,06	182,3	769.231	140.246.154
ab3.4	Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	CG1, CG2, CG3, CG4	172	CG1	1,06	182,3	1.538.462	280.492.308
b.3.5	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	CG1, CG2, CG3, CG4	172	CG1	1,06	182,3	1.538.462	280.492.308
b3.6	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	CG1, CG2, CG3, CG4	172	CG1	1,06	182,3	1.538.462	280.492.308
b.3.7	Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất	CG1, CG2, CG3, CG4	172	CG1	1,06	182,3	1.538.462	280.492.308
b.3.8	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	CG1, CG2, CG3, CG4	172	CG1	1,06	182,3	1.538.462	280.492.308
b.3.9	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	CG1, CG2, CG3, CG4	172	CG1	1,06	182,3	1.538.462	280.492.308
b.3.10	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	CG1, CG2, CG3, CG4	172	CG1	1,06	182,3	1.538.462	280.492.308
b.3.11	Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện	CG1, CG2,	85	CG1	1,06	90,1	1.538.462	138.615.385

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K áp dụng đối với tỉnh An Giang	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh An Giang (1) x (3)	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp của chuyên gia (VND) (4) x (5)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		CG3, CG4						
b.3.12	Bản đồ chuyên đề (nếu có)	CG1, CG2, CG3, CG4	55	CG1	1,06	58,3	1.538.462	89.692.308
17	Xây dựng báo cáo quy hoạch							1.100.769.231
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG1, CG2, CG3, CG4	550	CG1	1,06	583,0	1.538.462	896.923.077
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1, CG2, CG3, CG4	125	CG1	1,06	132,5	1.538.462	203.846.154
18	Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch tỉnh							342.461.538
a	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước	CG2, CG3, CG4	100	CG2	1,06	106,0	1.153.846	122.307.692
b	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch	CG2, CG3, CG4	100	CG2	1,06	106,0	1.153.846	122.307.692
c	Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	60	CG1	1,06	63,6	1.538.462	97.846.154
19	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch							570.769.231
a	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	120	CG1	1,06	127,2	1.538.462	195.692.308

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K áp dụng đối với tỉnh An Giang	Ngày công quy đổi áp dụng cho Quy hoạch tỉnh An Giang (1) x (3)	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp của chuyên gia (VND) (4) x (5)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
b	Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch đề tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	230	CG1	1,06	243,8	1.538.462	375.076.923

2. Định mức chi phí hoạt động gián tiếp

Chi phí hoạt động gián tiếp được xác định theo quy định tại khoản 1, Điều 7 Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/05/2019. Bao gồm các loại chi phí sau:

2.1. Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng về quy hoạch

2.1.1. Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn

Việc xác định chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng căn cứ vào số lượng các cuộc hội thảo cần tổ chức để lấy ý kiến đối với các nội dung cần thiết đã được xác định trong phần nhiệm vụ. Trên cơ sở dự tính số lượng người tham dự, để tính toán chi phí thực hiện nội dung này, bao gồm các chi phí: (1) Chi phí chủ trì hội thảo, hội nghị, buổi tọa đàm; (2) Chi phí thư ký hội thảo, hội nghị, buổi tọa đàm; (3) Chi phí thành viên tham dự hội thảo; (4) Chi phí in ấn tài liệu lấy ý kiến; (5) Chi phí nước uống, (6) Chi phí thuê hội trường, (7) Chi phí thuê chuyên gia phản biện các nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước. Theo quy định tại khoản 5 Điều 7 dự toán chi hội thảo khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu định mức xây dựng dự toán chi thù lao tối đa tham gia hội thảo khoa học như sau:

- Người chủ trì: 1.500.000 đồng/buổi hội thảo.
- Thư ký hội thảo: 500.000 đồng/buổi hội thảo.
- Thành viên tham gia hội thảo: 200.000 đồng/thành viên/buổi hội thảo.
- Chi phí nước uống: 20.000 đồng/người/buổi hội thảo

- Chi phí in ấn tài liệu: Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, hệ thống bảng biểu, bản đồ: 300.000 đồng/bộ tài liệu.

Bảng 2.PL2.1: Dự kiến số buổi hội thảo và số người tham dự

STT	Nội dung hội thảo	Số buổi	Số đại biểu tham dự
1	Xin ý kiến Ban Chỉ đạo, các đơn vị có liên quan trong tỉnh, đơn vị lập nhiệm vụ quy hoạch về kế hoạch triển khai lập quy hoạch, làm rõ nội dung các định hướng lớn được đề ra trong nhiệm vụ và thống nhất về cách thức phối hợp giữa đơn vị tư vấn và các đơn vị có liên quan trong tỉnh trong quá trình triển khai.	1	100
2	Xin ý kiến Ban Chỉ đạo, UBND tỉnh xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ hiệu quả của quy hoạch; đề xuất điều chỉnh bổ sung nội dung quy hoạch do các cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng (Hội nghị tích hợp quy hoạch)	2	100
3	Xin ý kiến của Ban Chỉ đạo, các Sở, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị trong tỉnh về báo cáo quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 (dự thảo lần 1)	1	100
4	Xin ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh và các đơn vị trong tỉnh về báo cáo quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 (dự thảo lần 2)	1	100
5	Xin ý kiến chỉ đạo của Thường vụ Tỉnh ủy và các đơn vị trong tỉnh về báo cáo quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 (dự thảo lần 3) trước khi trình Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh.	1	100
6	Báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 (dự thảo lần 4)	1	100

Bảng 3.PL2.1: Tổng hợp chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng về quy hoạch

STT	Nội dung	Số lượng	Số buổi	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	Tổng chi phí				445.200.000
1	Chủ trì	1	7	1.500.000	10.500.000
2	Thư ký	1	7	500.000	3.500.000

STT	Nội dung	Số lượng	Số buổi	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
3	Đại biểu tham dự	98	7	200.000	137.200.000
4	Nước uống	100	7	20.000	14.000.000
5	Tài liệu	100	7	300.000	210.000.000
6	Thuê hội trường	01	7	10.000.000	70.000.000

2.1.2. Chi phí xin ý kiến các đơn vị có liên quan theo yêu cầu về hồ sơ dự án Quy hoạch tỉnh

Căn cứ yêu cầu về đối tượng xin ý kiến sản phẩm quy hoạch đã được xác định ở trên để từ đó xác định chi phí đối với hoạt động này. Chi phí chủ yếu đối với hoạt động này là chi phí in ấn sản phẩm gửi xin ý kiến, chi phí chuyển phát, chi văn phòng phẩm khác.

Bảng 4.PL2.1: Xác định chi phí xin ý kiến các đơn vị có liên quan

STT	Đơn vị xin ý kiến	Số đơn vị dự kiến xin ý kiến	Đơn giá	Thành tiền (VND)
	Tổng chi phí			63.680.000
1	Phòng, Ban trong Sở Kế hoạch và Đầu tư	10	300.000	3.000.000
2	Sở, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị có liên quan trong tỉnh	46	300.000	13.800.000
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	50	300.000	15.000.000
4	Hội đồng Nhân dân tỉnh	70	300.000	21.000.000
5	Bộ, cơ quan ngang Bộ	22	320.000	7.040.000
6	Các tỉnh cần xin ý kiến	12	320.000	3.840.000

2.2. Chi phí thẩm định quy hoạch

2.2.1. Chi phí phiên họp thẩm định quy hoạch tỉnh

Chi phí phiên họp thẩm định quy hoạch tỉnh bao gồm: (1) Chi phí chủ tịch Hội đồng; (2) Chi phí thư ký hội đồng; (3) Chi phí thành viên Hội đồng; (4) Chi phí nhận xét thành viên Hội đồng; (5) Chi phí chuyên gia phản biện; (6) Chi phí

nhận xét chuyên gia phản biện; (7) Chi phí đại biểu tham dự Hội nghị; (8) Chi phí in ấn tài liệu; (9) Chi phí nước uống.

Căn cứ Thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước. Theo quy định tại điểm 4 Điều 9 của Thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015, dự toán chi phí phiên họp thẩm định quy hoạch tỉnh như sau:

- Người chủ trì: 1.500.000 đồng/buổi.
- Thư ký hành chính: 300.000 đồng/buổi.
- Thành viên hội đồng: 1.000.000 đồng/người.
- Phiếu nhận xét của thành viên hội đồng: 500.000 đồng/phiếu.
- Phiếu nhận xét của chuyên gia phản biện: 700.000 đồng/phiếu.
- Đại biểu được mời tham dự hội nghị: 200.000 đồng/thành viên/buổi.
- Chi phí nước uống: 20.000 đồng/người/buổi hội thảo
- Chi phí in ấn tài liệu: Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, hệ thống bảng biểu, bản đồ: 300.000 đồng/bộ tài liệu.

Bảng 5.PL2.1: Tổng hợp chi phí phiên họp thẩm định quy hoạch tỉnh

STT	Nội dung	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	Tổng chi phí			123.200.000
1	Chủ tịch hội đồng	1	1.500.000	1.500.000
2	Thư ký hành chính	1	300.000	300.000
3	Thành viên hội đồng	18	1.000.000	18.000.000
4	Nhận xét của thành viên hội đồng	20	500.000	10.000.000
5	Nhận xét của chuyên gia phản biện	2	700.000	1.400.000
6	Đại biểu tham dự hội thảo	26	200.000	5.200.000
7	Chi phí in ấn tài liệu	50	300.000	15.000.000
8	Giải khát giữa giờ	50	20.000	1.000.000
9	Đại diện cơ quan lập quy hoạch tỉnh			70.800.000
9.1	Tiền vé máy bay: = 8 người x 4.000.000 đồng/lượt x 2 lượt			64.000.000
9.2	Tiền phòng nghỉ: = 8 người x 450.000 đồng/ngày/người phòng x 1 đêm			3.600.000
9.3	Phụ cấp lưu trú: = 8 người x 200.000 đồng/ngày x 2 ngày			3.200.000

2.2.2. Chi phí cho hoạt động thẩm định các nội dung tại Điều 32 Luật Quy hoạch

Chi phí đối với hoạt động thẩm định nội dung quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xác định theo quy định Phụ lục XI

Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch. Chi phí thẩm định đối với từng nội dung được xác định tại bảng sau

Bảng 6.PL2.1: Tổng hợp chi phí thẩm định các nội dung quy hoạch tỉnh An Giang

STT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Sử dụng chuyên gia hạng cao nhất	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí
	Tổng					342.307.692
a	Đánh giá, thẩm định sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt	CG1, CG2, CG3, CG4	8	CG1	1.846.154	14.769.231
b	Đánh giá, thẩm định việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch quy định tại Điều 16 của Luật Quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	8	CG1	1.846.154	14.769.231
c	Đánh giá, thẩm định việc tích hợp các nội dung quy hoạch do Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan được phân công thực hiện	CG1, CG2, CG3, CG4	13	CG1	1.846.154	24.000.000
d	Đánh giá, thẩm định sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP					288.769.231
d.1	Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh	CG1, CG2, CG3, CG4	20	CG1	1.846.154	36.923.077
d.2	Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn	CG1, CG2, CG3, CG4	30	CG1	1.538.462	46.153.846
d.3	Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển, mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về kinh tế, xã hội, môi trường của tỉnh	CG1, CG2, CG3, CG4	15	CG1	1.846.154	27.692.308
d.4	Phương hướng phát triển ngành quan trọng trên địa bàn; lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội	CG1, CG2, CG3, CG4	13	CG1	1.846.154	24.000.000
d.5	Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, mạng lưới giao thông, mạng lưới cấp điện,	CG1, CG2,	18	CG1	1.846.154	33.230.769

STT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Sử dụng chuyên gia hạng cao nhất	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí
	mạng lưới viễn thông, mạng lưới thủy lợi, các khu xử lý chất thải, kết cấu hạ tầng xã hội	CG3, CG4				
d.6	Phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	CG1, CG2, CG3, CG4	25	CG1	1.846.154	46.153.846
d.7	Phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn	CG1, CG2, CG3, CG4	30	CG1	1.538.462	46.153.846
d.8	Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện	CG1, CG2, CG3, CG4	5	CG1	2.000.000	10.000.000
d.9	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	10	CG1	1.846.154	18.461.538

2.2.3. Tổng hợp chi phí thẩm định quy hoạch

Tổng hợp chi phí thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch được thể hiện cụ thể ở bảng sau:

Bảng 7.PL2.1: Tổng hợp chi phí thẩm định quy hoạch tỉnh An Giang

TT	NỘI DUNG	Chi phí (VND)
1	Chi phí phiên họp thẩm định quy hoạch tỉnh	123.200.000
2	Chi phí cho hoạt động thẩm định các nội dung	342.307.692
	Tổng chi phí (1) + (2)	465.507.692

2.3. Chi phí công bố quy hoạch

Sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh An Giang sẽ lựa chọn hình thức công bố quy hoạch trên nguyên tắc tiết kiệm, phổ biến sâu rộng đến các thành phần, đơn vị có liên quan trong tỉnh, các doanh nghiệp đầu tư trong và ngoài tỉnh quan tâm tới nội dung của quy hoạch. Các hình thức công bố quy hoạch tỉnh có thể lựa chọn theo quy định tại Điều 5, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 về quy

định chi tiết một số Điều của Luật Quy hoạch. Dự kiến, tỉnh sẽ lựa chọn theo hình thức tổ chức 01 buổi hội thảo công bố quy hoạch trong đó thành phần là các đơn vị, cá nhân, tổ chức, người dân, doanh nghiệp và các đơn vị quan tâm trong và ngoài tỉnh, chi phí công bố quy hoạch được xác định như sau:

Bảng 8.PL2.1: Tổng hợp chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng về quy hoạch

STT	Nội dung	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	Tổng chi phí			1.179.140.000
1	Chủ trì	1	1.500.000	1.500.000
2	Thư ký	1	500.000	500.000
3	Báo cáo viên trình bày tại Hội nghị công bố	5	2.000.000	10.000.000
4	Đại biểu tham dự	500	200.000	100.000.000
5	Nước uống	507	20.000	10.140.000
6	Tài liệu Ấn phẩm quy hoạch tỉnh gồm: sách, át - lát, đĩa DVD giới thiệu nội dung quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch và các dự án ưu tiên đầu tư	507	1.000.000	507.000.000
7	In ấn trưng bày bản đồ quy hoạch tỉnh tại các trung tâm huyện, thị xã và thành phố (kích thước 4x8 m)	11	50.000.000	550.000.000

2.4. Chi phí khảo sát bổ sung

Việc xác định chi phí khảo sát phục vụ cho lập quy hoạch tỉnh căn cứ vào số lượng các đợt làm việc giữa đơn vị tư vấn với các Sở, UBND cấp huyện, các đơn vị có liên quan và khảo sát thực tế ở các huyện, thị xã và thành phố trên địa bàn tỉnh. Như vậy, dự kiến sẽ có 10 đợt khảo sát và làm việc với các Sở, UBND cấp huyện, các đơn vị có liên quan; đi khảo sát thực tế, đi cơ sở tại các xã, huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh phục vụ Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Trên cơ sở dự tính số đợt và số lượng chuyên gia khảo sát thực tế và làm việc trao đổi với các Sở, UBND cấp huyện để tính toán chi phí thực hiện nội dung này, bao gồm các chi phí: (1) Chi phí thuê phòng nghỉ; (2) Phụ cấp lưu trú; (3) Thuê phương tiện đi lại (bao gồm thuê phương tiện khứ hồi từ Tp. HCM đến An Giang và thuê phương tiện khảo sát thực tế các huyện, thị xã, thành phố); (4) In ấn tài liệu phục vụ khảo sát, làm việc.

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị. Chi phí khảo sát được dự toán

như sau:

Bảng 9.PL2.1: Chi phí khảo sát bổ sung

STT	Nội dung	Số lượng	Số đợt	Số ngày/đợt	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	Tổng chi phí					1.130.000.000
1	Chi phí thuê phòng nghỉ	20	10	4	350.000	280.000.000
2	Phụ cấp lưu trú	20	10	5	200.000	200.000.000
3	Thuê phương tiện khứ hồi từ Tp. HCM đến An Giang	2	10		10.000.000	200.000.000
4	Thuê phương tiện khảo sát thực tế các huyện, thị xã, thành phố (thuê theo ngày)	2	10	5	3.000.000	300.000.000
5	In ấn tài liệu phục vụ khảo sát, làm việc	50	10		300.000	150.000.000

3. Tổng hợp chi phí thực hiện gói công việc số 01

Tổng chi phí thực hiện gói công việc số 01 (sau thuế) là: **18.628.390.846** đồng, được tổng hợp chi tiết qua bảng sau:

Bảng 10.PL2.1: Tổng hợp chi phí thực hiện gói công việc số 01

STT	Nội dung	Chi phí trước thuế (VND)	Thuế VAT (10%)	Chi phí sau thuế (VND)
A	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	13.651.373.077	1.365.137.308	15.016.510.385
1	Thu thập và xử lý tài liệu, số liệu	746.280.769	74.628.077	820.908.846
2	Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của địa phương	591.969.231	59.196.923	651.166.154
3	Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn	2.024.600.000	202.460.000	2.227.060.000
4	Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển tỉnh	639.261.538	63.926.154	703.187.692
5	Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh	189.576.923	18.957.692	208.534.615
6	Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm các hoạt động	473.330.769	47.333.077	520.663.846
7	Xây dựng các nội dung cụ thể theo Quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch	1.027.384.615	102.738.462	1.130.123.077

STT	Nội dung	Chi phí trước thuế (VND)	Thuế VAT (10%)	Chi phí sau thuế (VND)
8	Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	953.184.615	95.318.462	1.048.503.077
9	Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	268.669.231	26.866.923	295.536.154
10	Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh	636.407.692	63.640.769	700.048.462
11	Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn tỉnh	195.692.308	19.569.231	215.261.538
12	Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra	232.384.615	23.238.462	255.623.077
13	Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh	218.930.769	21.893.077	240.823.846
14	Xây dựng danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện	170.823.077	17.082.308	187.905.385
15	Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch	464.769.231	46.476.923	511.246.154
16	Xây dựng hệ thống bản đồ	2.804.107.692	280.410.769	3.084.518.462
17	Xây dựng báo cáo quy hoạch	1.100.769.231	110.076.923	1.210.846.154
18	Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch tỉnh	342.461.538	34.246.154	376.707.692
19	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch	570.769.231	57.076.923	627.846.154
B	CHI PHÍ GIÁN TIẾP	3.283.527.692	328.352.769	3.611.880.462
1	Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng về quy hoạch tỉnh	508.880.000	50.888.000	559.768.000
1.1.	Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn về báo cáo tổng hợp quy hoạch tỉnh	445.200.000	44.520.000	489.720.000
1.2.	Chi phí xin ý kiến các đơn vị có liên quan theo yêu cầu về báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh	63.680.000	6.368.000	70.048.000
2	Chi phí thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch	465.507.692	46.550.769	512.058.462
3	Chi phí công bố quy hoạch	1.179.140.000	117.914.000	1.297.054.000
4	Chi phí khảo sát bổ sung	1.130.000.000	113.000.000	1.243.000.000
	TỔNG CHI PHÍ (A + B)	16.934.900.769	1.693.490.077	18.628.390.846

Phụ lục 2.2. Xác định chi phí cho gói công việc số 02: Lập các nội dung đề xuất thuộc các ngành/phân ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đô thị, sử dụng đất, tài nguyên và môi trường

1. Định mức trực tiếp cho hoạt động lập nội dung đề xuất

Định mức cho xây dựng nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh (CĐXT) được xác định như sau:

$$C_{ĐXT} = C_{chuẩnĐXT} \times K_1 \times K_3$$

1.1. Xác định $C_{chuẩnĐXT}$

$C_{chuẩnĐXT}$: Định mức cho nội dung đề xuất chuẩn trong quy hoạch tỉnh quy định tại Phụ lục X, được tính toán cụ thể như sau:

Bảng 1.PL2.2: Định mức cho nội dung đề xuất chuẩn trong quy hoạch tỉnh

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất chuẩn (VND)
	Nội dung đề xuất chuẩn					464.980.769
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu					36.230.769
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan	CG3, CG4	12	CG4	692.308	8.307.692
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG3, CG4	12	CG4	692.308	8.307.692
c	Khảo sát, bổ sung thông tin	CG3, CG4	15	CG4	692.308	10.384.615
d	Xử lý, tổng hợp thông tin	CG2, CG3, CG4	10	CG3	923.077	9.230.769
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu					20.769.231
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu	CG3, CG4	10	CG4	692.308	6.923.077
b	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường	CG3, CG4	10	CG4	692.308	6.923.077
c	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội	CG3, CG4	10	CG4	692.308	6.923.077
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch					21.057.692

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất chuẩn (VND)
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG3, CG4	5	CG4	750.000	3.750.000
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3, CG4	25	CG4	692.308	17.307.692
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu					34.615.385
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG3, CG4	15	CG4	692.308	10.384.615
b	Thống nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG3, CG4	15	CG4	692.308	10.384.615
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG2, CG3, CG4	15	CG3	923.077	13.846.154
5	Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu					19.615.385
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	15	CG4	692.308	10.384.615
b	Thống nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch	CG2, CG3, CG4	10	CG3	923.077	9.230.769
6	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch					101.923.077
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	40	CG3	769.231	30.769.231
b	Thống nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của quy hoạch	CG3, CG4	40	CG3	769.231	30.769.231
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG2, CG3, CG4	35	CG2	1.153.846	40.384.615
7	Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất					86.538.462
a	Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	25	CG3	923.077	23.076.923
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	30	CG3	769.231	23.076.923

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất chuẩn (VND)
c	Thống nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG2, CG3, CG4	35	CG2	1.153.846	40.384.615
8	Hoàn thiện nội dung đề xuất					144.230.769
a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG2, CG3, CG4	35	CG2	1.153.846	40.384.615
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện triển khai và dự kiến nguồn lực	CG2, CG3, CG4	30	CG2	1.153.846	34.615.385
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất					41.538.462
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	20	CG3	923.077	18.461.538
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG3, CG4	25	CG3	923.077	23.076.923
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ	CG2, CG3, CG4	20	CG2	1.384.615	27.692.308

Như vậy định mức cho xây dựng nội dung đề xuất chuẩn đưa vào quy hoạch tỉnh An Giang là: **464.980.769 đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi bốn triệu, chín trăm tám mươi ngàn, bảy trăm sáu mươi chín đồng)

1.2. Xác định hệ số K

$$K = K_1 \times K_3$$

K_1 : Hệ số địa bàn được xác định tại Phụ lục XII của Thông tư 08/2019/TT-BKHĐT. Do An Giang có thành phố Long Xuyên được Thủ tướng Chính phủ công nhận là đô thị loại I trực thuộc tỉnh (Quyết định số 1078/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ) nên $K_1 = 1,05$

K_3 : Hệ số khác biệt được xác định tại Phụ lục XIV của Thông tư 08/2019/TT-BKHĐT, cụ thể như sau:

* Đối với các nội dung đề xuất chia theo ngành/phân ngành:

$K_3 = 2,0$ đối với ngành sử dụng đất;

$K_3 = 0,8$ đối với ngành môi trường;

$K_3 = 1,5$ đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật (hệ thống giao thông, đô thị, cấp điện, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, thông tin truyền thông, xử lý chất thải).

* Đối với địa bàn vùng liên huyện: $K_3 = 2,0$

1.3. Xác định định mức hoạt động trực tiếp xây dựng từng loại nội dung đề xuất

Bảng 2.PL2.2: Chi phí xây dựng từng loại nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh An Giang

STT	Nội dung đề xuất	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất chuẩn (VND)	K_1	K_3	K ($K_1 \times K_3$)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với từng nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh $C_{ĐXT}$ (VND)
A	Nội dung đề xuất chia theo ngành/phân ngành					
1	Ngành môi trường	464.980.769	1,05	0,8	0,84	390.583.846
2	Sử dụng đất	464.980.769	1,05	2	2,10	976.459.615
3	Ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật (hệ thống giao thông, đô thị, cấp điện, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, thông tin truyền thông, xử lý chất thải)	464.980.769	1,05	1,5	1,58	732.344.712
B	Đối với địa bàn vùng liên huyện, hành lang kinh tế	464.980.769	1,05	2	2,10	976.459.615

Định mức trực tiếp cho từng nội dung đề xuất cụ thể tích hợp vào quy hoạch tỉnh được thể hiện cụ thể qua bảng sau:

Bảng 3.PL2.2: Tổng hợp chi phí trực tiếp các nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch tỉnh

STT	Tên nội dung đề xuất	Ngành/phân ngành/địa bàn	Chi phí
	Tổng chi phí		7.128.155.192
1	Phương án phát triển giao thông vận tải trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	732.344.712
2	Phương án phát triển ngành thông tin và truyền thông trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	732.344.712
3	Phương án quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	732.344.712
4	Phương án phát triển hạ tầng cấp nước, thoát nước, chống ngập lụt tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	732.344.712

STT	Tên nội dung đề xuất	Ngành/phân Ngành/địa bàn	Chi phí
5	Phương án phát triển thủy lợi, đề điều, phương án phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	732.344.712
6	Phương án phát triển tổng thể về năng lượng, điện lực trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	732.344.712
7	Phương án xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Vùng liên huyện	976.459.615
8	Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Ngành sử dụng đất	976.459.615
9	Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Ngành môi trường	390.583.846
10	Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Ngành môi trường	390.583.846

1.4. Tổng hợp chi tiết chi phí trực tiếp của từng loại nội dung đề xuất trong gói công việc số 02

Bảng 4.PL2.2: Tổng hợp chi phí xây dựng nội dung đề xuất ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K ($K_1 \cdot K_3$) áp dụng đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
	Tổng chi phí							732.344.712
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu							57.063.462
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan	CG3, CG4	12	CG4	1,58	19,0	692.308	13.084.615

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K ($K_1 \cdot K_3$) áp dụng đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG3, CG4	12	CG4	1,58	19,0	692.308	13.084.615
c	Khảo sát, bổ sung thông tin	CG3, CG4	15	CG4	1,58	23,7	692.308	16.355.769
d	Xử lý, tổng hợp thông tin	CG2, CG3, CG4	10	CG3	1,58	15,8	923.077	14.538.462
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu							32.711.538
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu	CG3, CG4	10	CG4	1,58	15,8	692.308	10.903.846
b	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường	CG3, CG4	10	CG4	1,58	15,8	692.308	10.903.846
c	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội	CG3, CG4	10	CG4	1,58	15,8	692.308	10.903.846
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch							33.165.865
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG3, CG4	5	CG4	1,58	7,9	750.000	5.906.250
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3, CG4	25	CG4	1,58	39,5	692.308	27.259.615
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu							54.519.231

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K ($K_1 \cdot K_3$) áp dụng đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG3, CG4	15	CG4	1,58	23,7	692.308	16.355.769
b	Thống nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG3, CG4	15	CG4	1,58	23,7	692.308	16.355.769
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG2, CG3, CG4	15	CG3	1,58	23,7	923.077	21.807.692
5	Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu							30.894.231
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	15	CG4	1,58	23,7	692.308	16.355.769
b	Thống nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch	CG2, CG3, CG4	10	CG3	1,58	15,8	923.077	14.538.462
6	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch							160.528.846
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	40	CG3	1,58	63,2	769.231	48.461.538
b	Thống nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của quy hoạch	CG3, CG4	40	CG3	1,58	63,2	769.231	48.461.538

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K ($K_1 \cdot K_3$) áp dụng đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG2, CG3, CG4	35	CG2	1,58	55,3	1.153.846	63.605.769
7	Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất							136.298.077
a	Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	25	CG3	1,58	39,5	923.077	36.346.154
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	30	CG3	1,58	47,4	769.231	36.346.154
c	Thông nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG2, CG3, CG4	35	CG2	1,58	55,3	1.153.846	63.605.769
8	Hoàn thiện nội dung đề xuất							227.163.462
a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG2, CG3, CG4	35	CG2	1,58	55,3	1.153.846	63.605.769
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện triển khai và dự kiến nguồn lực	CG2, CG3, CG4	30	CG2	1,58	47,4	1.153.846	54.519.231
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất							65.423.077
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy	CG3, CG4	20	CG3	1,58	31,6	923.077	29.076.923

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K ($K_1 \cdot K_3$) áp dụng đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
	hoạch trong nội dung đề xuất							
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG3, CG4	25	CG3	1,58	39,5	923.077	36.346.154
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ	CG2, CG3, CG4	20	CG2	1,58	31,6	1.384.615	43.615.385

Bảng 5.PL2.2: Tổng hợp chi phí xây dựng nội dung đề xuất đối với địa bàn vùng liên huyện

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K ($K_1 \cdot K_3$) áp dụng đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
	Tổng chi phí							976.459.615
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu							76.084.615
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan	CG3, CG4	12	CG4	2,1	25,2	692.308	17.446.154
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG3, CG4	12	CG4	2,1	25,2	692.308	17.446.154
c	Khảo sát, bổ sung thông tin	CG3, CG4	15	CG4	2,1	31,5	692.308	21.807.692
d	Xử lý, tổng hợp thông tin	CG2, CG3, CG4	10	CG3	2,1	21,0	923.077	19.384.615

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu							43.615.385
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu	CG3, CG4	10	CG4	2,1	21,0	692.308	14.538.462
b	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường	CG3, CG4	10	CG4	2,1	21,0	692.308	14.538.462
c	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội	CG3, CG4	10	CG4	2,1	21,0	692.308	14.538.462
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch							44.221.154
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG3, CG4	5	CG4	2,1	10,5	750.000	7.875.000
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3, CG4	25	CG4	2,1	52,5	692.308	36.346.154
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu							72.692.308
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG3, CG4	15	CG4	2,1	31,5	692.308	21.807.692
b	Thống nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG3, CG4	15	CG4	2,1	31,5	692.308	21.807.692

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG2, CG3, CG4	15	CG3	2,1	31,5	923.077	29.076.923
5	Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu							41.192.308
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	15	CG4	2,1	31,5	692.308	21.807.692
b	Thống nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch	CG2, CG3, CG4	10	CG3	2,1	21,0	923.077	19.384.615
6	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch							214.038.462
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	40	CG3	2,1	84,0	769.231	64.615.385
b	Thống nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của quy hoạch	CG3, CG4	40	CG3	2,1	84,0	769.231	64.615.385
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG2, CG3, CG4	35	CG2	2,1	73,5	1.153.846	84.807.692

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
7	Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất							181.730.769
a	Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	25	CG3	2,1	52,5	923.077	48.461.538
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	30	CG3	2,1	63,0	769.231	48.461.538
c	Thống nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG2, CG3, CG4	35	CG2	2,1	73,5	1.153.846	84.807.692
8	Hoàn thiện nội dung đề xuất							302.884.615
a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG2, CG3, CG4	35	CG2	2,1	73,5	1.153.846	84.807.692
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện triển khai và dự kiến nguồn lực	CG2, CG3, CG4	30	CG2	2,1	63,0	1.153.846	72.692.308
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất							87.230.769
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	20	CG3	2,1	42,0	923.077	38.769.231

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG3, CG4	25	CG3	2,1	52,5	923.077	48.461.538
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ	CG2, CG3, CG4	20	CG2	2,1	42,0	1.384.615	58.153.846

Bảng 6.PL2.2: Tổng hợp chi phí xây dựng nội dung đề xuất ngành sử dụng đất

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
	Tổng chi phí							976.459.615
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu							76.084.615
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan	CG3, CG4	12	CG4	2,1	25,2	692.308	17.446.154
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG3, CG4	12	CG4	2,1	25,2	692.308	17.446.154
c	Khảo sát, bổ sung thông tin	CG3, CG4	15	CG4	2,1	31,5	692.308	21.807.692
d	Xử lý, tổng hợp thông tin	CG2, CG3, CG4	10	CG3	2,1	21,0	923.077	19.384.615
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố							43.615.385

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
	tác động đến đối tượng nghiên cứu							
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu	CG3, CG4	10	CG4	2,1	21,0	692.308	14.538.462
b	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường	CG3, CG4	10	CG4	2,1	21,0	692.308	14.538.462
c	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội	CG3, CG4	10	CG4	2,1	21,0	692.308	14.538.462
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch							44.221.154
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG3, CG4	5	CG4	2,1	10,5	750.000	7.875.000
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3, CG4	25	CG4	2,1	52,5	692.308	36.346.154
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu							72.692.308
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG3, CG4	15	CG4	2,1	31,5	692.308	21.807.692
b	Thống nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG3, CG4	15	CG4	2,1	31,5	692.308	21.807.692
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG2, CG3, CG4	15	CG3	2,1	31,5	923.077	29.076.923
5	Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu							41.192.308

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	15	CG4	2,1	31,5	692.308	21.807.692
b	Thống nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch	CG2, CG3, CG4	10	CG3	2,1	21,0	923.077	19.384.615
6	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch							214.038.462
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	40	CG3	2,1	84,0	769.231	64.615.385
b	Thống nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của quy hoạch	CG3, CG4	40	CG3	2,1	84,0	769.231	64.615.385
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG2, CG3, CG4	35	CG2	2,1	73,5	1.153.846	84.807.692
7	Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất							181.730.769
a	Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	25	CG3	2,1	52,5	923.077	48.461.538
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	30	CG3	2,1	63,0	769.231	48.461.538
c	Thống nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG2, CG3, CG4	35	CG2	2,1	73,5	1.153.846	84.807.692
8	Hoàn thiện nội dung đề xuất							302.884.615

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
446a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG2, CG3, CG4	35	CG2	2,1	73,5	1.153.846	84.807.692
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện triển khai và dự kiến nguồn lực	CG2, CG3, CG4	30	CG2	2,1	63,0	1.153.846	72.692.308
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất							87.230.769
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	20	CG3	2,1	42,0	923.077	38.769.231
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG3, CG4	25	CG3	2,1	52,5	923.077	48.461.538
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ	CG2, CG3, CG4	20	CG2	2,1	42,0	1.384.615	58.153.846

Bảng 7.PL2.2: Tổng hợp chi phí xây dựng nội dung đề xuất ngành môi trường

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với ngành môi trường	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
	Tổng chi phí							390.583.846
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu							30.433.846

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với ngành môi trường	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan	CG3, CG4	12	CG4	0,84	10,1	692.308	6.978.462
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG3, CG4	12	CG4	0,84	10,1	692.308	6.978.462
c	Khảo sát, bổ sung thông tin	CG3, CG4	15	CG4	0,84	12,6	692.308	8.723.077
d	Xử lý, tổng hợp thông tin	CG2, CG3, CG4	10	CG3	0,84	8,4	923.077	7.753.846
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu							17.446.154
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu	CG3, CG4	10	CG4	0,84	8,4	692.308	5.815.385
b	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường	CG3, CG4	10	CG4	0,84	8,4	692.308	5.815.385
c	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội	CG3, CG4	10	CG4	0,84	8,4	692.308	5.815.385
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch							17.688.462
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG3, CG4	5	CG4	0,84	4,2	750.000	3.150.000
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3, CG4	25	CG4	0,84	21,0	692.308	14.538.462
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu							29.076.923
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG3, CG4	15	CG4	0,84	12,6	692.308	8.723.077

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với ngành môi trường	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
b	Thống nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG3, CG4	15	CG4	0,84	12,6	692.308	8.723.077
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG2, CG3, CG4	15	CG3	0,84	12,6	923.077	11.630.769
5	Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu							16.476.923
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	15	CG4	0,84	12,6	692.308	8.723.077
b	Thống nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch	CG2, CG3, CG4	10	CG3	0,84	8,4	923.077	7.753.846
6	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch							85.615.385
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	40	CG3	0,84	33,6	769.231	25.846.154
b	Thống nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của quy hoạch	CG3, CG4	40	CG3	0,84	33,6	769.231	25.846.154
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG2, CG3, CG4	35	CG2	0,84	29,4	1.153.846	33.923.077
7	Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất							72.692.308
a	Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	25	CG3	0,84	21,0	923.077	19.384.615

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với ngành môi trường	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	30	CG3	0,84	25,2	769.231	19.384.615
c	Thống nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG2, CG3, CG4	35	CG2	0,84	29,4	1.153.846	33.923.077
8	Hoàn thiện nội dung đề xuất							121.153.846
a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG2, CG3, CG4	35	CG2	0,84	29,4	1.153.846	33.923.077
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện triển khai và dự kiến nguồn lực	CG2, CG3, CG4	30	CG2	0,84	25,2	1.153.846	29.076.923
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất							34.892.308
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	20	CG3	0,84	16,8	923.077	15.507.692
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG3, CG4	25	CG3	0,84	21,0	923.077	19.384.615
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ	CG2, CG3, CG4	20	CG2	0,84	16,8	1.384.615	23.261.538

2. Định mức gián tiếp cho hoạt động lập nội dung đề xuất

2.1. Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia về nội dung đề xuất

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước để xác định chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng.

Việc xác định chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia căn cứ vào số lượng các buổi hội thảo cần tổ chức để lấy ý kiến đối với các nội dung cần thiết đã được xác định trong phần nhiệm vụ. Dự kiến mỗi nội dung đề xuất có 02 buổi hội thảo, tọa đàm xin ý kiến, gồm: (1) Xin ý kiến của Cơ quan lập quy hoạch về báo cáo nội dung đề xuất (dự thảo lần 1); (2) Xin ý kiến của Ban Chỉ đạo, các Sở, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị trong tỉnh về báo cáo nội dung đề xuất (dự thảo lần 2). Như vậy, dự kiến sẽ có 20 buổi hội thảo, tọa đàm xin ý kiến đối với 10 nội dung đề xuất trong gói công việc số 02.

Trên cơ sở dự tính số lượng người tham dự, để tính toán chi phí thực hiện nội dung này, bao gồm các chi phí: (1) Chi phí chủ trì hội thảo, hội nghị, buổi tọa đàm; (2) Chi phí thư ký hội thảo, hội nghị, buổi tọa đàm; (3) Chi phí thành viên tham dự hội thảo; (4) Chi phí in ấn tài liệu lấy ý kiến; (5) Chi phí nước uống.

Bảng 8.PL2.2: Dự kiến số buổi hội thảo và số người tham dự đối với từng nội dung đề xuất

STT	Nội dung hội thảo	Số buổi	Số đại biểu tham dự
1	Xin ý kiến của Cơ quan lập quy hoạch về báo cáo nội dung đề xuất (dự thảo lần 1)	10	52
2	Xin ý kiến của Ban Chỉ đạo, các Sở, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị trong tỉnh về báo cáo nội dung đề xuất (dự thảo lần 2)	10	52

Bảng 9.PL2.2: Tổng hợp chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng đối với từng nội dung đề xuất

STT	Nội dung	Số lượng	Số buổi	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	Tổng chi phí				758.800.000
1	Chủ trì	1	20	1.000.000	20.000.000
2	Thư ký	1	20	300.000	6.000.000
3	Đại biểu tham dự	50	20	200.000	200.000.000
4	Nước uống	52	20	20.000	20.800.000
5	Tài liệu	52	20	300.000	312.000.000
6	Thuê hội trường	01	20	10.000.000	200.000.000

2.2. Chi phí phiên họp thẩm định báo cáo nội dung đề xuất

Phiên họp thẩm định báo cáo nội dung đề xuất do cơ quan lập quy hoạch tổ chức. Chi phí phiên họp thẩm định các nội dung đề xuất được dự tính theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định

mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

- Người chủ trì: 1.000.000 đồng/buổi.
- Thư ký hành chính: 300.000 đồng/buổi.
- Thành viên hội đồng: 800.000 đồng/người.
- Phiếu nhận xét của thành viên hội đồng: 300.000 đồng/phiếu.
- Phiếu nhận xét của chuyên gia phản biện: 500.000 đồng/phiếu.
- Đại biểu được mời tham dự hội nghị: 200.000 đồng/thành viên/buổi.
- Chi phí nước uống: 20.000 đồng/người/buổi hội thảo
- Chi phí in ấn tài liệu: Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, hệ thống bảng biểu, bản đồ: 300.000 đồng/bộ tài liệu.

Dự kiến mỗi nội dung đề xuất có 1 buổi thẩm định. Như vậy, dự kiến sẽ có 10 buổi thẩm định đối với 10 nội dung đề xuất trong gói công việc số 02.

Chi phí phiên họp thẩm định bao gồm: (1) Chi phí chủ tịch Hội đồng; (2) Chi phí thư ký hội đồng; (3) Chi phí thành viên Hội đồng; (4) Chi phí nhận xét thành viên Hội đồng; (5) Chi phí chuyên gia phản biện; (6) Chi phí nhận xét chuyên gia phản biện; (7) Chi phí đại biểu tham dự Hội nghị; (8) Chi phí in ấn tài liệu; (9) Chi phí nước uống.

Bảng 10.PL2.2: Tổng hợp chi phí phiên họp thẩm định

STT	Nội dung	Số lượng	Số buổi	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	Tổng chi phí				439.000.000
1	Chủ tịch hội đồng	1	10	1.000.000	10.000.000
2	Thư ký hành chính	1	10	300.000	3.000.000
3	Thành viên hội đồng	18	10	800.000	144.000.000
4	Nhận xét của thành viên hội đồng	20	10	300.000	60.000.000
5	Nhận xét của chuyên gia phản biện	2	10	500.000	10.000.000
6	Đại biểu tham dự hội thảo	26	10	200.000	52.000.000
7	Chi phí in ấn tài liệu	50	10	300.000	150.000.000
8	Giải khát giữa giờ	50	10	20.000	10.000.000

3. Tổng hợp chi phí thực hiện gói công việc số 02

Tổng chi phí thực hiện gói công việc số 02 (sau thuế) là: **9.158.550.712** đồng, được tổng hợp chi tiết qua bảng sau:

Bảng 11.PL2.2: Tổng hợp chi phí thực hiện gói công việc số 02

STT	Nội dung	Chi phí trước thuế (VND)	Thuế VAT (10%)	Chi phí sau thuế (VND)
A	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	7.128.155.192	712.815.519	7.840.970.712

STT	Nội dung	Chi phí trước thuế (VND)	Thuế VAT (10%)	Chi phí sau thuế (VND)
1	Phương án phát triển giao thông vận tải trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	732.344.712	73.234.471	805.579.183
2	Phương án phát triển ngành thông tin và truyền thông trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	732.344.712	73.234.471	805.579.183
3	Phương án quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	732.344.712	73.234.471	805.579.183
4	Phương án phát triển hạ tầng cấp nước, thoát nước, chống ngập lụt tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	732.344.712	73.234.471	805.579.183
5	Phương án phát triển thủy lợi, đê điều, phương án phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	732.344.712	73.234.471	805.579.183
6	Phương án phát triển tổng thể về năng lượng, điện lực trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	732.344.712	73.234.471	805.579.183
7	Phương án xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	976.459.615	97.645.962	1.074.105.577
8	Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	976.459.615	97.645.962	1.074.105.577
9	Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	390.583.846	39.058.385	429.642.231
10	Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	390.583.846	39.058.385	429.642.231
B	CHI PHÍ GIÁN TIẾP	1.197.800.000	119.780.000	1.317.580.000
1	Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn về các NDDX	758.800.000	75.880.000	834.680.000
2	Chi phí thẩm định các NDDX	439.000.000	43.900.000	482.900.000
	TỔNG CHI PHÍ (A + B)	8.325.955.192	832.595.519	9.158.550.712

Phụ lục 2.3. Xác định chi phí cho gói công việc số 03: Lập các nội dung đề xuất thuộc lĩnh vực kinh tế

1. Định mức trực tiếp cho hoạt động lập nội dung đề xuất

Định mức cho xây dựng nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh (CĐXT) được xác định như sau:

$$C_{\text{ĐXT}} = C_{\text{chuẩnĐXT}} \times K_1 \times K_3$$

1.1. Xác định $C_{\text{chuẩnĐXT}}$

$C_{\text{chuẩnĐXT}}$: Định mức cho nội dung đề xuất chuẩn trong quy hoạch tỉnh quy định tại Phụ lục X, được tính toán cụ thể như sau:

Bảng 1.PL2.3: Định mức cho nội dung đề xuất chuẩn trong quy hoạch tỉnh

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất chuẩn (VND)
	Nội dung đề xuất chuẩn					464.980.769
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu					36.230.769
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan	CG3, CG4	12	CG4	692.308	8.307.692
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG3, CG4	12	CG4	692.308	8.307.692
c	Khảo sát, bổ sung thông tin	CG3, CG4	15	CG4	692.308	10.384.615
d	Xử lý, tổng hợp thông tin	CG2, CG3, CG4	10	CG3	923.077	9.230.769
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu					20.769.231
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu	CG3, CG4	10	CG4	692.308	6.923.077
b	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường	CG3, CG4	10	CG4	692.308	6.923.077
c	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội	CG3, CG4	10	CG4	692.308	6.923.077
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch					21.057.692
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG3, CG4	5	CG4	750.000	3.750.000

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất chuẩn (VND)
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3, CG4	25	CG4	692.308	17.307.692
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu					34.615.385
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG3, CG4	15	CG4	692.308	10.384.615
b	Thống nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG3, CG4	15	CG4	692.308	10.384.615
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG2, CG3, CG4	15	CG3	923.077	13.846.154
5	Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu					19.615.385
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	15	CG4	692.308	10.384.615
b	Thống nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch	CG2, CG3, CG4	10	CG3	923.077	9.230.769
6	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch					101.923.077
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	40	CG3	769.231	30.769.231
b	Thống nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của quy hoạch	CG3, CG4	40	CG3	769.231	30.769.231
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG2, CG3, CG4	35	CG2	1.153.846	40.384.615
7	Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất					86.538.462
a	Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	25	CG3	923.077	23.076.923
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	30	CG3	769.231	23.076.923
c	Thống nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG2, CG3, CG4	35	CG2	1.153.846	40.384.615

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất chuẩn (VND)
8	Hoàn thiện nội dung đề xuất					144.230.769
a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG2, CG3, CG4	35	CG2	1.153.846	40.384.615
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện triển khai và dự kiến nguồn lực	CG2, CG3, CG4	30	CG2	1.153.846	34.615.385
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất					41.538.462
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	20	CG3	923.077	18.461.538
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG3, CG4	25	CG3	923.077	23.076.923
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ	CG2, CG3, CG4	20	CG2	1.384.615	27.692.308

Như vậy định mức cho xây dựng nội dung đề xuất chuẩn đưa vào quy hoạch tỉnh An Giang là: **464.980.769 đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi bốn triệu, chín trăm tám mươi ngàn, bảy trăm sáu mươi chín đồng)

1.2. Xác định hệ số K

$$K = K_1 \times K_3$$

K₁: Hệ số địa bàn được xác định tại Phụ lục XII của Thông tư 08/2019/TT-BKHĐT. Do An Giang có thành phố Long Xuyên được Thủ tướng Chính phủ công nhận là đô thị loại I trực thuộc tỉnh (Quyết định số 1078/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ) nên K₁ = 1,05

K₃: Hệ số khác biệt được xác định tại Phụ lục XIV của Thông tư 08/2019/TT-BKHĐT, cụ thể như sau:

* Đối với các nội dung đề xuất chia theo ngành/phân ngành:

K₃ = 1,0 đối với ngành kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ);

* Các nội dung kỹ thuật chuyên ngành khác không thuộc các trường hợp trên: K₃ = 0,5

1.3. Xác định định mức hoạt động trực tiếp xây dựng từng loại nội dung đề xuất

Bảng 2.PL2.3: Chi phí xây dựng từng loại nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh An Giang

STT	Nội dung đề xuất	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất chuẩn (VND)	K ₁	K ₃	K (K ₁ x K ₃)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh C _{ĐXT} (VND)
1	Ngành kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ)	464.980.769	1,05	1,0	1,05	488.229.808
2	Vùng liên huyện	464.980.769	1,05	2,0	2,10	976.459.615
3	Ngành khác	464.980.769	1,05	0,5	0,53	244.114.904

Định mức trực tiếp cho từng nội dung đề xuất cụ thể tích hợp vào quy hoạch tỉnh được thể hiện cụ thể qua bảng sau:

Bảng 3.PL2.3: Tổng hợp chi phí trực tiếp các nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch tỉnh

STT	Tên nội dung đề xuất	Ngành/phân ngành/địa bàn	Chi phí
	Tổng chi phí		5.126.412.981
1	Phương án phát triển khu vực nông lâm thủy sản trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Ngành kinh tế	488.229.808
2	Phương án phát triển các ngành công nghiệp trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Ngành kinh tế	488.229.808
3	Lập phương án phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Ngành kinh tế	488.229.808
4	Phương án phát triển ngành thương mại trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Ngành kinh tế	488.229.808
5	Phương án phát triển ngành du lịch trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Ngành kinh tế	488.229.808
6	Phương án phát triển các ngành dịch vụ sản xuất kinh doanh tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Ngành kinh tế	488.229.808
7	Phương án xây dựng danh mục các dự án và thứ tự ưu tiên đầu tư trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Ngành khác	244.114.904
8	Phương án về chiến lược phát triển, các khâu đột phá của tỉnh, liên kết, hợp tác, kết nối giữa tỉnh An Giang với các tỉnh, thành trong vùng KTTĐ vùng ĐBSCL	Ngành kinh tế	488.229.808
9	Phương án tổ chức các hoạt động phát triển KT-XH dọc hành lang kinh tế Long Xuyên - Châu Thành - Châu Phú - Châu Đốc - Tịnh Biên - Tri	Ngành kinh tế	488.229.808

STT	Tên nội dung đề xuất	Ngành/phân Ngành/địa bàn	Chi phí
	Tôn – Thoại Sơn trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		
10	Phương án tổ chức các hoạt động phát triển KT-XH tại các khu vực cù lao như: Chợ Mới, Phú Tân, Tân Châu, An Phú trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Kinh tế, vùng liên huyện	976.459.615

1.4. Tổng hợp chi tiết chi phí trực tiếp của từng loại nội dung đề xuất trong gói công việc số 03

Bảng 4.PL2.3: Tổng hợp chi phí xây dựng nội dung đề xuất ngành kinh tế

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K ($K_1 \cdot K_3$) áp dụng đối với ngành kinh tế	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
	Tổng chi phí							488.229.808
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu							38.042.308
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan	CG3, CG4	12	CG4	1,05	12,6	692.308	8.723.077
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG3, CG4	12	CG4	1,05	12,6	692.308	8.723.077
c	Khảo sát, bổ sung thông tin	CG3, CG4	15	CG4	1,05	15,8	692.308	10.903.846
d	Xử lý, tổng hợp thông tin	CG2, CG3, CG4	10	CG3	1,05	10,5	923.077	9.692.308
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu							21.807.692
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu	CG3, CG4	10	CG4	1,05	10,5	692.308	7.269.231
b	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường	CG3, CG4	10	CG4	1,05	10,5	692.308	7.269.231

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K ($K_1 \cdot K_3$) áp dụng đối với ngành kinh tế	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
c	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội	CG3, CG4	10	CG4	1,05	10,5	692.308	7.269.231
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch							22.110.577
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG3, CG4	5	CG4	1,05	5,3	750.000	3.937.500
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3, CG4	25	CG4	1,05	26,3	692.308	18.173.077
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu							36.346.154
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG3, CG4	15	CG4	1,05	15,8	692.308	10.903.846
b	Thông nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG3, CG4	15	CG4	1,05	15,8	692.308	10.903.846
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG2, CG3, CG4	15	CG3	1,05	15,8	923.077	14.538.462
5	Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu							20.596.154
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	15	CG4	1,05	15,8	692.308	10.903.846
b	Thông nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài	CG2, CG3, CG4	10	CG3	1,05	10,5	923.077	9.692.308

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với ngành kinh tế	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
	với nội dung quy hoạch							
6	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch							107.019.231
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	40	CG3	1,05	42,0	769.231	32.307.692
b	Thống nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của quy hoạch	CG3, CG4	40	CG3	1,05	42,0	769.231	32.307.692
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG2, CG3, CG4	35	CG2	1,05	36,8	1.153.846	42.403.846
7	Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất							90.865.385
a	Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	25	CG3	1,05	26,3	923.077	24.230.769
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	30	CG3	1,05	31,5	769.231	24.230.769
c	Thống nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG2, CG3, CG4	35	CG2	1,05	36,8	1.153.846	42.403.846
8	Hoàn thiện nội dung đề xuất							151.442.308
a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG2, CG3, CG4	35	CG2	1,05	36,8	1.153.846	42.403.846

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K ($K_1 \cdot K_3$) áp dụng đối với ngành kinh tế	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện triển khai và dự kiến nguồn lực	CG2, CG3, CG4	30	CG2	1,05	31,5	1.153.846	36.346.154
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất							43.615.385
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	20	CG3	1,05	21,0	923.077	19.384.615
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG3, CG4	25	CG3	1,05	26,3	923.077	24.230.769
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ	CG2, CG3, CG4	20	CG2	1,05	21,0	1.384.615	29.076.923

Bảng 5.PL2.3: Tổng hợp chi phí xây dựng nội dung đề xuất đối với địa bàn vùng liên huyện

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K ($K_1 \cdot K_3$) áp dụng đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
	Tổng chi phí							976.459.615
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu							76.084.615

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan	CG3, CG4	12	CG4	2,1	25,2	692.308	17.446.154
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG3, CG4	12	CG4	2,1	25,2	692.308	17.446.154
c	Khảo sát, bổ sung thông tin	CG3, CG4	15	CG4	2,1	31,5	692.308	21.807.692
d	Xử lý, tổng hợp thông tin	CG2, CG3, CG4	10	CG3	2,1	21,0	923.077	19.384.615
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu							43.615.385
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu	CG3, CG4	10	CG4	2,1	21,0	692.308	14.538.462
b	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường	CG3, CG4	10	CG4	2,1	21,0	692.308	14.538.462
c	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội	CG3, CG4	10	CG4	2,1	21,0	692.308	14.538.462
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch							44.221.154
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG3, CG4	5	CG4	2,1	10,5	750.000	7.875.000
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3, CG4	25	CG4	2,1	52,5	692.308	36.346.154

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu							72.692.308
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG3, CG4	15	CG4	2,1	31,5	692.308	21.807.692
b	Thống nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG3, CG4	15	CG4	2,1	31,5	692.308	21.807.692
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG2, CG3, CG4	15	CG3	2,1	31,5	923.077	29.076.923
5	Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu							41.192.308
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	15	CG4	2,1	31,5	692.308	21.807.692
b	Thống nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch	CG2, CG3, CG4	10	CG3	2,1	21,0	923.077	19.384.615
6	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch							214.038.462
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	40	CG3	2,1	84,0	769.231	64.615.385
b	Thống nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với	CG3, CG4	40	CG3	2,1	84,0	769.231	64.615.385

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
	nội dung của quy hoạch							
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG2, CG3, CG4	35	CG2	2,1	73,5	1.153.846	84.807.692
7	Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất							181.730.769
a	Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	25	CG3	2,1	52,5	923.077	48.461.538
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	30	CG3	2,1	63,0	769.231	48.461.538
c	Thống nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG2, CG3, CG4	35	CG2	2,1	73,5	1.153.846	84.807.692
8	Hoàn thiện nội dung đề xuất							302.884.615
a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG2, CG3, CG4	35	CG2	2,1	73,5	1.153.846	84.807.692
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện triển khai và dự kiến nguồn lực	CG2, CG3, CG4	30	CG2	2,1	63,0	1.153.846	72.692.308
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất							87.230.769
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian	CG3, CG4	20	CG3	2,1	42,0	923.077	38.769.231

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K ($K_1 \cdot K_3$) áp dụng đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
	của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất							
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG3, CG4	25	CG3	2,1	52,5	923.077	48.461.538
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ	CG2, CG3, CG4	20	CG2	2,1	42,0	1.384.615	58.153.846

Bảng 6.PL2.3: Tổng hợp chi phí xây dựng nội dung đề xuất thuộc chuyên ngành khác

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K ($K_1 \cdot K_3$) áp dụng đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
	Tổng chi phí							244.114.904
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu							19.021.154
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan	CG3, CG4	12	CG4	0,5	6,4	692.308	4.361.538
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG3, CG4	12	CG4	0,5	6,4	692.308	4.361.538
c	Khảo sát, bổ sung thông tin	CG3, CG4	15	CG4	0,5	8,0	692.308	5.451.923
d	Xử lý, tổng hợp thông tin	CG2, CG3, CG4	10	CG3	0,5	5,3	923.077	4.846.154

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K ($K_1 \cdot K_3$) áp dụng đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu							10.903.846
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu	CG3, CG4	10	CG4	0,5	5,3	692.308	3.634.615
b	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường	CG3, CG4	10	CG4	0,5	5,3	692.308	3.634.615
c	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội	CG3, CG4	10	CG4	0,5	5,3	692.308	3.634.615
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch							11.055.288
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG3, CG4	5	CG4	0,5	2,7	750.000	1.968.750
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3, CG4	25	CG4	0,5	13,3	692.308	9.086.538
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu							18.173.077
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG3, CG4	15	CG4	0,5	8,0	692.308	5.451.923
b	Thống nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG3, CG4	15	CG4	0,5	8,0	692.308	5.451.923

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K ($K_1 \cdot K_3$) áp dụng đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG2, CG3, CG4	15	CG3	0,5	8,0	923.077	7.269.231
5	Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu							10.298.077
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	15	CG4	0,5	8,0	692.308	5.451.923
b	Thông nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch	CG2, CG3, CG4	10	CG3	0,5	5,3	923.077	4.846.154
6	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch							53.509.615
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	40	CG3	0,5	21,2	769.231	16.153.846
b	Thông nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của quy hoạch	CG3, CG4	40	CG3	0,5	21,2	769.231	16.153.846
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG2, CG3, CG4	35	CG2	0,5	18,6	1.153.846	21.201.923
7	Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất							45.432.692
a	Xác định các đối tượng quy hoạch	CG3, CG4	25	CG3	0,5	13,3	923.077	12.115.385

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K ($K_1 \cdot K_3$) áp dụng đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
	trong nội dung đề xuất							
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	30	CG3	0,5	15,9	769.231	12.115.385
c	Thống nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG2, CG3, CG4	35	CG2	0,5	18,6	1.153.846	21.201.923
8	Hoàn thiện nội dung đề xuất							75.721.154
a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG2, CG3, CG4	35	CG2	0,5	18,6	1.153.846	21.201.923
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện triển khai và dự kiến nguồn lực	CG2, CG3, CG4	30	CG2	0,5	15,9	1.153.846	18.173.077
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất							21.807.692
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	20	CG3	0,5	10,6	923.077	9.692.308
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG3, CG4	25	CG3	0,5	13,3	923.077	12.115.385
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ	CG2, CG3, CG4	20	CG2	0,5	10,6	1.384.615	14.538.462

2. Định mức gián tiếp cho hoạt động lập nội dung đề xuất

2.1. Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia về nội dung đề xuất

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước để xác định chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng.

Việc xác định chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia căn cứ vào số lượng các buổi hội thảo cần tổ chức để lấy ý kiến đối với các nội dung cần thiết đã được xác định trong phần nhiệm vụ. Dự kiến mỗi nội dung đề xuất có 2 buổi hội thảo, tọa đàm xin ý kiến, gồm: (1) Xin ý kiến của Cơ quan lập quy hoạch về báo cáo nội dung đề xuất (dự thảo lần 1); (2) Xin ý kiến của Ban Chỉ đạo, các Sở, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị trong tỉnh về báo cáo nội dung đề xuất (dự thảo lần 2). Như vậy, dự kiến sẽ có 20 buổi hội thảo, tọa đàm xin ý kiến đối với 10 nội dung đề xuất trong gói công việc số 03.

Trên cơ sở dự tính số lượng người tham dự, để tính toán chi phí thực hiện nội dung này, bao gồm các chi phí: (1) Chi phí chủ trì hội thảo, hội nghị, buổi tọa đàm; (2) Chi phí thư ký hội thảo, hội nghị, buổi tọa đàm; (3) Chi phí thành viên tham dự hội thảo; (4) Chi phí in ấn tài liệu lấy ý kiến; (5) Chi phí nước uống.

Bảng 7.PL2.3: Dự kiến số buổi hội thảo và số người tham dự đối với từng nội dung đề xuất

STT	Nội dung hội thảo	Số buổi	Số đại biểu tham dự
1	Xin ý kiến của Cơ quan lập quy hoạch về báo cáo nội dung đề xuất (dự thảo lần 1)	10	52
2	Xin ý kiến của Ban Chỉ đạo, các Sở, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị trong tỉnh về báo cáo nội dung đề xuất (dự thảo lần 2)	10	52

Bảng 8.PL2.3: Tổng hợp chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng đối với từng nội dung đề xuất

STT	Nội dung	Số lượng	Số buổi	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	Tổng chi phí				758.800.000
1	Chủ trì	1	20	1.000.000	20.000.000
2	Thư ký	1	20	300.000	6.000.000

STT	Nội dung	Số lượng	Số buổi	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
3	Đại biểu tham dự	50	20	200.000	200.000.000
4	Nước uống	52	20	20.000	20.800.000
5	Tài liệu	52	20	300.000	312.000.000
6	Thuê hội trường	01	20	10.000.000	200.000.000

2.2. Chi phí phiên họp thẩm định báo cáo nội dung đề xuất

Phiên họp thẩm định báo cáo nội dung đề xuất do cơ quan lập quy hoạch tổ chức. Chi phí phiên họp thẩm định các nội dung đề xuất được dự tính theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

- Người chủ trì: 1.000.000 đồng/buổi.
- Thư ký hành chính: 300.000 đồng/buổi.
- Thành viên hội đồng: 800.000 đồng/người.
- Phiếu nhận xét của thành viên hội đồng: 300.000 đồng/phiếu.
- Phiếu nhận xét của chuyên gia phản biện: 500.000 đồng/phiếu.
- Đại biểu được mời tham dự hội nghị: 200.000 đồng/thành viên/buổi.
- Chi phí nước uống: 20.000 đồng/người/buổi hội thảo
- Chi phí in ấn tài liệu: Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, hệ thống bảng biểu, bản đồ: 300.000 đồng/bộ tài liệu.

Dự kiến mỗi nội dung đề xuất có 1 buổi thẩm định. Như vậy, dự kiến sẽ có 10 buổi thẩm định đối với 10 nội dung đề xuất trong gói công việc số 03.

Chi phí phiên họp thẩm định bao gồm: (1) Chi phí chủ tịch Hội đồng; (2) Chi phí thư ký hội đồng; (3) Chi phí thành viên Hội đồng; (4) Chi phí nhận xét thành viên Hội đồng; (5) Chi phí chuyên gia phản biện; (6) Chi phí nhận xét chuyên gia phản biện; (7) Chi phí đại biểu tham dự Hội nghị; (8) Chi phí in ấn tài liệu; (9) Chi phí nước uống.

Bảng 9.PL2.3: Tổng hợp chi phí phiên họp thẩm định

STT	Nội dung	Số lượng	Số buổi	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	Tổng chi phí				439.000.000
1	Chủ tịch hội đồng	1	10	1.000.000	10.000.000
2	Thư ký hành chính	1	10	300.000	3.000.000
3	Thành viên hội đồng	18	10	800.000	144.000.000
4	Nhận xét của thành viên hội đồng	20	10	300.000	60.000.000

STT	Nội dung	Số lượng	Số buổi	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
5	Nhận xét của chuyên gia phản biện	2	10	500.000	10.000.000
6	Đại biểu tham dự hội thảo	26	10	200.000	52.000.000
7	Chi phí in ấn tài liệu	50	10	300.000	150.000.000
8	Giải khát giữa giờ	50	10	20.000	10.000.000

3. Tổng hợp chi phí thực hiện gói công việc số 03

Tổng chi phí thực hiện gói công việc số 03 (sau thuế) là: **6.956.634.279** đồng, được tổng hợp chi tiết qua bảng sau:

Bảng 10.PL2.3: Tổng hợp chi phí thực hiện gói công việc số 03

STT	Nội dung	Chi phí trước thuế (VND)	Thuế VAT (10%)	Chi phí sau thuế (VND)
A	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	5.126.412.981	512.641.298	5.639.054.279
1	Phương án phát triển khu vực nông lâm thủy sản trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	488.229.808	48.822.981	537.052.788
2	Phương án phát triển các ngành công nghiệp trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	488.229.808	48.822.981	537.052.788
3	Lập phương án phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	488.229.808	48.822.981	537.052.788
4	Phương án phát triển ngành thương mại trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	488.229.808	48.822.981	537.052.788
5	Phương án phát triển ngành du lịch trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	488.229.808	48.822.981	537.052.788
6	Phương án phát triển các ngành dịch vụ sản xuất kinh doanh tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	488.229.808	48.822.981	537.052.788
7	Phương án xây dựng danh mục các dự án và thứ tự ưu tiên đầu tư trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	244.114.904	24.411.490	268.526.394
8	Phương án về chiến lược phát triển, các khâu đột phá của tỉnh, liên kết, hợp tác, kết nối giữa tỉnh An Giang với các tỉnh, thành trong vùng KTTĐ vùng ĐBSCL	488.229.808	48.822.981	537.052.788

STT	Nội dung	Chi phí trước thuế (VND)	Thuế VAT (10%)	Chi phí sau thuế (VND)
9	Phương án tổ chức các hoạt động phát triển KT-XH dọc hành lang kinh tế Long Xuyên - Châu Thành - Châu Phú - Châu Đốc - Tịnh Biên – Tri Tôn – Thoại Sơn trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030. tầm nhìn đến năm 2050	488.229.808	48.822.981	537.052.788
10	Phương án tổ chức các hoạt động phát triển KT-XH tại các khu vực cù lao như: Chợ Mới. Phú Tân. Tân Châu. An Phú trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030. tầm nhìn đến năm 2050	976.459.615	97.645.962	1.074.105.577
B	CHI PHÍ GIÁN TIẾP	1.197.800.000	119.780.000	1.317.580.000
1	Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn về các nội dung đề xuất	758.800.000	75.880.000	834.680.000
2	Chi phí thẩm định các nội dung đề xuất do cơ quan lập quy hoạch tổ chức	439.000.000	43.900.000	482.900.000
	TỔNG CHI PHÍ (A + B)	6.324.212.981	632.421.298	6.956.634.279

Phụ lục 2.4. Xác định chi phí cho gói công việc số 04: Lập các nội dung đề xuất thuộc lĩnh vực văn hóa – xã hội

1. Định mức trực tiếp cho hoạt động lập nội dung đề xuất

Định mức cho xây dựng nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh (CĐXT) được xác định như sau:

$$C_{\text{ĐXT}} = C_{\text{chuẩnĐXT}} \times K_1 \times K_3$$

1.1. Xác định $C_{\text{chuẩnĐXT}}$

$C_{\text{chuẩnĐXT}}$: Định mức cho nội dung đề xuất chuẩn trong quy hoạch tỉnh quy định tại Phụ lục X. được tính toán cụ thể như sau:

Bảng 1.PL2.4: Định mức cho nội dung đề xuất chuẩn trong quy hoạch tỉnh

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất chuẩn (VND)
	Nội dung đề xuất chuẩn					464.980.769
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu					36.230.769
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan	CG3. CG4	12	CG4	692.308	8.307.692
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG3. CG4	12	CG4	692.308	8.307.692
c	Khảo sát, bổ sung thông tin	CG3. CG4	15	CG4	692.308	10.384.615
d	Xử lý, tổng hợp thông tin	CG2. CG3. CG4	10	CG3	923.077	9.230.769
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu					20.769.231
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu	CG3. CG4	10	CG4	692.308	6.923.077
b	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường	CG3. CG4	10	CG4	692.308	6.923.077
c	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội	CG3. CG4	10	CG4	692.308	6.923.077
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch					21.057.692
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG3, CG4	5	CG4	750.000	3.750.000

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất chuẩn (VND)
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3, CG4	25	CG4	692.308	17.307.692
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu					34.615.385
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG3, CG4	15	CG4	692.308	10.384.615
b	Thống nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG3, CG4	15	CG4	692.308	10.384.615
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG2, CG3, CG4	15	CG3	923.077	13.846.154
5	Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu					19.615.385
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	15	CG4	692.308	10.384.615
b	Thống nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch	CG2, CG3, CG4	10	CG3	923.077	9.230.769
6	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch					101.923.077
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	40	CG3	769.231	30.769.231
b	Thống nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của quy hoạch	CG3, CG4	40	CG3	769.231	30.769.231
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG2, CG3, CG4	35	CG2	1.153.846	40.384.615
7	Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất					86.538.462
a	Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	25	CG3	923.077	23.076.923
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	30	CG3	769.231	23.076.923
c	Thống nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG2, CG3, CG4	35	CG2	1.153.846	40.384.615

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất chuẩn (VND)
8	Hoàn thiện nội dung đề xuất					144.230.769
a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG2, CG3, CG4	35	CG2	1.153.846	40.384.615
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện triển khai và dự kiến nguồn lực	CG2, CG3, CG4	30	CG2	1.153.846	34.615.385
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất					41.538.462
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	20	CG3	923.077	18.461.538
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG3, CG4	25	CG3	923.077	23.076.923
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ	CG2, CG3, CG4	20	CG2	1.384.615	27.692.308

Như vậy định mức cho xây dựng nội dung đề xuất chuẩn đưa vào quy hoạch tỉnh An Giang là: **464.980.769 đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi bốn triệu, chín trăm tám mươi ngàn, bảy trăm sáu mươi chín đồng)

1.2. Xác định hệ số K

$$K = K_1 \times K_3$$

K₁: Hệ số địa bàn được xác định tại Phụ lục XII của Thông tư 08/2019/TT-BKHĐT. Do An Giang có thành phố Long Xuyên được Thủ tướng Chính phủ công nhận là đô thị loại I trực thuộc tỉnh (Quyết định số 1078/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ) nên K₁ = 1,05.

K₃: Hệ số khác biệt được xác định tại Phụ lục XIV của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT, cụ thể như sau:

* Đối với các nội dung đề xuất theo lĩnh vực văn hóa – xã hội: K₃ = 0,7

1.3. Xác định định mức hoạt động trực tiếp xây dựng từng nội dung đề xuất

Bảng 2.PL2.4: Chi phí xây dựng từng loại nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh An Giang

STT	Nội dung đề xuất	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất chuẩn (VND)	K ₁	K ₃	K (K ₁ x K ₃)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh C _{DXT} (VND)
1	Ngành xã hội (dân số, lao động, việc làm, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, khoa học và công nghệ)	464.980.769	1,05	0,7	0,74	341.760.865

Định mức trực tiếp cho từng nội dung đề xuất cụ thể tích hợp vào quy hoạch tỉnh được thể hiện cụ thể qua bảng sau:

Bảng 3.PL2.4: Tổng hợp chi phí trực tiếp các nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch tỉnh

STT	Tên nội dung đề xuất	Ngành /phân Ngành	Chi phí
	Tổng chi phí		1.708.804.327
1	Phương án phát triển ngành văn hóa, thể thao trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Xã hội	341.760.865
2	Phương án phát triển ngành giáo dục, đào tạo trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Xã hội	341.760.865
3	Phương án phát triển ngành khoa học công nghệ trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Xã hội	341.760.865
4	Phương án phát triển ngành y tế trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Xã hội	341.760.865
5	Phương án phát triển ngành lao động, thương binh và xã hội trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Xã hội	341.760.865

1.4. Tổng hợp chi tiết chi phí trực tiếp của các nội dung đề xuất trong gói công việc số 04

Bảng 4.PL2.4: Tổng hợp chi phí xây dựng nội dung đề xuất ngành xã hội

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với ngành xã hội	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
	Tổng chi phí							341.760.865

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K ($K_1 \cdot K_3$) áp dụng đối với ngành xã hội	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu							26.629.615
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan	CG3, CG4	12	CG4	0,7	8,9	692.308	6.106.154
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG3, CG4	12	CG4	0,7	8,9	692.308	6.106.154
c	Khảo sát, bổ sung thông tin	CG3, CG4	15	CG4	0,7	11,1	692.308	7.632.692
d	Xử lý, tổng hợp thông tin	CG2, CG3, CG4	10	CG3	0,7	7,4	923.077	6.784.615
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu							15.265.385
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu	CG3, CG4	10	CG4	0,7	7,4	692.308	5.088.462
b	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường	CG3, CG4	10	CG4	0,7	7,4	692.308	5.088.462
c	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội	CG3, CG4	10	CG4	0,7	7,4	692.308	5.088.462
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch							15.477.404
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG3, CG4	5	CG4	0,7	3,7	750.000	2.756.250
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3, CG4	25	CG4	0,7	18,5	692.308	12.721.154

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với ngành xã hội	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu							25.442.308
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG3, CG4	15	CG4	0,7	11,1	692.308	7.632.692
b	Thống nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG3, CG4	15	CG4	0,7	11,1	692.308	7.632.692
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG2, CG3, CG4	15	CG3	0,7	11,1	923.077	10.176.923
5	Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu							14.417.308
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	15	CG4	0,7	11,1	692.308	7.632.692
b	Thống nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch	CG2, CG3, CG4	10	CG3	0,7	7,4	923.077	6.784.615
6	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch							74.913.462
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	40	CG3	0,7	29,6	769.231	22.615.385
b	Thống nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của quy hoạch	CG3, CG4	40	CG3	0,7	29,6	769.231	22.615.385
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG2, CG3, CG4	35	CG2	0,7	25,9	1.153.846	29.682.692

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K ($K_1 \cdot K_3$) áp dụng đối với ngành xã hội	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
7	Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất							63.605.769
a	Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	25	CG3	0,7	18,5	923.077	16.961.538
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	30	CG3	0,7	22,2	769.231	16.961.538
c	Thống nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG2, CG3, CG4	35	CG2	0,7	25,9	1.153.846	29.682.692
8	Hoàn thiện nội dung đề xuất							106.009.615
a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG2, CG3, CG4	35	CG2	0,7	25,9	1.153.846	29.682.692
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện triển khai và dự kiến nguồn lực	CG2, CG3, CG4	30	CG2	0,7	22,2	1.153.846	25.442.308
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất							30.530.769
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	20	CG3	0,7	14,8	923.077	13.569.231
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG3, CG4	25	CG3	0,7	18,5	923.077	16.961.538
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ	CG2, CG3, CG4	20	CG2	0,7	14,8	1.384.615	20.353.846

2. Định mức gián tiếp cho hoạt động lập nội dung đề xuất

2.1. Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia về nội dung đề xuất

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước để xác định chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng.

Việc xác định chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia căn cứ vào số lượng các buổi hội thảo cần tổ chức để lấy ý kiến đối với các nội dung cần thiết đã được xác định trong phần nhiệm vụ. Dự kiến mỗi nội dung đề xuất có 2 buổi hội thảo, tọa đàm xin ý kiến, gồm: (1) Xin ý kiến của Cơ quan lập quy hoạch về báo cáo nội dung đề xuất (dự thảo lần 1); (2) Xin ý kiến của Ban Chỉ đạo, các Sở, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị trong tỉnh về báo cáo nội dung đề xuất (dự thảo lần 2). Như vậy, dự kiến sẽ có 10 buổi hội thảo, tọa đàm xin ý kiến đối với 05 nội dung đề xuất trong gói công việc số 04.

Trên cơ sở dự tính số lượng người tham dự, để tính toán chi phí thực hiện nội dung này, bao gồm các chi phí: (1) Chi phí chủ trì hội thảo, hội nghị, buổi tọa đàm; (2) Chi phí thư ký hội thảo, hội nghị, buổi tọa đàm; (3) Chi phí thành viên tham dự hội thảo; (4) Chi phí in ấn tài liệu lấy ý kiến; (5) Chi phí nước uống.

Bảng 5.PL2.4: Dự kiến số buổi hội thảo và số người tham dự đối với từng nội dung đề xuất

STT	Nội dung hội thảo	Số buổi	Số đại biểu tham dự
1	Xin ý kiến của Cơ quan lập quy hoạch về báo cáo nội dung đề xuất (dự thảo lần 1)	5	52
2	Xin ý kiến của Ban Chỉ đạo, các Sở, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị trong tỉnh về báo cáo nội dung đề xuất (dự thảo lần 2)	5	52

Bảng 6.PL2.4: Tổng hợp chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng đối với từng nội dung đề xuất

STT	Nội dung	Số lượng	Số buổi	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	Tổng chi phí				379.400.000
1	Chủ trì	1	10	1.000.000	10.000.000
2	Thư ký	1	10	300.000	3.000.000
3	Đại biểu tham dự	50	10	200.000	100.000.000

STT	Nội dung	Số lượng	Số buổi	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
4	Nước uống	52	10	20.000	10.400.000
5	Tài liệu	52	10	300.000	156.000.000
6	Thuê hội trường	01	10	10.000.000	100.000.000

2.2. Chi phí phiên họp thẩm định báo cáo nội dung đề xuất

Phiên họp thẩm định báo cáo nội dung đề xuất do cơ quan lập quy hoạch tổ chức. Chi phí phiên họp thẩm định các nội dung đề xuất được dự tính theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

- Người chủ trì: 1.000.000 đồng/buổi.
- Thư ký hành chính: 300.000 đồng/buổi.
- Thành viên hội đồng: 800.000 đồng/người.
- Phiếu nhận xét của thành viên hội đồng: 300.000 đồng/phiếu.
- Phiếu nhận xét của chuyên gia phản biện: 500.000 đồng/phiếu.
- Đại biểu được mời tham dự hội nghị: 200.000 đồng/thành viên/buổi.
- Chi phí nước uống: 20.000 đồng/người/buổi hội thảo
- Chi phí in ấn tài liệu: Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, hệ thống bảng biểu, bản đồ: 300.000 đồng/bộ tài liệu.

Dự kiến mỗi nội dung đề xuất có 1 buổi thẩm định. Như vậy, dự kiến sẽ có 5 buổi thẩm định đối với 5 nội dung đề xuất trong gói công việc số 04.

Chi phí phiên họp thẩm định bao gồm: (1) Chi phí chủ tịch Hội đồng; (2) Chi phí thư ký hội đồng; (3) Chi phí thành viên Hội đồng; (4) Chi phí nhận xét thành viên Hội đồng; (5) Chi phí chuyên gia phản biện; (6) Chi phí nhận xét chuyên gia phản biện; (7) Chi phí đại biểu tham dự Hội nghị; (8) Chi phí in ấn tài liệu; (9) Chi phí nước uống.

Bảng 7.PL2.4: Tổng hợp chi phí phiên họp thẩm định

STT	Nội dung	Số lượng	Số buổi	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	Tổng chi phí				219.500.000
1	Chủ tịch hội đồng	1	5	1.000.000	5.000.000
2	Thư ký hành chính	1	5	300.000	1.500.000
3	Thành viên hội đồng	18	5	800.000	72.000.000
4	Nhận xét của thành viên hội đồng	20	5	300.000	30.000.000
5	Nhận xét của chuyên gia phản biện	2	5	500.000	5.000.000

STT	Nội dung	Số lượng	Số buổi	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
6	Đại biểu tham dự hội thảo	26	5	200.000	26.000.000
7	Chi phí in ấn tài liệu	50	5	300.000	75.000.000
8	Giải khát giữa giờ	50	5	20.000	5.000.000

3. Tổng hợp chi phí thực hiện gói công việc số 04

Tổng chi phí thực hiện gói công việc số 04 (sau thuế) là: **2.538.474.760** đồng, được tổng hợp chi tiết qua bảng sau:

Bảng 8.PL2.4: Tổng hợp chi phí thực hiện gói công việc số 04

STT	Nội dung	Chi phí trước thuế (VND)	Thuế VAT (10%)	Chi phí sau thuế (VND)
A	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	1.708.804.327	170.880.433	1.879.684.760
1	Phương án phát triển ngành văn hóa, thể thao trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	341.760.865	34.176.087	375.936.952
2	Phương án phát triển ngành giáo dục, đào tạo trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	341.760.865	34.176.087	375.936.952
3	Phương án phát triển ngành khoa học công nghệ trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	341.760.865	34.176.087	375.936.952
4	Phương án phát triển ngành y tế trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	341.760.865	34.176.087	375.936.952
5	Phương án phát triển ngành lao động, thương binh và xã hội trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	341.760.865	34.176.087	375.936.952
B	CHI PHÍ GIÁN TIẾP	598.900.000	59.890.000	658.790.000
1	Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn về các nội dung đề xuất	379.400.000	37.940.000	417.340.000
2	Chi phí thẩm định các nội dung đề xuất do cơ quan lập quy hoạch tổ chức	219.500.000	21.950.000	241.450.000
	TỔNG CHI PHÍ (A + B)	2.307.704.327	230.770.433	2.538.474.760

**Phụ lục 2.5. Xác định chi phí cho gói công việc số 05:
Lập các nội dung đề xuất cấp huyện**

1. Định mức trực tiếp cho hoạt động lập nội dung đề xuất

Định mức cho xây dựng nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh (CĐXT) được xác định như sau:

$$C_{\text{ĐXT}} = C_{\text{chuẩnĐXT}} \times K_1 \times K_3$$

1.1. Xác định $C_{\text{chuẩnĐXT}}$

$C_{\text{chuẩnĐXT}}$: Định mức cho nội dung đề xuất chuẩn trong quy hoạch tỉnh quy định tại Phụ lục X, được tính toán cụ thể như sau:

Bảng 1.PL2.5: Định mức cho nội dung đề xuất chuẩn trong quy hoạch tỉnh

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất chuẩn (VND)
	Nội dung đề xuất chuẩn					464.980.769
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu					36.230.769
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan	CG3, CG4	12	CG4	692.308	8.307.692
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG3, CG4	12	CG4	692.308	8.307.692
c	Khảo sát, bổ sung thông tin	CG3, CG4	15	CG4	692.308	10.384.615
d	Xử lý, tổng hợp thông tin	CG2, CG3, CG4	10	CG3	923.077	9.230.769
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu					20.769.231
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu	CG3, CG4	10	CG4	692.308	6.923.077
b	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường	CG3, CG4	10	CG4	692.308	6.923.077
c	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội	CG3, CG4	10	CG4	692.308	6.923.077
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch					21.057.692
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG3, CG4	5	CG4	750.000	3.750.000

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất chuẩn (VND)
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3, CG4	25	CG4	692.308	17.307.692
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu					34.615.385
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG3, CG4	15	CG4	692.308	10.384.615
b	Thống nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG3, CG4	15	CG4	692.308	10.384.615
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG2, CG3, CG4	15	CG3	923.077	13.846.154
5	Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu					19.615.385
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	15	CG4	692.308	10.384.615
b	Thống nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch	CG2, CG3, CG4	10	CG3	923.077	9.230.769
6	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch					101.923.077
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	40	CG3	769.231	30.769.231
b	Thống nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của quy hoạch	CG3, CG4	40	CG3	769.231	30.769.231
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG2, CG3, CG4	35	CG2	1.153.846	40.384.615
7	Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất					86.538.462
a	Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	25	CG3	923.077	23.076.923
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	30	CG3	769.231	23.076.923
c	Thống nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG2, CG3, CG4	35	CG2	1.153.846	40.384.615

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất chuẩn (VND)
8	Hoàn thiện nội dung đề xuất					144.230.769
a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG2, CG3, CG4	35	CG2	1.153.846	40.384.615
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện triển khai và dự kiến nguồn lực	CG2, CG3, CG4	30	CG2	1.153.846	34.615.385
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất					41.538.462
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	20	CG3	923.077	18.461.538
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG3, CG4	25	CG3	923.077	23.076.923
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ	CG2, CG3, CG4	20	CG2	1.384.615	27.692.308

Như vậy định mức cho xây dựng nội dung đề xuất chuẩn đưa vào quy hoạch tỉnh An Giang là: **464.980.769 đồng** (Bằng chữ: *Bốn trăm sáu mươi bốn triệu, chín trăm tám mươi ngàn, bảy trăm sáu mươi chín đồng*)

1.2. Xác định hệ số K

$$K = K_1 \times K_3$$

K_1 : Hệ số địa bàn được xác định tại Phụ lục XII của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT. Do An Giang có thành phố Long Xuyên được Thủ tướng Chính phủ công nhận là đô thị loại I trực thuộc tỉnh (Quyết định số 1078/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ) nên $K_1 = 1,05$.

K_3 : Hệ số khác biệt được xác định tại Phụ lục XIV của Thông tư 08/2019/TT-BKHĐT, cụ thể như sau:

* Đối với nội dung đề xuất cấp huyện:

$K_3 = 1,25$ đối với quận, huyện;

$K_3 = 1,5$ đối với huyện giáp ranh thành phố trực thuộc tỉnh, huyện giáp ranh quận nội thành (đối với thành phố trực thuộc trung ương), địa bàn huyện có khu kinh tế, huyện biên giới;

$K_3 = 1,75$ đối với thị xã;

$K_3 = 2,0$ đối với các thành phố trực thuộc tỉnh.

1.3. Xác định định mức hoạt động trực tiếp xây dựng từng nội dung đề xuất

Bảng 2.PL2.5: Chi phí xây dựng từng loại nội dung đề xuất cấp huyện tích hợp vào quy hoạch tỉnh An Giang

STT	Nội dung đề xuất	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất chuẩn (VND)	K ₁	K ₃	K (K ₁ x K ₃)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với từng nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh C _{ĐXT} (VND)
1	Đối với quận, huyện	464.980.769	1,05	1,25	1,31	610.287.259
2	Đối với huyện giáp ranh thành phố trực thuộc tỉnh, huyện giáp ranh quận nội thành (đối với thành phố trực thuộc trung ương), địa bàn huyện có khu kinh tế, huyện biên giới,	464.980.769	1,05	1,5	1,58	732,344,712
3	Đối với thị xã	464.980.769	1,05	1,75	1,84	854,402,163
4	Đối với các thành phố trực thuộc tỉnh	464.980.769	1,05	2,0	2,10	976,459,615

Định mức trực tiếp cho từng nội dung đề xuất cụ thể tích hợp vào quy hoạch tỉnh được thể hiện cụ thể qua bảng sau:

Bảng 3.PL2.5: Tổng hợp chi phí trực tiếp các nội dung đề xuất trong gói công việc số 05

STT	Tên nội dung đề xuất	Địa bàn	Chi phí
	Tổng chi phí		8.666.079.087
1	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội Tp. Long Xuyên trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Thành phố trực thuộc tỉnh	976.459.615
2	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội Tp. Châu Đốc trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Thành phố trực thuộc tỉnh	976.459.615
3	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện An Phú trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Huyện biên giới	732.344.712
4	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội TX. Tân Châu trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Thị xã thuộc tỉnh	854.402.163
5	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Phú Tân trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Giáp ranh TP Châu Đốc	732.344.712
6	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Châu Phú trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Giáp ranh TP Châu Đốc	732.344.712
7	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Tịnh Biên trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Giáp ranh TP Châu Đốc	732.344.712

STT	Tên nội dung đề xuất	Địa bàn	Chi phí
8	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Tri Tôn trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Huyện biên giới	732.344.712
9	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Châu Thành trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Giáp ranh Tp. Long Xuyên	732.344.712
10	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Chợ Mới trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Giáp ranh Tp. Long Xuyên	732.344.712
11	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Thoại Sơn trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Giáp ranh Tp. Long Xuyên	732.344.712

1.4. Tổng hợp chi tiết chi phí trực tiếp của các nội dung đề xuất trong gói công việc số 05

Bảng 4.PL2.5: Tổng hợp chi phí xây dựng nội dung đề xuất cấp huyện (huyện biên giới, huyện giáp thành phố trực thuộc tỉnh)

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với nội dung đề xuất cấp huyện	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
	Tổng chi phí							732.344.712
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu							57.063.462
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan	CG3, CG4	12	CG4	1,58	19,0	692.308	13.084.615
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG3, CG4	12	CG4	1,58	19,0	692.308	13.084.615
c	Khảo sát, bổ sung thông tin	CG3, CG4	15	CG4	1,58	23,7	692.308	16.355.769
d	Xử lý, tổng hợp thông tin	CG2, CG3, CG4	10	CG3	1,58	15,8	923.077	14.538.462
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động							32.711.538

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đổi với nội dung đề xuất cấp huyện	Ngày công quy đổi đổi với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đổi với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
	đến đối tượng nghiên cứu							
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu	CG3, CG4	10	CG4	1,58	15,8	692.308	10.903.846
b	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường	CG3, CG4	10	CG4	1,58	15,8	692.308	10.903.846
c	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội	CG3, CG4	10	CG4	1,58	15,8	692.308	10.903.846
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch							33.165.865
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG3, CG4	5	CG4	1,58	7,9	750.000	5.906.250
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3, CG4	25	CG4	1,58	39,5	692.308	27.259.615
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu							54.519.231
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG3, CG4	15	CG4	1,58	23,7	692.308	16.355.769
b	Thống nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG3, CG4	15	CG4	1,58	23,7	692.308	16.355.769
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG2, CG3, CG4	15	CG3	1,58	23,7	923.077	21.807.692
5	Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố							30.894.231

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với nội dung đề xuất cấp huyện	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
	bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu							
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	15	CG4	1,58	23,7	692.308	16.355.769
b	Thống nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch	CG2, CG3, CG4	10	CG3	1,58	15,8	923.077	14.538.462
6	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch							160.528.846
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	40	CG3	1,58	63,2	769.231	48.461.538
b	Thống nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của quy hoạch	CG3, CG4	40	CG3	1,58	63,2	769.231	48.461.538
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG2, CG3, CG4	35	CG2	1,58	55,3	1.153.846	63.605.769
7	Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất							136.298.077
a	Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	25	CG3	1,58	39,5	923.077	36.346.154
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	30	CG3	1,58	47,4	769.231	36.346.154

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với nội dung đề xuất cấp huyện	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
c	Thống nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG2, CG3, CG4	35	CG2	1,58	55,3	1.153.846	63.605.769
8	Hoàn thiện nội dung đề xuất							227.163.462
a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG2, CG3, CG4	35	CG2	1,58	55,3	1.153.846	63.605.769
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện triển khai và dự kiến nguồn lực	CG2, CG3, CG4	30	CG2	1,58	47,4	1.153.846	54.519.231
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất							65.423.077
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	20	CG3	1,58	31,6	923.077	29.076.923
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG3, CG4	25	CG3	1,58	39,5	923.077	36.346.154
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ	CG2, CG3, CG4	20	CG2	1,58	31,6	1.384.615	43.615.385

Bảng 5.PL2.5: Tổng hợp chi phí xây dựng nội dung đề xuất đối với thị xã

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với nội dung đề xuất đối với thị xã	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
	Tổng chi phí							854.402.163
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu							66.574.038
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan	CG3, CG4	12	CG4	1,84	22,1	692.308	15.265.385
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG3, CG4	12	CG4	1,84	22,1	692.308	15.265.385
c	Khảo sát, bổ sung thông tin	CG3, CG4	15	CG4	1,84	27,6	692.308	19.081.731
d	Xử lý, tổng hợp thông tin	CG2, CG3, CG4	10	CG3	1,84	18,4	923.077	16.961.538
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu							38.163.462
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu	CG3, CG4	10	CG4	1,84	18,4	692.308	12.721.154
b	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường	CG3, CG4	10	CG4	1,84	18,4	692.308	12.721.154
c	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội	CG3, CG4	10	CG4	1,84	18,4	692.308	12.721.154
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch							38.693.510
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG3, CG4	5	CG4	1,84	9,2	750.000	6.890.625

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với nội dung đề xuất đối với thị xã	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3, CG4	25	CG4	1,84	46,0	692.308	31.802.885
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu							63.605.769
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG3, CG4	15	CG4	1,84	27,6	692.308	19.081.731
b	Thống nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG3, CG4	15	CG4	1,84	27,6	692.308	19.081.731
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG2, CG3, CG4	15	CG3	1,84	27,6	923.077	25.442.308
5	Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu							36.043.269
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	15	CG4	1,84	27,6	692.308	19.081.731
b	Thống nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch	CG2, CG3, CG4	10	CG3	1,84	18,4	923.077	16.961.538
6	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch							187.283.654
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	40	CG3	1,84	73,6	769.231	56.538.462
b	Thống nhất nội dung dự báo, định hướng phát	CG3, CG4	40	CG3	1.84	73.6	769.231	56.538.462

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với nội dung đề xuất đối với thị xã	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
	triển với nội dung của quy hoạch							
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG2. CG3. CG4	35	CG2	1.84	64.4	1.153.846	74.206.731
7	Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất							159.014.423
a	Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3. CG4	25	CG3	1.84	46.0	923.077	42.403.846
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3. CG4	30	CG3	1.84	55.2	769.231	42.403.846
c	Thống nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG2. CG3. CG4	35	CG2	1.84	64.4	1.153.846	74.206.731
8	Hoàn thiện nội dung đề xuất							265.024.038
a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG2. CG3. CG4	35	CG2	1.84	64.4	1.153.846	74.206.731
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện triển khai và dự kiến nguồn lực	CG2. CG3. CG4	30	CG2	1.84	55.2	1.153.846	63.605.769
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất							76.326.923
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3. CG4	20	CG3	1.84	36.8	923.077	33.923.077

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với nội dung đề xuất đối với thị xã	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG3. CG4	25	CG3	1.84	46.0	923.077	42.403.846
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp. bản đồ	CG2. CG3. CG4	20	CG2	1.84	36.8	1.384.615	50.884.615

Bảng 6.PL2.5: Tổng hợp chi phí xây dựng nội dung đề xuất đối với thành phố trực thuộc tỉnh

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia hạng cao nhất	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với nội dung đề xuất của thành phố	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp cho hạng chuyên gia cao nhất đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
	Tổng chi phí							976.459.615
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu							76.084.615
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin. dữ liệu của các quy hoạch có liên quan	CG3. CG4	12	CG4	2.1	25.2	692.308	17.446.154
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG3. CG4	12	CG4	2.1	25.2	692.308	17.446.154
c	Khảo sát. bổ sung thông tin	CG3. CG4	15	CG4	2.1	31.5	692.308	21.807.692
d	Xử lý. tổng hợp thông tin	CG2. CG3. CG4	10	CG3	2.1	21.0	923.077	19.384.615

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia hạng cao nhất	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với nội dung đề xuất của thành phố	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp cho hạng chuyên gia cao nhất đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
2	Thu thập thông tin dữ liệu. khảo sát bổ sung về các điều kiện. yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu							43.615.385
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin. dữ liệu	CG3. CG4	10	CG4	2.1	21.0	692.308	14.538.462
b	Thu thập số liệu. tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên. môi trường	CG3. CG4	10	CG4	2.1	21.0	692.308	14.538.462
c	Thu thập số liệu. tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế. xã hội	CG3. CG4	10	CG4	2.1	21.0	692.308	14.538.462
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch							44.221.154
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG3. CG4	5	CG4	2.1	10.5	750.000	7.875.000
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG2. CG3. CG4	25	CG4	2.1	52.5	692.308	36.346.154
4	Phân tích. đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu							72.692.308
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG3. CG4	15	CG4	2.1	31.5	692.308	21.807.692

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia hạng cao nhất	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với nội dung đề xuất của thành phố	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp cho hạng chuyên gia cao nhất đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
b	Thống nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG3. CG4	15	CG4	2.1	31.5	692.308	21.807.692
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG2. CG3. CG4	15	CG3	2.1	31.5	923.077	29.076.923
5	Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu							41.192.308
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG3. CG4	15	CG4	2.1	31.5	692.308	21.807.692
b	Thống nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch	CG2. CG3. CG4	10	CG3	2.1	21.0	923.077	19.384.615
6	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch							214.038.462
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG3. CG4	40	CG3	2.1	84.0	769.231	64.615.385
b	Thống nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của quy hoạch	CG3. CG4	40	CG3	2.1	84.0	769.231	64.615.385

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia hạng cao nhất	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với nội dung đề xuất của thành phố	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp cho hạng chuyên gia cao nhất đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG2. CG3. CG4	35	CG2	2.1	73.5	1.153.846	84.807.692
7	Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất							181.730.769
a	Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3. CG4	25	CG3	2.1	52.5	923.077	48.461.538
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3. CG4	30	CG3	2.1	63.0	769.231	48.461.538
c	Thống nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG2. CG3. CG4	35	CG2	2.1	73.5	1.153.846	84.807.692
8	Hoàn thiện nội dung đề xuất							302.884.615
a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG2. CG3. CG4	35	CG2	2.1	73.5	1.153.846	84.807.692
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện triển khai và dự kiến nguồn lực	CG2. CG3. CG4	30	CG2	2.1	63.0	1.153.846	72.692.308
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất							87.230.769
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy	CG3. CG4	20	CG3	2.1	42.0	923.077	38.769.231

TT	NỘI DUNG	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Sử dụng chuyên gia hạng cao nhất	Hệ số K (K ₁ *K ₃) áp dụng đối với nội dung đề xuất của thành phố	Ngày công quy đổi đối với tỉnh An Giang	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí công lao động trực tiếp cho hạng chuyên gia cao nhất đối với nội dung đề xuất của tỉnh An Giang (VND)
	hoạch trong nội dung đề xuất							
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG3. CG4	25	CG3	2.1	52.5	923.077	48.461.538
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ	CG2. CG3. CG4	20	CG2	2.1	42.0	1.384.615	58.153.846

2. Định mức gián tiếp cho hoạt động lập nội dung đề xuất

2.1. Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia về nội dung đề xuất

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước để xác định chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng.

Việc xác định chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia căn cứ vào số lượng các buổi hội thảo cần tổ chức để lấy ý kiến đối với các nội dung cần thiết đã được xác định trong phần nhiệm vụ. Dự kiến mỗi nội dung đề xuất có 2 buổi hội thảo, tọa đàm xin ý kiến, gồm: (1) Xin ý kiến của Cơ quan lập quy hoạch về báo cáo nội dung đề xuất (dự thảo lần 1); (2) Xin ý kiến của Ban Chỉ đạo, các Sở, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị trong tỉnh về báo cáo nội dung đề xuất (dự thảo lần 2). Như vậy, dự kiến sẽ có 22 buổi hội thảo, tọa đàm xin ý kiến đối với 11 nội dung đề xuất trong gói công việc số 05.

Trên cơ sở dự tính số lượng người tham dự, để tính toán chi phí thực hiện nội dung này, bao gồm các chi phí: (1) Chi phí chủ trì hội thảo, hội nghị, buổi tọa đàm; (2) Chi phí thư ký hội thảo, hội nghị, buổi tọa đàm; (3) Chi phí thành viên tham dự hội thảo; (4) Chi phí in ấn tài liệu lấy ý kiến; (5) Chi phí nước uống.

Bảng 7.PL2.5: Dự kiến số buổi hội thảo và số người tham dự đối với từng nội dung đề xuất

STT	Nội dung hội thảo	Số buổi	Số đại biểu tham dự
1	Xin ý kiến của Cơ quan lập quy hoạch về báo cáo nội dung đề xuất (dự thảo lần 1)	11	52
2	Xin ý kiến của Ban Chỉ đạo, các Sở, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị trong tỉnh về báo cáo nội dung đề xuất (dự thảo lần 2)	11	52

Bảng 8.PL2.5: Tổng hợp chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng đối với từng nội dung đề xuất

STT	Nội dung	Số lượng	Số buổi	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	Tổng chi phí				834.680.000
1	Chủ trì	1	22	1.000.000	22.000.000
2	Thư ký	1	22	300.000	6.600.000
3	Đại biểu tham dự	50	22	200.000	220.000.000
4	Nước uống	52	22	20.000	22.880.000
5	Tài liệu	52	22	300.000	343.200.000
6	Thuê hội trường	01	22	10.000.000	220.000.000

2.2. Chi phí phiên họp thẩm định báo cáo nội dung đề xuất

Phiên họp thẩm định báo cáo nội dung đề xuất do cơ quan lập quy hoạch tổ chức. Chi phí phiên họp thẩm định các nội dung đề xuất được dự tính theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

- Người chủ trì: 1.000.000 đồng/buổi.
- Thư ký hành chính: 300.000 đồng/buổi.
- Thành viên hội đồng: 800.000 đồng/người.
- Phiếu nhận xét của thành viên hội đồng: 300.000 đồng/phiếu.
- Phiếu nhận xét của chuyên gia phản biện: 500.000 đồng/phiếu.
- Đại biểu được mời tham dự hội nghị: 200.000 đồng/thành viên/buổi.
- Chi phí nước uống: 20.000 đồng/người/buổi hội thảo
- Chi phí in ấn tài liệu: Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, hệ thống bảng biểu, bản đồ: 300.000 đồng/bộ tài liệu.

Dự kiến mỗi nội dung đề xuất có 1 buổi thẩm định. Như vậy, dự kiến sẽ có 11 buổi thẩm định đối với 11 nội dung đề xuất trong gói công việc số 05.

Chi phí phiên họp thẩm định bao gồm: (1) Chi phí chủ tịch Hội đồng; (2) Chi phí thư ký hội đồng; (3) Chi phí thành viên Hội đồng; (4) Chi phí nhận xét thành viên Hội đồng; (5) Chi phí chuyên gia phản biện; (6) Chi phí nhận xét chuyên gia phản biện; (7) Chi phí đại biểu tham dự Hội nghị; (8) Chi phí in ấn tài liệu; (9) Chi phí nước uống.

Bảng 9.PL2.5: Tổng hợp chi phí phiên họp thẩm định

STT	Nội dung	Số lượng	Số buổi	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	Tổng chi phí				482.900.000
1	Chủ tịch hội đồng	1	11	1.000.000	11.000.000
2	Thư ký hành chính	1	11	300.000	3.300.000
3	Thành viên hội đồng	18	11	800.000	158.400.000
4	Nhận xét của thành viên hội đồng	20	11	300.000	66.000.000
5	Nhận xét của chuyên gia phản biện	2	11	500.000	11.000.000
6	Đại biểu tham dự hội thảo	26	11	200.000	57.200.000
7	Chi phí in ấn tài liệu	50	11	300.000	165.000.000
8	Giải khát giữa giờ	50	11	20.000	11.000.000

3. Tổng hợp chi phí thực hiện gói công việc số 05

Tổng chi phí thực hiện gói công việc số 05 (sau thuế) là: **10.982.024.995** đồng, được tổng hợp chi tiết qua bảng sau:

Bảng 10.PL2.5: Tổng hợp chi phí thực hiện gói công việc số 05

STT	Nội dung	Chi phí trước thuế (VND)	Thuế VAT (10%)	Chi phí sau thuế (VND)
A	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	8.666.079.087	866.607.909	9.532.686.995
1	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội Tp. Long Xuyên trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	976.459.615	97.645.962	1.074.105.577
2	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội Tp. Châu Đốc trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	976.459.615	97.645.962	1.074.105.577
3	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện An Phú trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	732.344.712	73.234.471	805.579.183
4	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội TX. Tân Châu trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	854.402.163	85.440.216	939.842.380

STT	Nội dung	Chi phí trước thuế (VND)	Thuế VAT (10%)	Chi phí sau thuế (VND)
5	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Phú Tân trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030. tầm nhìn đến năm 2050	732.344.712	73.234.471	805.579.183
6	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Châu Phú trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030. tầm nhìn đến năm 2050	732.344.712	73.234.471	805.579.183
7	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Tịnh Biên trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030. tầm nhìn đến năm 2050	732.344.712	73.234.471	805.579.183
8	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Tri Tôn trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030. tầm nhìn đến năm 2050	732.344.712	73.234.471	805.579.183
9	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Châu Thành trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030. tầm nhìn đến năm 2050	732.344.712	73.234.471	805.579.183
10	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Chợ Mới trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030. tầm nhìn đến năm 2050	732.344.712	73.234.471	805.579.183
11	Nghiên cứu các phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Thoại Sơn trong quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030. tầm nhìn đến năm 2050	732.344.712	73.234.471	805.579.183
B	CHI PHÍ GIÁN TIẾP	1.317.580.000	131.758.000	1.449.338.000
1	Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn về các nội dung đề xuất	834.680.000	83.468.000	918.148.000
2	Chi phí thẩm định các nội dung đề xuất do cơ quan lập quy hoạch tổ chức	482.900.000	48.290.000	531.190.000
	TỔNG CHI PHÍ (A + B)	9.983.659.087	998.365.909	10.982.024.995

**Phụ lục 2.6. Xác định chi phí cho gói công việc số 06:
Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)**

1. Định mức chi phí hoạt động trực tiếp

Căn cứ quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 50/2012/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2012 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn cơ chế tài chính và mức chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, mức chi phí lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược của dự án Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xác định như sau:

$$G_{\text{ĐMC}} = G_{\text{ĐMC chuẩn}} \times H_1 \times H_2 \times H_3$$

Trong đó:

$G_{\text{ĐMC}}$ là mức chi phí cho lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược chi tiết dưới hình thức báo cáo riêng của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thuộc đối tượng quy định tại khoản 2, Điều 3 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP (đơn vị triệu đồng).

$G_{\text{ĐMC chuẩn}} = 250$ triệu đồng, là mức chi phí cho lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa bàn chuẩn quy mô 1.000 km².

H_1 là hệ số về quy mô diện tích tự nhiên của tỉnh An Giang. $H_1 = 1.04$ (diện tích của tỉnh 3.537 km²)

H_2 là hệ số đánh giá mức độ tác động đến môi trường của ngành, lĩnh vực; $H_2 = 1.0$

H_3 là hệ số khu vực đặc biệt của tỉnh, tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL. $H_3 = 1.5$

Khi có sự điều chỉnh về mức lương tối thiểu thì áp dụng công thức chuyển đổi để tính chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược như sau:

$$G_{\text{ĐMCCĐ}} = G_{\text{ĐMC}} \times (0.4 + 0.6 \times \frac{L_{\text{CD}}}{L_{\text{HT}}})$$

Trong đó:

$G_{\text{ĐMCCĐ}}$ Là mức chi phí cho lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược khi nhà nước điều chỉnh hệ số lương tối thiểu;

$G_{\text{ĐMC}}$ Là mức chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược ứng với mức lương tối thiểu hiện hành;

L_{CD} Là mức lương tối thiểu được điều chỉnh; theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, là 1.490.000 đồng từ ngày 01/7/2019.

L_{HT} Là mức lương tối thiểu hiện tại (830.000 đồng).

Dự toán chi phí lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược cho dự án Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

$$G_{DMC} = 250.000.000 \times 1.04 \times 1.0 \times 1.5 \times [0.4 + 0.6 \times (1.490.000 : 830.000)] \\ = 576.072.289 \text{ VND}$$

2. Định mức chi phí hoạt động gián tiếp

2.1. Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng về quy hoạch

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước. Theo quy định tại khoản 5 Điều 7 dự toán chi hội thảo khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu định mức xây dựng dự toán chi thù lao tối đa tham gia hội thảo khoa học như sau:

- Người chủ trì: 1.500.000 đồng/buổi hội thảo.
- Thư ký hội thảo: 500.000 đồng/buổi hội thảo.
- Thành viên tham gia hội thảo: 200.000 đồng/thành viên/buổi hội thảo.
- Chi phí nước uống: 20.000 đồng/người/buổi hội thảo
- Chi phí in ấn tài liệu: Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, hệ thống bảng biểu, bản đồ: 300.000 đồng/bộ tài liệu.

Bảng 1.PL2.6: Dự kiến số buổi hội thảo và số người tham dự

STT	Nội dung hội thảo	Số buổi	Số đại biểu tham dự
1	Xin ý kiến của Ban Chỉ đạo, các Sở, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị trong tỉnh về báo cáo đánh giá môi trường chiến lược tỉnh (dự thảo lần 1)	1	52
2	Xin ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh và các đơn vị trong tỉnh về báo cáo đánh giá môi trường chiến lược tỉnh (dự thảo lần 2)	1	52
3	Xin ý kiến chỉ đạo của Thường vụ Tỉnh ủy và các đơn vị trong tỉnh về đánh giá môi trường chiến lược tỉnh (dự thảo lần 3) trước khi trình Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.	1	52

Bảng 2.PL2.6: Tổng hợp chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng về ĐMC

STT	Nội dung	Số lượng	Số buổi	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	Tổng chi phí				115.920.000
1	Chủ trì	1	3	1.500.000	4.500.000

STT	Nội dung	Số lượng	Số buổi	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
2	Thư ký	1	3	500.000	1.500.000
3	Đại biểu tham dự	50	3	200.000	30.000.000
4	Nước uống	52	3	20.000	3.120.000
5	Tài liệu	52	3	300.000	46.800.000
6	Thuê hội trường	01	3	10.000.000	30.000.000

2.2. Chi phí thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt

2.2.1. Chi phí phiên họp thẩm định

Chi phí phiên họp thẩm định quy hoạch tỉnh bao gồm: (1) Chi phí chủ tịch Hội đồng; (2) Chi phí thư ký hội đồng; (3) Chi phí thành viên Hội đồng; (4) Chi phí nhận xét thành viên Hội đồng; (5) Chi phí chuyên gia phản biện; (6) Chi phí nhận xét chuyên gia phản biện; (7) Chi phí đại biểu tham dự Hội nghị; (8) Chi phí in ấn tài liệu; (9) Chi phí nước uống.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán chi phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước. Theo quy định tại điểm 4 Điều 9 dự toán chi phí phiên họp thẩm định như sau:

- Người chủ trì: 1.500.000 đồng/buổi.
- Thư ký hành chính: 300.000 đồng/buổi.
- Thành viên hội đồng: 1.000.000 đồng/người.
- Phiếu nhận xét của thành viên hội đồng: 500.000 đồng/phiếu.
- Phiếu nhận xét của chuyên gia phản biện: 700.000 đồng/phiếu.
- Đại biểu được mời tham dự hội nghị: 200.000 đồng/thành viên/buổi.
- Chi phí nước uống: 20.000 đồng/người/buổi hội thảo
- Chi phí in ấn tài liệu: Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, hệ thống bảng biểu, bản đồ: 300.000 đồng/bộ tài liệu.

Bảng 3.PL2.6: Tổng hợp chi phí phiên họp thẩm định

STT	Nội dung	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	Tổng chi phí			52.400.000
1	Chủ tịch hội đồng	1	1.500.000	1.500.000
2	Thư ký hành chính	1	300.000	300.000
3	Thành viên hội đồng	18	1.000.000	18.000.000
4	Nhận xét của thành viên hội đồng	20	500.000	10.000.000

STT	Nội dung	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
5	Nhận xét của chuyên gia phản biện	2	700.000	1.400.000
6	Đại biểu tham dự hội thảo	26	200.000	5.200.000
7	Chi phí in ấn tài liệu	50	300.000	15.000.000
8	Giải khát giữa giờ	50	20.000	1.000.000

2.2.2. Chi phí cho hoạt động thẩm định các nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược tỉnh

Các nội dung thẩm định của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xác định tại khoản 2. Điều 1. Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ. Vận dụng Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch để xác định chi phí thẩm định các nội dung. Chi phí này bao gồm chi phí chuyên gia để thẩm định các nội dung sau:

Bảng 4.PL2.6: Tổng hợp chi phí thẩm định các nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

STT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Sử dụng chuyên gia hạng cao nhất	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí
	Tổng					56.000.000
1	Cơ sở pháp lý được sử dụng để lập chiến lược, quy hoạch và thực hiện đánh giá môi trường chiến lược;	CG1. CG2. CG3. CG4	2	CG1	2.000.000	4.000.000
2	Các phương pháp được sử dụng thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (bao gồm phương pháp sử dụng, cách sử dụng phương pháp);	CG1. CG2. CG3. CG4	2	CG1	2.000.000	4.000.000
3	Các quan điểm, mục tiêu, chủ trương, giải pháp về bảo vệ môi trường liên quan đến chiến lược, quy hoạch nêu trong báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;	CG1. CG2. CG3. CG4	3	CG1	2.000.000	6.000.000
4	Các vấn đề môi trường chính đã được dự báo, nhận dạng khi triển khai thực hiện chiến lược, quy hoạch;		4			8.000.000
5	Các đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính;	CG1. CG2. CG3. CG4	4	CG1	2.000.000	8.000.000

STT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Sử dụng chuyên gia hạng cao nhất	Giá ngày công ứng với từng loại chuyên gia (VND)	Chi phí
6	Các đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện chiến lược, quy hoạch;	CG1. CG2. CG3. CG4	4	CG1	2.000.000	8.000.000
7	Các giải pháp được đề xuất để duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính;	CG1. CG2. CG3. CG4	3	CG1	2.000.000	6.000.000
8	Các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của chiến lược, quy hoạch được đề xuất bổ sung, điều chỉnh; các vấn đề môi trường đã được nhận diện nhưng chưa được điều chỉnh trong chiến lược, quy hoạch;	CG1. CG2. CG3. CG4	3	CG1	2.000.000	6.000.000
9	Những vấn đề cần phải tiếp tục nghiên cứu, phân tích trong quá trình thực hiện chiến lược, quy hoạch.	CG1. CG2. CG3. CG4	3	CG1	2.000.000	6.000.000

2.2.3. Tổng hợp chi phí thẩm định

Tổng hợp chi phí thẩm định được thể hiện cụ thể ở bảng sau:

Bảng 5.PL2.6: Tổng hợp chi phí thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

TT	NỘI DUNG	Chi phí (VND)
1	Chi phí phiên họp thẩm định	52.400.000
2	Chi phí cho hoạt động thẩm định các nội dung	56.000.000
	Tổng chi phí (1) + (2)	108.400.000

2.3. Chi phí khảo sát bổ sung

Việc xác định chi phí khảo sát bổ sung phục vụ cho lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược tỉnh căn cứ vào số lượng các đợt làm việc giữa đơn vị tư vấn với các Sở, UBND cấp huyện, các đơn vị có liên quan và khảo sát thực tế ở các huyện, thị xã và thành phố trên địa bàn tỉnh. Như vậy, dự kiến sẽ có 3 đợt khảo sát và làm việc với các Sở, UBND cấp huyện, các đơn vị có liên quan, gồm các nội dung: làm việc với các Sở UBND cấp huyện để trao đổi thống nhất về nội dung báo cáo; khảo sát thực tế, đi cơ sở tại các xã, huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở dự tính số đợt và số lượng chuyên gia khảo sát thực tế và làm việc trao đổi với các Sở, UBND cấp huyện để tính toán chi phí thực hiện nội dung

này. bao gồm các chi phí: (1) Chi phí thuê phòng nghỉ; (2) Phụ cấp lưu trú; (3) Thuê phương tiện đi lại (bao gồm thuê phương tiện khứ hồi từ Tp. HCM đến An Giang và thuê phương tiện khảo sát thực tế các huyện. thị xã. thành phố); (4) In ấn tài liệu phục vụ khảo sát. làm việc (tài liệu trao đổi với các Sở. UBND cấp huyện)

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về quy định chế độ công tác phí. chế độ chi hội nghị. Chi phí khảo sát bổ sung được dự toán như sau:

Bảng 6.PL2.6: Chi phí khảo sát bổ sung

STT	Nội dung	Số lượng	Số đợt	Số ngày/đợt	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	Tổng chi phí					195.000.000
1	Chi phí thuê phòng nghỉ	5	3	4	350.000	21.000.000
2	Phụ cấp lưu trú	5	3	5	200.000	15.000.000
3	Thuê phương tiện khứ hồi từ Tp. HCM đến An Giang	2	3		10.000.000	60.000.000
4	Thuê phương tiện khảo sát thực tế các huyện. thị xã. thành phố (thuê theo ngày)	2	3	5	3.000.000	90.000.000
5	In ấn tài liệu phục vụ khảo sát. làm việc	10	3		300.000	9.000.000

3. Tổng hợp chi phí thực hiện gói công việc số 06

Bảng 7.PL2.6: Tổng hợp chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

STT	Nội dung	Chi phí trước thuế (VND)	Thuế VAT (10%)	Chi phí sau thuế (VND)
A	Chi phí hoạt động trực tiếp	576.072.289	57.607.229	633.679.518
B	Chi phí cho hoạt động gián tiếp	419.320.000	41.932.000	461.252.000
1	Chi phí tổ chức hội nghị. hội thảo...	115.920.000	11.592.000	127.512.000
2	Chi phí thẩm định	108.400.000	10.840.000	119.240.000
3	Chi phí khảo sát bổ sung	195.000.000	19.500.000	214.500.000
	CHI PHÍ LẬP ĐMC	995.392.289	99.539.229	1.094.931.518

Phụ lục 2.7. Xác định chi phí cho gói công việc số 07:
Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thẩm định hồ sơ mời thầu.
kết quả lựa chọn nhà thầu dự án Quy hoạch tỉnh An Giang
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

1. Xác định chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu

Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu được xác định theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Các khoản chi phí này gồm:

- Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu: Được xác định giá trị bằng 0.1% giá gói thầu (tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng).

- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu: Được xác định giá trị bằng 0.05% giá trị gói thầu (tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng).

- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất: Được xác định giá trị bằng 0.1% giá trị gói thầu (tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng).

- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Được xác định giá trị bằng 0.05% giá trị gói thầu (tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng).

Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu cho từng gói công việc được thể hiện cụ thể ở bảng sau:

Bảng 1.PL2.7: Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu

STT	Tên gói thầu	Định mức % so với Giá trị gói thầu đấu thầu rộng rãi (%)	Giá trị gói thầu đấu thầu rộng rãi (VND)	Chi phí trước thuế (VND)
I	Gói 1: Gói thầu lập quy hoạch tỉnh			40.954.119
1	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu			27.302.746
1.1	Lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0.1		27.302.746
1.2	Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất	0.1	13.651.373.077	13.651.373
2	Thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu		13.651.373.077	13.651.373
2.1	Thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0.05		13.651.373
2.2	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0.05	13.651.373.077	6.825.687
II	Gói 2: Gói thầu lập các nội dung đề xuất thuộc các ngành/phân ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đô thị, sử dụng đất, tài nguyên và môi trường			21.384.466
1	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu			14.256.310
1.1	Lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0.1	7.128.155.192	7.128.155
1.2	Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất	0.1	7.128.155.192	7.128.155
2	Thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu			7.128.155
2.1	Thẩm định hồ sơ mời thầu	0.05	7.128.155.192	3.564.078
2.2	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0.05	7.128.155.192	3.564.078
III	Gói 3: Gói thầu lập các nội dung đề xuất thuộc lĩnh vực kinh tế			15.379.239
1	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu			10.252.826
1.1	Lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0.1	5.126.412.981	5.126.413
1.2	Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất	0.1	5.126.412.981	5.126.413
2	Thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu			5.126.413
2.1	Thẩm định hồ sơ mời thầu	0.05	5.126.412.981	2.563.206
2.2	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0.05	5.126.412.981	2.563.206

STT	Tên gói thầu	Định mức % so với Giá trị gói thầu đấu thầu rộng rãi (%)	Giá trị gói thầu đấu thầu rộng rãi (VND)	Chi phí trước thuế (VND)
IV	Gói 4: Lập các nội dung đề xuất thuộc lĩnh vực văn hóa - xã hội			5.417.609
1	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu			3.417.609
1.1	Lập hồ sơ mời thầu. hồ sơ yêu cầu	0.1	1.708.804.327	1.708.804
1.2	Đánh giá hồ sơ dự thầu. hồ sơ đề xuất	0.1	1.708.804.327	1.708.804
2	Thẩm định hồ sơ mời thầu. kết quả lựa chọn nhà thầu			2.000.000
2.1	Thẩm định hồ sơ mời thầu	0.05	1.708.804.327	1.000.000
2.2	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0.05	1.708.804.327	1.000.000
V	Gói 5: Lập các nội dung đề xuất cấp huyện			25.998.237
1	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu			17.332.158
1.1	Lập hồ sơ mời thầu. hồ sơ yêu cầu	0.1	8.666.079.087	8.666.079
1.2	Đánh giá hồ sơ dự thầu. hồ sơ đề xuất	0.1	8.666.079.087	8.666.079
2	Thẩm định hồ sơ mời thầu. kết quả lựa chọn nhà thầu			8.666.079
2.1	Thẩm định hồ sơ mời thầu	0.05	8.666.079.087	4.333.040
2.2	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0.05	8.666.079.087	4.333.040
VI	Gói 6: Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)			4.000.000
1	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu			2.000.000
1.1	Lập hồ sơ mời thầu. hồ sơ yêu cầu	0.1	576.072.289	1.000.000
1.2	Đánh giá hồ sơ dự thầu. hồ sơ đề xuất	0.1	576.072.289	1.000.000
2	Thẩm định hồ sơ mời thầu. kết quả lựa chọn nhà thầu			2.000.000
2.1	Thẩm định hồ sơ mời thầu	0.05	576.072.289	1.000.000
2.2	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0.05	576.072.289	1.000.000
	Tổng 6 gói			113.133.670
1	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu			74.561.649
2	Thẩm định hồ sơ mời thầu. kết quả lựa chọn nhà thầu			38.572.020

Ghi chú: Giá trị gói thầu đấu thầu rộng rãi = Chi phí hoạt động trực tiếp (VND)

* Xác định bằng mức tối thiểu theo Điều 9 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

2. Tổng hợp chi phí thực hiện gói công việc số 07

Bảng 2.PL2.7: Tổng hợp chi phí thực hiện gói công việc số 07

STT	Tên gói thầu	Chi phí trước thuế (VND)	Thuế VAT (10%)	Chi phí sau thuế (VND)
I	Gói 1: Gói thầu lập quy hoạch tỉnh	40.954.119	4.095.412	45.049.531
1	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	27.302.746	2.730.275	30.033.021
2	Thẩm định hồ sơ mời thầu. kết quả lựa chọn nhà thầu	13.651.373	1.365.137	15.016.510
II	Gói 2: Gói thầu lập các nội dung đề xuất thuộc các ngành/phân ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật. đô thị. sử dụng đất. tài nguyên và môi trường	21.384.466	2.138.447	23.522.912
1	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	14.256.310	1.425.631	15.681.941
2	Thẩm định hồ sơ mời thầu. kết quả lựa chọn nhà thầu	7.128.155	712.816	7.840.971
III	Gói 3: Gói thầu lập các nội dung đề xuất thuộc lĩnh vực kinh tế	15.379.239	1.537.924	16.917.163
1	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	10.252.826	1.025.283	11.278.109
2	Thẩm định hồ sơ mời thầu. kết quả lựa chọn nhà thầu	5.126.413	512.641	5.639.054
IV	Gói 4: Lập các nội dung đề xuất thuộc lĩnh vực văn hóa - xã hội	5.417.609	541.761	5.959.370
1	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	3.417.609	341.761	3.759.370
2	Thẩm định hồ sơ mời thầu. kết quả lựa chọn nhà thầu	2.000.000	200.000	2.200.000
V	Gói 5: Lập các nội dung đề xuất cấp huyện	25.998.237	2.599.824	28.598.061
1	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	17.332.158	1.733.216	19.065.374
2	Thẩm định hồ sơ mời thầu. kết quả lựa chọn nhà thầu	8.666.079	866.608	9.532.687
VI	Gói 6: Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)	4.000.000	400.000	4.400.000
1	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	2.000.000	200.000	2.200.000
2	Thẩm định hồ sơ mời thầu. kết quả lựa chọn nhà thầu	2.000.000	200.000	2.200.000
	Tổng số	113.133.670	11.313.367	124.447.037
1	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	74.561.649	7.456.165	82.017.814
2	Thẩm định hồ sơ mời thầu. kết quả lựa chọn nhà thầu	38.572.020	3.857.202	42.429.222

PHỤ LỤC 3

Xác định chi phí quản lý dự án quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030. tầm nhìn đến năm 2050

- Chi phí quản lý dự án quy hoạch tỉnh thực hiện theo khoản 2, Điều 25, Chương IV Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

1. Xác định chi phí quản lý dự án

Căn cứ khoản 2, Điều 25, Chương IV Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; chi phí quản lý thực hiện nhiệm vụ quy hoạch thực hiện theo quy định về chi phí quản lý dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Căn cứ khoản 4, Điều 3 Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng.

Chi phí quản lý dự án được tính dựa trên công thức:

$$Nt = Nb - \frac{Nb - Na}{Ga - Gb} x (Gt - Gb)$$

Trong đó:

- Nt: Định mức chi phí quản lý dự án. tư vấn đầu tư xây dựng theo quy mô chi phí xây dựng hoặc quy mô chi phí thiết bị hoặc quy mô chi phí xây dựng và chi phí thiết bị cần tính; đơn vị tính: tỉ lệ %;

- Gt: Quy mô chi phí xây dựng hoặc quy mô chi phí thiết bị hoặc quy mô chi phí xây dựng và chi phí thiết bị cần tính định mức chi phí quản lý dự án. chi phí tư vấn; đơn vị tính: VND; Gt = **44.984.958.315** VND. cụ thể:

Bảng 1.PL3: Quy mô chi phí dự án Quy hoạch tỉnh An Giang

STT	Nội dung	Tổng chi phí trước thuế (VND)
	Tổng chi phí 7 gói công việc (Gt)	44.984.958.315
1	Gói công việc số 01: Lập quy hoạch tỉnh	16.934.900.769
2	Gói công việc số 02: Lập các nội dung đề xuất thuộc các ngành/phân ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật. đô thị. sử dụng đất. tài nguyên và môi trường	8.325.955.192
3	Gói công việc số 03: Lập các nội dung đề xuất thuộc lĩnh vực kinh tế	6.324.212.981

STT	Nội dung	Tổng chi phí trước thuế (VND)
4	Gói công việc số 04: Lập các nội dung đề xuất thuộc lĩnh vực văn hóa - xã hội	2.307.704.327
5	Gói công việc số 05: Lập các nội dung đề xuất cấp huyện	9.983.659.087
6	Gói công việc số 06: Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)	995.392.289
7	Gói công việc số 07: Lập hồ sơ mời thầu. đánh giá hồ sơ dự thầu và thẩm định hồ sơ mời thầu. kết quả lựa chọn nhà thầu	113.133.670

- Ga: Quy mô chi phí xây dựng hoặc quy mô chi phí thiết bị hoặc quy mô chi phí xây dựng và chi phí thiết bị cận trên quy mô chi phí cần tính định mức; đơn vị tính: VND; Ga = 100.000.000.000 VND

- Gb: Quy mô chi phí xây dựng hoặc quy mô chi phí thiết bị hoặc quy mô chi phí xây dựng và chi phí thiết bị cận dưới quy mô chi phí cần tính định mức; đơn vị tính: VND; Gb = 50.000.000.000 VND

- Na: Định mức chi phí quản lý dự án. tư vấn đầu tư xây dựng tương ứng với Ga; đơn vị tính: tỉ lệ %;

- Nb: Định mức chi phí quản lý dự án. tư vấn đầu tư xây dựng tương ứng với Gb; đơn vị tính: tỉ lệ %.

Na và Nb được xác định như sau:

Căn cứ Phụ lục 1. Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng. định mức chi phí quản lý dự án được xác định ở bảng sau:

Bảng 2.PL3: Định mức chi phí quản lý dự án

(Đơn vị tính: tỷ lệ %)

Loại công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)	
	50	100
Công trình dân dụng	2.486	1.921
Công trình công nghiệp	2.616	2.021
Công trình giao thông	2.225	1.719
Công trình nông nghiệp và PTNT	2.355	1.819
Công trình hạ tầng kỹ thuật	2.093	1.517

Do dự án Quy hoạch tỉnh không có trong phân loại công trình của Phụ lục 1. Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng. Do đó. nhằm đảm bảo yêu cầu tiết kiệm chi phí tối đa cho ngân sách. kiến nghị chọn định mức chi phí quản lý dự án Quy hoạch tỉnh ứng với Ga và Gb ở mức thấp nhất của bảng 1. Như vậy: Na = 1.517 và Nb = 2.093

Thay các giá trị tương ứng vào công thức ở trên. xác định được định mức quản lý dự án:

Định mức quản lý dự án quy hoạch tỉnh: $Nt = 2.15 \%$;

Như vậy:

- Chi phí quản lý dự án quy hoạch tỉnh = $2.15\% \times Gt = 2.15 \%$ x **44.984.958.315** = 967.524.464 đồng

2. Tổng hợp chi phí thực hiện

Bảng 3.PL3: Tổng hợp chi phí quản lý

STT	Nội dung	Chi phí trước thuế (VND)	Thuế VAT (10%)	Chi phí sau thuế (VND)
	CHI PHÍ QUẢN LÝ	967.524.464	96.752.446	1.064.276.910
1	Chi phí quản lý dự án	967.524.464	96.752.446	1.064.276.910

PHỤ LỤC 4

Xác định chi phí dự phòng

1. Xác định chi phí dự phòng

Căn cứ khoản 2 và khoản 3, Điều 27 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, chi phí dự phòng là một khoản chi phí trong tổng mức đầu tư dự án; chi phí dự phòng gồm chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh và chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian thực hiện dự án.

Căn cứ điểm g, khoản 5, Điều 27 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, chi phí dự phòng cho công việc có thể phát sinh thêm và trượt giá trong thời gian triển khai thực hiện dự án được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng mức đầu tư của dự án.

Căn cứ khoản 2, Điều 5 Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu có quy định về mức chi phí dự phòng. Chi phí dự phòng do chủ đầu tư xác định theo tính chất từng gói thầu nhưng không được vượt mức tối đa do pháp luật chuyên ngành quy định.

Theo pháp luật chuyên ngành về xây dựng, cụ thể là Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng chi phí dự phòng xác định tối đa không quá 10% tổng mức đầu tư của dự án.

Dự án quy hoạch tỉnh là dự án lần đầu tiên thực hiện theo Luật Quy hoạch năm 2017 nên khối lượng công việc phát sinh khá phức tạp. Do đó, chi phí dự phòng được tính bằng 10% của tổng các chi phí (mức tối đa theo quy định của pháp luật), bao gồm:

- Chi phí lập 07 gói công việc trong dự án Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
- Chi phí quản lý.

Bảng 1. PL4: Xác định chi phí dự phòng

STT	Nội dung	Tổng chi phí trước thuế (VND)
A	Tổng chi phí	44.984.958.315
1	Gói công việc số 01: Lập quy hoạch tỉnh	16.934.900.769
2	Gói công việc số 02: Lập các nội dung đề xuất thuộc các ngành/phân ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đô thị, sử dụng đất, tài nguyên và môi trường	8.325.955.192

STT	Nội dung	Tổng chi phí trước thuế (VND)
3	Gói công việc số 03: Lập các nội dung đề xuất thuộc lĩnh vực kinh tế	6.324.212.981
4	Gói công việc số 04: Lập các nội dung đề xuất thuộc lĩnh vực văn hóa - xã hội	2.307.704.327
5	Gói công việc số 05: Lập các nội dung đề xuất cấp huyện	9.983.659.087
6	Gói công việc số 06: Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)	995.392.289
7	Gói công việc số 07: Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu	113.133.670
B	Chi phí quản lý dự án	967.524.464
	Chi phí dự phòng = 10% x (A + B)	4.595.248.278

2. Tổng hợp chi phí dự phòng theo Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh dự toán chi phí lập Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Bảng 2. PL4: Tổng hợp chi phí dự phòng

ST T	Nội dung	Chi phí trước thuế (VND)	Thuế VAT (10%)	Chi phí sau thuế (VND)
	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	4.595.248.278	459.524.828	5.054.773.106
1	Chi phí dự phòng	4.595.248.278	459.524.828	5.054.773.106

3. Sử dụng chi phí dự phòng (Chi tiết tại Phụ lục 4.1)

4. Tổng hợp chi phí dự phòng sau khi điều chỉnh Quyết định 392/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh dự toán chi phí lập Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Nội dung	Chi phí trước khi điều chỉnh (VND)	Chi phí sử dụng từ nguồn dự phòng (VND) (Bảng 4.PL4.1)	Chi phí sau khi điều chỉnh (VND)
1	Chi phí dự phòng	5.054.773.106	340.000.000	4.714.773.106

Phụ lục 4.1: Sử dụng chi phí dự phòng

Căn cứ Mục IV Phần I Thuyết minh điều chỉnh dự toán kinh phí lập Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 về Chi phí dự phòng, theo đó, Chi phí dự phòng được sử dụng trong các trường hợp:

- Chi phí phát sinh trong quá trình triển khai dự án phục vụ việc lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch ngoài các chi phí đã được nêu trong phần dự toán.

- Chi phí thực tế chi cho các nội dung làm căn cứ để tính chi phí dự phòng lớn hơn chi phí được lập.

- Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có quyết định của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

(1) Chi phí thực hiện gói công việc “Sản xuất Video Clip giới thiệu và công bố Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”

Chi phí thực hiện gói công việc “Sản xuất Video Clip giới thiệu và công bố Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” sử dụng Chi phí dự phòng cho việc bổ sung phần công việc xây dựng, phát hành video giới thiệu Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương tại Công văn số 5703/VPUBND-TH ngày 17/10/2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xin chủ trương bổ sung phần công việc xây dựng, phát hành video giới thiệu Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phục vụ công tác công bố Quy hoạch tỉnh.

Bảng 1. PL4.1. Chi phí thực hiện gói công việc “Sản xuất Video Clip giới thiệu và công bố Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”

STT	Nội dung	Chi phí trước thuế (VND)	Thuế VAT (8%)	Chi phí sau thuế (VND)
1	Chi phí xây dựng Video Clip	-	-	-
	Tổng	-	-	-

(Dự toán chi tiết đính kèm)

(3) Tổng hợp nhiệm vụ mới phát sinh sử dụng từ nguồn chi phí dự phòng

Bảng 4. PL4.1: Tổng hợp chi phí sử dụng từ nguồn dự phòng

STT	Tên chi phí	Chi phí
1	Chi phí Sản xuất Video Clip giới thiệu và công bố Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	340.000.000
	Tổng	340.000.000

PHỤ LỤC 5

Xác định Chi phí kiểm toán độc lập và chi phí thẩm tra. phê duyệt quyết toán

1. Xác định Chi phí kiểm toán độc lập và chi phí thẩm tra. phê duyệt quyết toán

Chi phí kiểm toán độc lập và chi phí thẩm tra. phê duyệt quyết toán được xác định theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 20 Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước.

Chi phí kiểm toán độc lập và chi phí thẩm tra. phê duyệt quyết toán được tính cho cả dự án. Định mức kiểm toán độc lập và chi phí thẩm tra. phê duyệt quyết toán được tính dựa trên công thức:

$$K_i = K_b - \frac{(K_b - K_a) \times (G_i - G_b)}{G_a - G_b}$$

Trong đó:

- + K_a đối với kiểm toán độc lập được xác định là 0.345%.
- + K_b đối với kiểm toán độc lập được xác định là 0.45%.
- + K_a đối với thẩm tra. phê duyệt quyết toán được xác định là 0.225%.
- + K_b đối với thẩm tra. phê duyệt quyết toán được xác định là 0.285%.
- + G_i : Giá trị đề nghị quyết toán của dự án là: **51.453.791.056** đồng (chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch + chi phí lập quy hoạch tỉnh + chi phí quản lý)
- + G_a : Giá trị đề nghị quyết toán của dự án cận trên là 100 tỷ đồng;
- + G_b : Giá trị đề nghị quyết toán của dự án cận dưới là 50 tỷ đồng.

Thay các giá trị tương ứng vào công thức ở trên. xác định được định mức:

- + K_i kiểm toán độc lập = 0.45%;
- + K_i thẩm tra. phê duyệt quyết toán = 0.28%;

Như vậy:

- Chi phí kiểm toán độc lập = **51.453.791.056** x 0.45% + Thuế VAT (10%)
= 252.968.315 (đồng)

- Chi phí thẩm tra. phê duyệt quyết toán = **51.453.791.056** x 0.28% =
145.745.668 (đồng)

Căn cứ tại điểm g, khoản 1, Điều 20 Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước quy định: “Dự án. dự án thành phần. tiểu dự án. công trình. hạng mục công trình đã được nhà thầu kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán hoặc cơ quan Kiểm toán nhà nước. cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán. thanh tra đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 11 của Thông tư

này: Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được tính bằng 50% định mức quy định tại Khoản 1 Điều này”. Trong dự án Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, công việc kiểm toán độc lập sẽ do chủ đầu tư thuê đơn vị tư vấn thực hiện kiểm toán độc lập kiểm toán dự án, theo đó:

- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của toàn bộ dự án = 145.745.668 x 50% = 72.872.834 (đồng)

2. Tổng hợp chi phí thực hiện

Bảng 1.PL5: Tổng hợp Chi phí kiểm toán độc lập và chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán

STT	Nội dung	Chi phí trước thuế (VND)	Thuế VAT (10%)	Chi phí sau thuế (VND)
	CHI PHÍ KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VÀ THẨM TRA, PHÊ DUYỆT DỰ TOÁN	302.844.029	22.997.120	325.841.149
1	Chi phí kiểm toán độc lập	229.971.195	22.997.120	252.968.315
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	72.872.834		72.872.834